



TÀI LIỆU TẬP HUẤN

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ
CÔNG TY ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

TÀI LIỆU TẬP HUẤN
SỬ DỤNG SÁCH GIÁO KHOA
NGŨ VĂN 11
(BỘ SÁCH CÁNH DIỀU)

HÀ NỘI – 2023



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Phần thứ nhất: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG	6
I. CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG MÔN NGỮ VĂN 2018	6
1. Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018: mục tiêu và yêu cầu đổi mới cách dạy	6
2. Quy định của Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018 đối với lớp 11	9
3. Sự thống nhất về Chương trình và đa dạng hoá sách giáo khoa	13
II. THÔNG TIN CHUNG VỀ SÁCH GIÁO KHOA NGỮ VĂN 11	15
1. Đội ngũ tác giả	15
2. Quan điểm biên soạn sách <i>Ngữ văn 11</i>	16
3. Cấu trúc sách <i>Ngữ văn 11</i>	17
III. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP NGỮ VĂN 11	21
IV. ĐẶC ĐIỂM CỦA SÁCH GIÁO KHOA NGỮ VĂN 11	22
Phần thứ hai: PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ	25
I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG	25
1. Về sách giáo viên	25
2. Về tiến trình dạy học	25
3. Về sự khác biệt giữa <i>Đọc hiểu</i> , <i>Thực hành đọc hiểu</i> và <i>Tự đánh giá</i>	26
4. Về phân bổ thời lượng trong các bài	26
5. Về chuyên đề học tập (tự chọn)	28

6. Lưu ý về dạy <i>Ngữ văn 11</i> cho học sinh từ năm học 2023 – 2024	29
II. DẠY ĐỌC HIỂU VĂN BẢN	31
1. Dạy đọc hiểu nhằm phát triển năng lực và phẩm chất	31
2. Dạy đọc theo thể loại và kiểu văn bản	31
3. Dạy đọc hiểu văn bản văn học	32
4. Dạy đọc hiểu văn bản nghị luận	50
5. Dạy đọc hiểu văn bản thông tin	53
III. DẠY TIẾNG VIỆT	57
1. Quan điểm và nội dung dạy học tiếng Việt theo Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018	57
2. Tiếng Việt trong sách <i>Ngữ văn 11</i>	58
3. Cách dạy tiếng Việt trong sách <i>Ngữ văn 11</i>	60
IV. DẠY VIẾT	61
1. Mục tiêu và yêu cầu dạy viết của Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018, lớp 11	61
2. Cấu trúc phần dạy viết trong sách <i>Ngữ văn 11</i>	63
3. Phương pháp dạy học viết	63
V. DẠY NÓI VÀ NGHE	66
1. Mục tiêu và yêu cầu dạy nói và nghe của Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018, lớp 11	66
2. Cấu trúc phần dạy nói và nghe trong sách <i>Ngữ văn 11</i>	67
3. Phương pháp dạy nói và nghe	67
VI. GIỚI THIỆU MỘT SỐ KẾ HOẠCH BÀI DẠY NGỮ VĂN 11	69



1. Kế hoạch dạy bài đọc hiểu (Bài 4. <i>Văn bản thông tin</i>)	69
2. Kế hoạch dạy viết (Bài 4. <i>Văn bản thông tin</i>)	75
VII. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ	79
1. Đánh giá kết quả học tập của học sinh môn Ngữ văn lớp 11 theo yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018	79
2. Đánh giá kết quả học tập của học sinh môn Ngữ văn lớp 11 theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo	81
3. Đánh giá học sinh theo gợi ý của sách <i>Ngữ văn 11</i>	83

Phần thứ nhất. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I. CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG MÔN NGỮ VĂN 2018

1. Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018: mục tiêu và yêu cầu đổi mới cách dạy

Chương trình Giáo dục phổ thông (CT GDPT) môn Ngữ văn 2018 ra đời với mục tiêu nhằm khắc phục các hạn chế còn tồn đọng của việc dạy học Ngữ văn trong nhà trường hiện nay và đáp ứng yêu cầu mới. Cụ thể, chương trình (CT) tập trung hình thành, phát triển năng lực đọc, viết cho học sinh (HS) theo hướng mới với những kỳ vọng mới. Mục tiêu ấy đòi hỏi việc dạy cần chuyển từ chạy theo nội dung sang dạy học theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực. Dạy học phát triển năng lực không hướng đến việc cung cấp thật nhiều kiến thức ngôn ngữ và văn học mà quan tâm đến việc vận dụng những kiến thức ấy, quan tâm đến năng lực thực hiện của người học.

Theo đó, cái đích cuối cùng của việc học Ngữ văn là HS biết sử dụng tiếng Việt một cách hiệu quả: từ việc sử dụng ngôn ngữ tự nhiên qua giao tiếp hằng ngày đến đọc, viết, nói và nghe các văn bản (VB) (bao gồm VB thông thường và VB văn học). HS cần có năng lực tiếp nhận, giải mã cái hay, cái đẹp của VB văn học, thể hiện chủ yếu ở việc biết đọc hiểu ngôn từ nghệ thuật; nhận biết, lí giải, nhận xét và đánh giá những đặc sắc về hình thức của các VB này; từ đó biết tiếp nhận đúng và sáng tạo các thông điệp nội dung (nghĩa, ý nghĩa, chủ đề, tư tưởng, cảm hứng). HS có năng lực văn học còn thể hiện ở khả năng tạo lập, biết cách biểu đạt (viết và nói) kết quả cảm nhận, hiểu và lí giải giá trị thẩm mĩ của VB văn học; bước đầu có thể tạo ra được các sản phẩm văn học.

Muốn đạt được mục tiêu nói trên, trước hết trong dạy đọc hiểu VB, giáo viên (GV) cần phải chuyển từ cách dạy giảng văn sang dạy đọc hiểu; chuyển từ việc nói cho HS nghe những gì thầy cô hiểu, yêu thích về tác phẩm sang hướng dẫn để các em biết tìm ra cái hay cái đẹp của tác phẩm theo cách nhìn và suy nghĩ cảm nhận của chính HS; chuyển từ việc GV thuyết trình là chính sang tổ chức cho HS thực hành thông qua và bằng các hoạt động (HĐ).

Để hiểu tác phẩm, trước hết HS phải tiếp xúc, làm việc với VB, chú ý quan sát các yếu tố hình thức, từ đó có ấn tượng chung và tóm tắt được nội dung chính của nó. HS được chủ động tìm kiếm, phát hiện, phân tích, bước đầu suy luận ý nghĩa các thông tin, thông điệp, quan điểm, thái độ, tư tưởng, tình cảm, cảm xúc,... được gửi gắm trong VB. Các em cần liên hệ, so sánh giữa các VB, bước đầu kết nối VB với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội; kết nối với trải nghiệm cá nhân HS,... để hiểu sâu hơn giá trị của nó. Từ đó biết vận dụng, chuyển hoá những giá trị ấy thành niềm tin và hành vi ứng xử của bản thân trong cuộc sống hằng ngày.



Dạy học Ngữ văn theo hướng phát triển năng lực đòi hỏi GV cần biết tổ chức các HĐ học tập, thông qua các HĐ nhằm giúp các em tự khám phá và kiến tạo tri thức cho mình. GV không thể nói suốt trong giờ dạy, nói say mê những điều mình biết về tác phẩm ấy, mà cần hướng dẫn để HS biết cách tiếp cận, nắm được cách tìm hiểu một VB theo đặc trưng thể loại. HS cần được rèn luyện về cách đọc, từ đọc có hướng dẫn đến đọc độc lập, tự đọc được các VB – tác phẩm tương tự.

Với VB văn học, GV phải tập trung kích hoạt việc đọc tích cực, sáng tạo ở chủ thể đọc; hướng dẫn và khích lệ HS chủ động, tự tin, phát huy vai trò “đồng sáng tạo” trong tiếp nhận tác phẩm; bước đầu biết so sánh đối chiếu, liên hệ mở rộng, huy động vốn hiểu biết cá nhân, sử dụng trải nghiệm cuộc sống của bản thân để đọc hiểu, trải nghiệm văn học, phát hiện những giá trị đạo đức, văn hoá và triết lí nhân sinh, từ đó biết vận dụng, chuyển hoá thành giá trị sống. GV cần có những gợi ý, nhưng không lấy việc phân tích, bình giảng của mình thay thế cho những suy nghĩ của HS; tránh đọc chép và hạn chế ghi nhớ máy móc. Cần sử dụng đa dạng các loại câu hỏi ở những mức độ khác nhau để thực hiện dạy học phân hoá và hướng dẫn HS đọc hiểu VB, hình thành kĩ năng đọc.

Tổ chức cho HS làm thông qua các HĐ không có nghĩa là GV phó thác và mất hết vai trò làm thầy trong giờ học, mà trái lại, dạy học phát triển năng lực đòi hỏi GV phải nỗ lực rất nhiều. GV cần cố gắng trong việc thiết kế giáo án, trong việc hướng dẫn tổ chức cho HS làm việc, nhắc nhở, uốn nắn những lệch lạc của HS trong tiếp nhận và tạo lập VB, tham gia cùng HS phát biểu những suy nghĩ và cảm nhận của mình về giá trị tác phẩm...

Với CT và sách giáo khoa (SGK) Ngữ văn mới, dạy văn thực chất là dạy cho HS phương pháp đọc hiểu. *Đọc hiểu* ở đây được hiểu một cách khá toàn diện. Đó là một quá trình bao gồm việc tiếp xúc với VB, thông hiểu cả nghĩa đen, nghĩa bóng, nghĩa hàm ẩn cũng như thấy được vai trò, tác dụng của các hình thức, biện pháp nghệ thuật ngôn từ, các thông điệp tư tưởng, tình cảm, thái độ của người viết và cả các giá trị tự thân của hình tượng nghệ thuật. Đọc hiểu là HĐ quan trọng nhất để HS tiếp xúc trực tiếp với các giá trị văn học. Đọc hiểu bắt đầu từ đọc chữ, đọc câu, hiểu nghĩa của từ và sắc thái biểu cảm, hiểu nghĩa của hình thức câu, hiểu mạch văn, bố cục và nắm được ý chính, cũng như chủ đề của tác phẩm. Trong quá trình học đọc, HS sẽ biết cách đọc để tích lũy kiến thức, đọc để lí giải (hiểu đặc sắc về nghệ thuật và ý nghĩa xã hội nhân văn của tác phẩm trong ngữ cảnh của nó), đọc để đánh giá và đọc sáng tạo, phát hiện. HS sẽ học cách trích câu hay trích chi tiết, trích ý; học cách thuyết minh, thuật lại nội dung VB đã học. Hệ thống VB được lựa chọn nhằm thực hiện việc đào tạo năng lực đọc hiểu, qua đó vừa cung cấp tri thức văn học, văn hoá dân tộc; vừa giáo dục tư tưởng, tình cảm; vừa rèn luyện kĩ năng đọc mà HS có thể mang theo suốt đời sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông để có thể đọc hiểu nhiều loại VB thông dụng trong đời sống.

Đọc văn theo tinh thần đó thực chất là toàn bộ quá trình tiếp nhận, giải mã VB. Muốn thế, HS phải được trang bị trên hai phương diện: những *kiến thức để đọc văn* và

phương pháp đọc văn. Những kiến thức và phương pháp này chỉ có thể có được qua việc thực hành trong quá trình đọc văn thông qua các VB tác phẩm cụ thể, tiêu biểu cho các *thể loại* ở những giai đoạn khác nhau. Do vậy, nhiệm vụ quan trọng của sách *Ngữ văn* là tập trung hình thành cho HS cách đọc văn, phương pháp đọc hiểu theo thể loại và kiểu VB. Tất nhiên thông qua hệ thống VB – tác phẩm tiêu biểu (như là những văn liệu, ngữ liệu), CT cung cấp và hình thành cho HS những kiến thức tiêu biểu về *lịch sử văn học, lí luận văn học, tác giả và tác phẩm văn học*. Dạy đọc còn phải trang bị cho HS các kiến thức tiếng Việt với tất cả các đơn vị và cấp độ ngôn ngữ như: *ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, đoạn văn, VB*. Chính những đơn vị ngôn ngữ này tạo nên thế giới hình tượng của tác phẩm văn học. Do đó việc phân tích, cảm nhận tác phẩm văn học không thể không dựa vào chúng. Nói cách khác, những kiến thức về lịch sử văn học, lí luận văn học, ngôn ngữ học và các kiến thức về văn hoá tổng hợp đều trở thành kiến thức công cụ, là những chìa khoá giúp cho HS đọc hiểu tác phẩm văn học có kết quả hơn.

Dạy viết có hai yêu cầu: dạy kĩ thuật viết và dạy viết đoạn văn, văn bản. Ngoài dạy kĩ thuật viết đúng chính tả, ngữ pháp, mục đích quan trọng nhất của dạy viết theo yêu cầu phát triển năng lực là rèn luyện tư duy và cách viết, qua đó giáo dục phẩm chất và phát triển nhân cách HS. Vì thế khi dạy viết, GV cần chú trọng yêu cầu tạo ra ý tưởng, triển khai và biết cách trình bày ý tưởng, đảm bảo mạch lạc, sáng tạo và có sức thuyết phục.

Nói và nghe là hai trong bốn kĩ năng giao tiếp cần rèn luyện cho HS. Số tiết của CT GDPT môn Ngữ văn 2018 dành cho kĩ năng nói và nghe rất ít, chỉ chiếm 10% tổng số thời lượng. Tuy nhiên, cần lưu ý việc rèn luyện kĩ năng nói và nghe được thực hiện ở rất nhiều hình thức khác nhau: trong kiểm tra bài cũ, phát biểu ý kiến xây dựng bài, trao đổi thảo luận, trong sinh hoạt lớp,... Có thể coi số tiết 10% mà CT quy định được hiểu là dạy nói nghe có nội dung theo đề tài, chủ đề bắt buộc. Cụ thể đọc hiểu và viết nội dung gì thì nói nghe sẽ tổ chức để HS rèn luyện theo nội dung ấy.

Dạy nói – nghe không chỉ là dạy kĩ năng nói và nghe mà còn là cơ hội để rèn giữa phẩm chất, thái độ, tình cảm, lối sống có văn hoá cho HS. Vì thế, khi dạy nói – nghe, GV không chỉ chú ý nội dung, mà quan trọng hơn là cần tập trung vào kĩ năng và thái độ khi nghe, nói của HS.

GV cần tập trung vào yêu cầu hướng dẫn HS các bước tạo lập VB, thực hành viết theo quy trình và đặc điểm của kiểu VB. Thông qua thực hành, GV hướng dẫn HS nắm được quy trình tạo lập VB; xác định được mục đích và nội dung viết; giới thiệu các nguồn tư liệu; hướng dẫn cách tìm ý tưởng và phác thảo dàn ý; yêu cầu viết VB. GV cũng cần hướng dẫn HS tự chỉnh sửa và trao đổi dựa trên tiêu chí đánh giá bài viết; hướng dẫn HS liên hệ với các VB ở phần đọc hiểu và VB bổ sung để nắm được đặc điểm của các kiểu VB.

Cuối cùng, không thể không chú ý tới việc đánh giá kết quả. Cách thức kiểm tra – đánh giá tác động rất lớn vào cách dạy, cách học. Vì thế cần có nhận thức đúng để thay đổi cách ra đề kiểm tra, đề thi ngữ văn trong nhà trường.



Định hướng chung của việc thay đổi đánh giá là chuyển từ yêu cầu đánh giá ghi nhớ nội dung sang yêu cầu đánh giá năng lực đọc hiểu và năng lực viết, tức là đánh giá được khả năng vận dụng tiếng Việt vào đọc và viết VB. Đề kiểm tra phải bám sát mục tiêu, tính chất và yêu cầu của mỗi kì thi. Đề văn hay phải là đề văn đúng, phù hợp với trình độ của HS, gợi được cảm xúc và hứng thú của người viết; đừng yêu cầu HS bàn những vấn đề lí luận quá cao siêu, xa vời. Phải khơi dậy được khả năng tư duy độc lập, phát huy cá tính sáng tạo của từng HS; vì thế đề thi và đáp án không nên áp đặt những khuôn mẫu nhất định. Cần khuyến khích những bài viết có sáng tạo; chống hiện tượng chép văn mẫu và học thuộc tài liệu có sẵn, không dám bút phá, vượt thoát sang một hướng nào khác.

2. Quy định của CT GDPT môn Ngữ văn 2018 đối với lớp 11

CT GDPT hiện hành (2006), nêu yêu cầu rất cụ thể, mỗi lớp học tác phẩm gì, thể loại nào và bắt buộc SGK cũng như GV phải dạy đúng như CT quy định. CT GDPT môn Ngữ văn 2018 không còn như thế nữa. Với lớp 11 (CT GDPT môn Ngữ văn 2018) chỉ quy định:

2.1. Yêu cầu cần đạt

HS phải rèn luyện bốn kĩ năng đọc hiểu, viết, nói, nghe.

2.1.1. Đọc hiểu

CT yêu cầu đọc gồm ba loại: VB văn học, VB nghị luận và VB thông tin.

Với VB văn học, đọc các thể loại truyện thơ dân gian và truyện thơ Nôm; truyện ngắn hiện đại; thơ có yếu tố tượng trưng; bi kịch; tùy bút; tản văn; truyện kí;... với một số yêu cầu, ví dụ:

a) Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm; nhận xét được những chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung VB;...

b) Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân biệt chủ đề chính, chủ đề phụ trong một VB có nhiều chủ đề.

c) Phân tích và đánh giá được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB; phát hiện được các giá trị văn hoá, triết lí nhân sinh từ VB;...

d) Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ dân gian và truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, người kể chuyện, độc thoại nội tâm, bút pháp miêu tả ngôn ngữ;...

e) Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện ngắn hiện đại như: không gian, thời gian, câu chuyện, nhân vật, người kể chuyện ngôi thứ ba (người kể chuyện toàn tri) và người kể chuyện ngôi thứ nhất (người kể chuyện hạn tri), sự thay đổi điểm nhìn, sự nối kết giữa lời người kể chuyện, lời nhân vật;...

g) Nhận biết và phân tích được vai trò của yếu tố tượng trưng trong thơ. Đánh giá được giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố trong thơ như: ngôn từ, cấu tứ, hình thức bài thơ thể hiện trong VB.

h) Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của bi kịch như: xung đột, hành động, lời thoại, nhân vật, cốt truyện, hiệu ứng thanh lọc,...

i) Nhận biết và phân tích được sự kết hợp giữa tự sự và trữ tình trong tùy bút hoặc tản văn; giữa hư cấu và phi hư cấu trong truyện kí.

Ngoài ra còn có các yêu cầu liên hệ, so sánh, kết nối như:

– Vận dụng được những hiểu biết về tác giả Nguyễn Du để đọc hiểu một số tác phẩm của tác giả này.

– So sánh được hai VB văn học viết cùng đề tài ở các giai đoạn khác nhau; liên tưởng, mở rộng vấn đề để hiểu sâu hơn VB được đọc.

– Vận dụng được kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc sống và hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để nhận xét, đánh giá VB văn học.

– Phân tích được ý nghĩa hay tác động của VB văn học trong việc làm thay đổi suy nghĩ, tình cảm, cách nhìn và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân đối với văn học và cuộc sống.

Với VB nghị luận (NL), đọc hiểu VB NL xã hội và NL văn học với một số yêu cầu như:

a) Nhận biết và phân tích được nội dung của luận đề, các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu, độc đáo trong VB.

b) Phân tích được mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng, quan hệ giữa chúng với luận đề của VB; nhận biết và giải thích được sự phù hợp giữa nội dung nghị luận với nhan đề của VB.

c) Xác định được nội dung và ý nghĩa của VB. Nhận biết được mục đích, thái độ và tình cảm của người viết.

d) Nhận biết và đánh giá được các lí lẽ và bằng chứng mà người viết sử dụng để bảo vệ quan điểm trong bài viết.

e) Nhận biết và phân tích được vai trò của các yếu tố thuyết minh hoặc miêu tả, tự sự trong VB nghị luận.

Yêu cầu liên hệ, so sánh, kết nối:

– Liên hệ được nội dung VB với một tư tưởng, quan niệm, xu thế (kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, khoa học) của giai đoạn mà VB ra đời để hiểu sâu hơn.

– Thể hiện được quan điểm đồng ý hay không đồng ý với nội dung chính của VB và giải thích lí do.

Với VB thông tin (VBTT), đọc hiểu một số VBTT tổng hợp và bản tin với các yêu cầu, ví dụ:

a) Biết suy luận và phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của VB.

b) Phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của VB, cách đặt nhan đề của tác giả; nhận biết được thái độ và quan điểm của người viết.

c) Nhận biết được bố cục, mạch lạc của VB, cách trình bày dữ liệu, thông tin của người viết và đánh giá hiệu quả của chúng.



d) Phân tích và đánh giá được tác dụng của các yếu tố hình thức (bao gồm phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ) để làm tăng hiệu quả biểu đạt của VBTT.

Yêu cầu liên hệ, so sánh, kết nối:

– Thể hiện được thái độ đồng ý hay không đồng ý với nội dung của VB hay quan điểm của người viết và giải thích lí do.

2.1.2. Viết

HS được rèn luyện theo quy trình viết và thực hành viết các kiểu VB với yêu cầu cụ thể như sau:

a) Viết được VB nghị luận về một vấn đề xã hội, trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm; cấu trúc chặt chẽ, có mở đầu và kết thúc gây ấn tượng; sử dụng các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục: chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ.

b) Viết được VB nghị luận về một tác phẩm văn học hoặc một bộ phim, bài hát, bức tranh, pho tượng; nêu và nhận xét về nội dung, một số nét nghệ thuật đặc sắc.

c) Viết được bài thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.

d) Viết được báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội; biết sử dụng các thao tác cơ bản của việc nghiên cứu; biết trích dẫn, cước chú, lập danh mục tài liệu tham khảo và sử dụng các phương tiện hỗ trợ phù hợp.

2.1.3. Nói và nghe

CT yêu cầu như sau:

a) Biết trình bày ý kiến đánh giá, bình luận một vấn đề xã hội; kết cấu bài có ba phần rõ ràng; có nêu và phân tích, đánh giá các ý kiến trái ngược; sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện phi ngôn ngữ một cách đa dạng.

b) Biết giới thiệu một tác phẩm nghệ thuật theo lựa chọn cá nhân (ví dụ: tác phẩm văn học, tác phẩm điện ảnh, âm nhạc, hội họa).

c) Trình bày được báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề đáng quan tâm; biết sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với phương tiện phi ngôn ngữ để nội dung trình bày được rõ ràng và hấp dẫn.

d) Nắm bắt được nội dung thuyết trình và quan điểm của người nói. Nêu được nhận xét, đánh giá về nội dung và cách thức thuyết trình. Biết đặt câu hỏi về những điểm cần làm rõ.

đ) Biết thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi; tranh luận một cách hiệu quả và có văn hoá.

2.2. Kiến thức

Đề đạt được mục tiêu và các yêu cầu trên, cần thông qua các hệ thống kiến thức tiếng Việt, văn học và văn bản sau đây:

2.2.1. Kiến thức tiếng Việt

Yêu cầu luyện tập với các nội dung sau:

a) Cách giải thích nghĩa của từ

b) Lỗi về thành phần câu và cách sửa

- c) Biện pháp tu từ lập cấu trúc, đối: đặc điểm và tác dụng
- d) Một số hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường: đặc điểm và tác dụng
- đ) Kiểu VB và thể loại
- e) Cách trình bày tài liệu tham khảo trong một tiểu luận hay báo cáo nghiên cứu
- g) Đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói
- h) Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,...

2.2.2. Kiến thức văn học

Chủ yếu là khái niệm gắn với thể loại như:

- a) Chủ thể sáng tạo, thái độ và tư tưởng của tác giả trong VB
- b) VB có nhiều chủ đề, chủ đề chính và chủ đề phụ; các chủ đề mang đặc trưng văn hoá dân tộc (tính dân tộc) và các chủ đề mang tính phổ biến trên thế giới (tính nhân loại)
- c) Đặc điểm của ngôn ngữ văn học và tính đa nghĩa của ngôn từ trong tác phẩm văn học
- d) Đặc điểm của truyện thơ dân gian, truyện thơ Nôm, truyện ngắn hiện đại, bi kịch, kí
- đ) Xung đột (mâu thuẫn) bên trong và xung đột bên ngoài
- e) Ý nghĩa, tác dụng của yếu tố tự sự trong thơ
- g) Vai trò của yếu tố tượng trưng trong thơ. Giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố hình thức trong thơ: ngôn từ, cấu tứ, hình thức bài thơ thể hiện trên VB
- h) Cách so sánh hai VB văn học viết về cùng một đề tài
- i) Những hiểu biết cơ bản về Nguyễn Du giúp cho việc đọc hiểu một số tác phẩm tiêu biểu của ông

2.2.3. Hệ thống văn bản

Gồm các tác phẩm thuộc truyện thơ dân gian, truyện ngắn và tiểu thuyết hiện đại; thơ, truyện thơ Nôm; bi kịch; truyện kí, tuỳ bút hoặc tản văn; văn nghị luận (Nghị luận xã hội và nghị luận văn học); VB thông tin (Bài thuyết minh tổng hợp); báo cáo nghiên cứu.

Lưu ý:

a) Tất cả nội dung mục 2.1 là yêu cầu cần đạt (kết quả đầu ra) và mục 2.2 là hệ thống kiến thức (nguyên liệu đầu vào). Hệ thống kiến thức chỉ là phương tiện để đạt được mục tiêu. Việc biên soạn SGK, tổ chức dạy học và kiểm tra, đánh giá... tất cả đều phải dựa vào các yêu cầu cần đạt nêu trên của CT. Kiến thức có thể thay đổi, bổ sung, thêm bớt, nhưng kết quả cần đạt thì là yêu cầu bắt buộc của CT. Dạy bộ sách nào cũng phải đạt được các yêu cầu đó. Kiểm tra – đánh giá không dựa vào 1 bộ sách cụ thể.

b) Từ lớp 10 đến lớp 12, mỗi năm có thêm 35 tiết chuyên đề học tập. HS được tự chọn trong việc học chuyên đề. Nếu chọn chuyên đề NV thì học 3 chuyên đề sau:

- Tập nghiên cứu và viết báo cáo nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại.
- Tìm hiểu ngôn ngữ trong đời sống xã hội hiện đại.
- Đọc, viết và giới thiệu một tác giả văn học.



c) CT GDPT môn Ngữ văn 2018 theo hướng mở nên mỗi bộ sách có thể theo một cấu trúc và lựa chọn các VB đọc khác nhau, miễn là đáp ứng được yêu cầu cần đạt mà CT đã quy định. Tuy nhiên có một số tác phẩm, tác giả, CT quy định bắt buộc phải học.

3. Sự thống nhất về CT và đa dạng hoá SGK

3.1. Cần phân biệt CT và SGK

CT GDPT môn Ngữ văn cũng như tất cả các môn học, đều do một tiểu ban soạn thảo trên cơ sở thống nhất với CT tổng thể, được lấy ý kiến của các cơ sở giáo dục và xã hội, được Hội đồng quốc gia thẩm định CT xem xét, thông qua và được ban hành bằng một VB quy phạm pháp luật (thông tư của Bộ GDĐT). CT Tiếng Việt – Ngữ văn cũ (2006) làm từ các thời điểm khác nhau (tiểu học 1995, THCS 1998 và THPT 2000), đến năm 2006 được hợp nhất, bổ sung chuẩn CT theo quy định của Luật Giáo dục 2005, nên được gọi là CT 2006. CT GDPT môn Ngữ văn 2018 làm trong hai năm 2017 và 2018, được ban hành cuối 2018 nên gọi là CT GDPT môn Ngữ văn 2018.

CT GDPT môn Ngữ văn 2018 là CT mở, phục vụ cho chủ trương một CT, nhiều SGK, vì thế chỉ nêu lên mục tiêu, các yêu cầu cần đạt và một số nội dung cốt lõi của mỗi lớp, mỗi cấp. Trên cơ sở quy định của CT, tác giả các bộ SGK tự quyết định lựa chọn ngữ liệu, sắp xếp nội dung, hướng dẫn tổ chức HĐ rèn luyện các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe. Ví dụ, ba bộ SGK Ngữ văn lớp 11 mới sẽ có cách triển khai rất khác nhau, nhưng tất cả đều phải hướng đến mục tiêu và đáp ứng được các yêu cầu cần đạt mà CT đã nêu lên. Chẳng hạn, mục tiêu và yêu cầu cần đạt của đọc hiểu với lớp 11 là “Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ dân gian và truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, người kể chuyện, độc thoại nội tâm, bút pháp miêu tả ngôn ngữ...”. Với yêu cầu này, cả ba bộ SGK đều phải tuân thủ, trước hết về thể loại phải dạy cách đọc hiểu truyện thơ dân gian và truyện thơ Nôm; khi dạy phải chú ý giúp HS nhận biết được các yếu tố như: *cốt truyện, nhân vật, người kể chuyện, độc thoại nội tâm, bút pháp miêu tả ngôn ngữ*. Các yêu cầu đọc hiểu khác cũng tương tự.

Yêu cầu về đọc hiểu, viết, nói và nghe đều là các yêu cầu chung cần tuân thủ, nhưng biên soạn SGK và tổ chức dạy học như thế nào để đạt được mục tiêu yêu cầu ấy có thể rất khác nhau.

3.2. Từ CT đến SGK Ngữ văn

Với hầu hết các nước, CT giáo dục phổ thông quốc gia (QG) chỉ có một. Từ CTQG, các địa phương (bang, khu vực, nhà trường) căn cứ vào thực tiễn để thiết kế CT địa phương và CT nhà trường. CT địa phương và CT nhà trường thường tuân thủ CTQG từ 80 – 90%; nội dung còn lại do địa phương tự điều chỉnh. Hầu hết các nước thực hiện chính sách một CT, nhiều SGK. Và vì thế CT trở thành cơ sở quan trọng nhất của việc dạy học, từ biên soạn SGK, lựa chọn phương pháp và kiểm tra – đánh giá. SGK chỉ là một trong những tài liệu dạy học quan trọng nhưng không bắt buộc. GV có thể dạy theo bất kỳ bộ sách nào và lấy tư liệu từ các nguồn khác nhau để hướng dẫn HS học hằng ngày, miễn là đáp ứng được yêu cầu của CT.

VB CT của mỗi nước trình bày có khác nhau, nhưng đã theo định hướng nhiều SGK thì CT phải có tính “mở”, tức CT chỉ quy định “kết quả đầu ra” bằng các yêu cầu cần đạt đối với HS. Từ yêu cầu cần đạt này, CT nêu lên một số kiến thức cốt lõi cần dạy để đạt được các yêu cầu. Cái đích của dạy và học là yêu cầu cần đạt; còn dạy thông qua cái gì, bằng cách nào là quyền của người soạn SGK và GV. Điều này giống như học ngoại ngữ: HS học sách nào, giáo trình nào, học ở đâu, ai dạy... không quan trọng, mà quan trọng là cuối cùng HS nói-nghe lưu loát và đọc thông, viết thạo một ngoại ngữ nào đó.

Như thế, SGK chỉ là công cụ, phương tiện để giúp GV, HS dạy và học nhằm đạt được mục tiêu, yêu cầu của CT. Vì thế khi kiểm tra – đánh giá phải dựa vào yêu cầu cần đạt của CT, không dựa vào một SGK cụ thể nào. CT GDPT môn Ngữ văn 2018 đã nêu rõ yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp về bốn kĩ năng giao tiếp: đọc, viết, nói và nghe với ba loại VB: văn học, nghị luận và thông tin. Theo CT này, GV dạy sách nào cũng được, nhưng cuối năm lớp 11, HS cần biết đọc, viết và nói nghe như các yêu cầu đã nêu ở trên.

SGK phải tuân thủ CT, cụ thể hoá các yêu cầu của CT thông qua các VB và các HĐ đọc, viết, nói, nghe cụ thể. Để dạy cách đọc, SGK cần tổ chức cho HS học đọc theo thể loại và kiểu VB. Mỗi bài học cần tập trung cho một thể loại nào đó chứ không phải chạy theo chủ đề nội dung như đề tài, chủ đề trong tác phẩm văn học. Tuy nhiên, dạy học Ngữ văn còn có nhiệm vụ trang bị cho HS vốn văn học, văn hoá. Vì thế ở mỗi thể loại, SGK cần lựa chọn được những tác phẩm tiêu biểu cho văn học dân tộc và nhân loại. Việc giáo dục phẩm chất, nhân cách được thông qua nội dung các tác phẩm cụ thể. Mỗi tác phẩm văn học đều hàm chứa trong nó nhiều giá trị, ý nghĩa khó có thể khuôn vào một chủ đề duy nhất. GV chỉ cần hướng dẫn HS đọc hiểu tốt các VB thì chính là vừa dạy cách đọc, vừa đã góp phần giáo dục phẩm chất, nhân cách.

3.3. Tính kế thừa và phát triển trong CT GDPT môn Ngữ văn 2018

Đổi mới không có nghĩa là xóa đi tất cả, làm lại từ đầu; cũng không thể giữ nguyên như cũ. Vì thế, cần làm rõ CT GDPT môn Ngữ văn 2018 kế thừa và đổi mới những gì so với CT hiện hành. Xin nêu mấy điểm khái quát sau đây:

a) CT GDPT môn Ngữ văn 2018 tiếp tục mục tiêu giáo dục tư tư tưởng, bồi dưỡng tình cảm, phát triển nhân cách cho HS, coi đây là thế mạnh của môn Ngữ văn trong giáo dục phẩm chất.

Điểm mới là: không nghiêng về tập trung chạy theo khối lượng kiến thức mà coi trọng sự vận dụng kiến thức vào các tình huống trong học tập và cuộc sống; phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng ngôn ngữ và văn học.

b) CT GDPT môn Ngữ văn 2018 tiếp tục dựa vào các tác phẩm, tác giả lớn, tinh hoa của văn học dân tộc và thế giới, những tác phẩm đã trở thành món ăn tinh thần không thể thiếu của nhiều thế hệ. CT mới sẽ kế thừa những VB hay, tiêu biểu trong kho tàng văn học dân tộc; khoảng 70% vẫn là những VB trong CT hiện hành.

Điểm mới là: i) sẽ bổ sung, cập nhật những tác phẩm đương đại, gần gũi với tâm lí của thế hệ HS hiện nay; ii) lựa chọn tác phẩm và trích đoạn theo yêu cầu mới giúp cho



việc phát triển phẩm chất và năng lực có hiệu quả; iii) dành cho tác giả SGK và GV quyền lựa chọn tác phẩm nhằm phát huy sáng tạo và phù hợp với đối tượng.

c) CT GDPT môn Ngữ văn 2018 tiếp tục hình thành cho HS các kiến thức cơ bản, cốt lõi về tiếng Việt và văn học; chú trọng yêu cầu đọc hiểu và viết.

Điểm mới lần này là: hạn chế việc nhồi nhét kiến thức, tập trung thay đổi cách dạy, từ việc chủ yếu giảng cho HS nghe, đọc cho HS chép sang nêu vấn đề, tổ chức, gợi mở cho HS trao đổi, thảo luận về VB để các em tự tìm ra các giá trị nội dung và hình thức. Các VB – tác phẩm (TP) có thể vẫn là VB – TP từng có trong CT, SGK cũ nhưng phải dạy theo hướng phát triển năng lực, từ đọc có hướng dẫn đến việc HS biết tự đọc, tự hiểu được các VB tương tự.

d) CT GDPT môn Ngữ văn 2018 kế thừa và phát triển định hướng tích hợp và phân hoá. CT cũ đã thực hiện tích hợp giữa văn học, tiếng Việt, làm văn nhưng do trực tích hợp của ba cấp khác nhau nên chưa nhất quán và triệt để; thực hiện phân hoá ở THPT bằng SGK cơ bản và nâng cao, giữa 2 bộ có khác nhau ít nhiều. CT mới tiếp tục tích hợp các nội dung liên môn và xuyên môn một cách hợp lí.

Điểm mới lần này là: thống nhất trực tích hợp của cả ba cấp; tích hợp triệt để và nhất quán đến mức cao nhất có thể giữa ngôn ngữ và văn học, giữa các kiểu, loại VB và giữa các HĐ đọc, viết, nói và nghe; thực hiện phân hoá theo năng lực, sở trường của cá nhân; coi trọng cá tính người học; phân hoá ở THPT còn được thực hiện bằng việc cho HS tự chọn một số chuyên đề học tập.

e) CT GDPT môn Ngữ văn 2018 kế thừa và phát triển cách thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. CT cũ đã thực hiện đánh giá khả năng đọc hiểu qua những ngữ liệu mới; yêu cầu viết NLXH cũng đã đổi mới; riêng yêu cầu NLVH vẫn còn nhiều hạn chế, HS vẫn chỉ cần học thuộc và chép lại tài liệu có sẵn.

CT Ngữ văn lần này khắc phục hạn chế trong việc viết bài NLVH bằng cách vừa đổi mới cách ra đề, vừa yêu cầu không sử dụng các VB – TP đã học khi ra đề đọc hiểu cũng như đề yêu cầu phân tích, cảm thụ văn học; khuyến khích sự sáng tạo độc đáo, có cá tính của HS trong việc hiểu vấn đề và viết bài văn.

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ SÁCH GIÁO KHOA NGỮ VĂN 11

1. Đội ngũ tác giả

– Tổng chủ biên: GS.TS. Lã Nhâm Thìn, Nguyên Trưởng khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; PGS.TS. Đỗ Ngọc Thống, Chủ biên CT GDPT môn Ngữ văn 2018.

– Chủ biên: PGS.TS. Bùi Minh Đức, Trưởng khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, tác giả SGK *Ngữ văn 6* (bộ sách Cánh Diều).

– Các tác giả:

+ TS. Phạm Thị Thu Hiền, Trưởng bộ môn Phương pháp dạy học, Trường Đại học Giáo dục (ĐHQGHN), tác giả SGK *Ngữ văn 6*, *Ngữ văn 7* (bộ sách Cánh Diều).

+ TS. Nguyễn Thị Tuyết Minh: Trưởng khoa Giáo dục Tiểu học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, tác giả sách *Ngữ văn 10* (bộ sách Cánh Diều).

+ PGS.TS. Trần Văn Sáng: Trưởng bộ môn Tiếng Việt, Trường Đại học Sư phạm, ĐH Đà Nẵng, tác giả SGK *Ngữ văn 10* (bộ sách Cánh Diều).

+ TS. Nguyễn Văn Thuận: Trưởng khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, tác giả SGK *Ngữ văn 10* (bộ sách Cánh Diều).

+ PGS.TS. Trần Văn Toàn, nguyên Phó Trưởng khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, tác giả SGK *Ngữ văn 6* (bộ sách Cánh Diều).

2. Quan điểm biên soạn sách *Ngữ văn 11*

SGK *Ngữ văn 11* (bộ sách Cánh Diều) được biên soạn theo các nguyên tắc sau:

2.1. Bám sát mục tiêu của CT GDPT môn Ngữ văn 2018

Sách lấy mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực của HS từ CT GDPT 2018 nói chung và CT GDPT môn Ngữ văn 2018 làm căn cứ để lựa chọn, tổ chức nội dung và HĐ học tập của HS; cụ thể là:

– Lấy việc rèn luyện các kĩ năng ngôn ngữ (đọc, viết, nói và nghe) làm trục phát triển của cuốn sách để phục vụ mục tiêu phát triển năng lực ngôn ngữ và văn học.

– Thống nhất nội dung rèn luyện các kĩ năng ngôn ngữ trong mỗi bài học theo hệ thống thể loại và kiểu VB kết hợp với các chủ đề / đề tài để phục vụ mục tiêu bồi dưỡng kiến thức, kĩ năng sống và các phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

– Tích cực hoá HĐ học tập của người học để HS phát triển toàn diện về phẩm chất và năng lực một cách vững chắc.

2.2. Bám sát đối tượng người học

Việc biên soạn được tiến hành theo hướng lựa chọn, tổ chức nội dung và các HĐ học tập cho phù hợp với tâm sinh lí, trình độ nhận thức và điều kiện học tập của HS; cụ thể là:

– HS là người nói tiếng Việt, do đó, nhiệm vụ trọng tâm của môn Ngữ văn ở lớp 11 là tiếp tục củng cố và phát triển các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe mà HS đã được hình thành ở các lớp Tiểu học và THCS, đồng thời dạy phát triển các kĩ năng nghe và nói ở mức độ cao hơn (từ giao tiếp thông thường đến giao tiếp văn hoá).

– HS bắt đầu bước vào cấp THPT với độ tuổi 15 – 18, do đó cần chú ý đến tính vừa sức và tâm lí lứa tuổi.

– HS là đối tượng rất đa dạng và học tập trong những điều kiện khác nhau, cho nên cần thiết kế nội dung mở để thực hiện giáo dục phân hoá, nhằm khơi dậy tiềm năng ở mỗi HS và để phù hợp với điều kiện dạy, học ở từng địa bàn.

2.3. Tạo điều kiện đổi mới cách dạy, cách học

Để tạo điều kiện giúp GV và HS thay đổi cách dạy, cách học, SGK *Ngữ văn 11* thực hiện một số đổi mới như sau:



– Cấu trúc sách và cấu trúc bài học khác hẳn SGK cũ: mỗi bài học lớn chia theo thể loại và kiểu VB được quy định trong CT. GV hoàn toàn tự chủ trong việc xác định thời gian và các hình thức tổ chức dạy học miễn là đạt được mục tiêu bài học.

– Hướng dẫn HS tự đọc, tự tra cứu, tìm kiếm, thu thập, lựa chọn, đánh giá tư liệu, giải quyết vấn đề; liên hệ với thực tiễn và kinh nghiệm, vốn sống của bản thân để hiểu bài học và vận dụng vào thực tế; tự kiểm tra kết quả học bài.

– Biên soạn theo hướng mở khuyến khích GV vận dụng các phương pháp, phương tiện và kỹ thuật dạy học, đưa ra nhiều hướng, nhiều giải pháp thực hiện, chỉ gợi mở, không làm thay hoặc áp đặt HS; khuyến khích HS tự học, tự tìm kiếm và giải quyết vấn đề... Khuyến khích HS phát biểu các suy nghĩ riêng; chấp nhận câu trả lời khác nhau;...

– Chú trọng phối hợp giữa kênh chữ và kênh hình, trong đó kênh hình cũng là một nội dung học tập. Sách được in bốn màu (khác với SGK cũ in đen trắng) với nhiều đổi mới về minh họa, maket vừa bảo đảm tính thẩm mỹ, vừa đáp ứng yêu cầu dạy học VB đa phương thức,...

2.4. Tăng cường yêu cầu thực hành

Các bài học trong *Ngữ văn 11* tạo điều kiện cho GV và HS tăng cường thực hành tìm kiếm, vận dụng vào thực tế cuộc sống.

– Các yêu cầu lớn đọc hiểu, viết, nói và nghe đều theo hướng giảm lí thuyết tăng thực hành: thực hành đọc hiểu, thực hành viết và nói – nghe.

– Các nội dung tiếng Việt cũng không biên soạn bài học lí thuyết mà tập trung yêu cầu HS làm bài tập thực hành.

– Các bài đọc hiểu đều có yêu cầu HS liên hệ với thực tiễn và kinh nghiệm, vốn sống của bản thân để hiểu bài học và vận dụng vào thực tế.

3. Cấu trúc sách *Ngữ văn 11*

Cấu trúc sách như sau:

STT	Tên bài	STT	Tên bài
0	Bài Mở đầu	5	Truyện ngắn
1	Thơ và truyện thơ	6	Thơ (có yếu tố tượng trưng)
2	Thơ văn Nguyễn Du	7	Tuỳ bút, tản văn, truyện kí
3	Truyện	8	Bi kịch
4	Văn bản thông tin	9	Văn bản nghị luận (xã hội và văn học)
	Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì I		Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì II

Mỗi bài học chính trong sách gồm ba phần:

– **Phần mở đầu** trình bày các *Yêu cầu cần đạt* và *Kiến thức ngữ văn* làm cơ sở để đọc hiểu, viết, nói và nghe.

– **Phần kiến thức mới** hình thành qua *Đọc hiểu VB*, *Viết*, *Nói và nghe*.

– **Phần luyện tập, vận dụng** gồm *Thực hành đọc hiểu*, *Thực hành tiếng Việt*, *Thực hành viết*, *Thực hành nói – nghe* và *Tự đánh giá*.

Cuối sách có ba phụ lục: Bảng tra cứu từ ngữ; Bảng tra cứu tên riêng nước ngoài; Bảng tra cứu yếu tố Hán Việt thông dụng.

Cấu trúc sách Ngữ văn 11, tập một

Bài	Thể loại	Tiểu loại	Đề tài, chủ đề chính
1	Thơ và truyện thơ	Thơ, truyện thơ dân gian và truyện thơ Nôm	Tình yêu: xưa và nay
2	Thơ chữ Hán và truyện thơ	Thơ Đường luật và truyện thơ Nôm (<i>Truyện Kiều</i>)	Bi kịch và vẻ đẹp của những người tài sắc
3	Truyện	Truyện ngắn và tiểu thuyết	Những con người khốn khổ, vẻ đẹp và sức mạnh của nhân tính
4	Văn bản thông tin	Thuyết minh tổng hợp	Tiếng Việt, người Việt
Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì I			
Phụ lục: các bảng tra cứu			

Cấu trúc sách Ngữ văn 11, tập hai

Bài	Thể loại	Tiểu loại	Đề tài, chủ đề chính
5	Truyện	Truyện ngắn	Vẻ đẹp con người
6	Thơ	Thơ có yếu tố tượng trưng	Thiên nhiên và tình người
7	Kí	Tuỳ bút, tản văn, truyện kí	Vẻ đẹp của thiên nhiên, đất nước, con người,...
8	Kịch	Bi kịch	Bi kịch thời đại và bi kịch con người
9	Văn bản nghị luận	Nghị luận xã hội và nghị luận văn học	Ước mơ tự do, vẻ đẹp thơ, văn
Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì II			
Phụ lục: các bảng tra cứu			



NỘI DUNG CỤ THỂ

Mỗi bài học chính trong sách *Ngữ văn 11* (bộ sách Cánh Diều) gồm các mục sau:

YÊU CẦU CẦN ĐẠT (HS tìm hiểu ở nhà)

Nêu lên yêu cầu mà các em cần đạt được sau khi học bài. Nội dung gồm: mục tiêu phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học; phát triển phẩm chất và năng lực chung. Vì phẩm chất và năng lực chung đều thông qua năng lực đặc thù của môn học, cụ thể là đều phải thông qua đọc, viết, nói và nghe vì thế cần tập trung vào mục tiêu năng lực đặc thù trước. Với môn Ngữ văn, GV chỉ cần thực hiện tốt hai năng lực đặc thù thì sẽ góp phần phát triển phẩm chất và năng lực chung mà CT GDPT môn Ngữ văn 2018 đã nêu lên. Cũng chính vì thế khi soạn kế hoạch bài dạy, nếu GV thấy nội dung bài học cụ thể có ý nghĩa thực sự trong việc phát triển phẩm chất và năng lực chung thì hãy nêu, không nên nêu gượng ép. Việc phát triển phẩm chất và năng lực cần qua nhiều bài mới có thể đạt được.

KIẾN THỨC NGỮ VĂN (HS tìm hiểu ở nhà và vận dụng trên lớp)

Nêu các kiến thức, hiểu biết chung về văn học và tiếng Việt liên quan đến bài học một cách ngắn gọn, phù hợp với lớp 11,... Nguyên tắc để xác định kiến thức cho mỗi bài học là căn cứ vào yêu cầu cần đạt của CT mỗi lớp, từ đó xác định một số khái niệm, thuật ngữ tiêu biểu cho các đơn vị kiến thức ngôn ngữ, văn học.

Phần *Kiến thức ngữ văn* trong mỗi bài học chính là cung cấp cho HS các công cụ đọc hiểu đáp ứng yêu cầu ấy. Cần lưu ý đây là yêu cầu của cả năm học lớp 10. Các yêu cầu này sẽ lặp lại ở các bài khác nhau và ở các lớp tiếp theo, không phải qua một bài học về thơ hay truyện mà cung cấp tất cả các kiến thức ấy. Như thế SGK cũng như sách giáo viên (SGV) mỗi bài sẽ lựa chọn một vài đơn vị kiến thức ngữ văn có xuất hiện trong bài học để cung cấp cho HS với yêu cầu phù hợp đối tượng là HS lớp 11. Lên các lớp cao hơn vẫn là đơn vị kiến thức ấy nhưng có thể yêu cầu cao hơn, phức tạp dần.

Phần *Kiến thức ngữ văn* này không dạy trên lớp, nhưng khi học từng phần, GV phải liên hệ, rút ra, tổng kết lại, chỉ ra mối quan hệ giữa các nội dung cụ thể của mỗi phần với các kiến thức đã nêu trong mục này. Ví dụ với khái niệm *Không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật*, phần *Kiến thức ngữ văn* trong bài học sẽ nêu khái niệm; đặc điểm của các khái niệm này. Trong phần đọc hiểu của bài học này, SGK (CD) sẽ nêu các câu hỏi có liên quan đến các khái niệm mang tính đặc trưng thể loại ấy. GV khi dạy đến phần này tổ chức cho HS làm các câu hỏi, bài tập trong SGK, nhưng trước khi yêu cầu HS làm cần nhắc các em đọc lại và vận dụng hiểu biết về các khái niệm nêu trong phần kiến thức ngữ văn để làm bài tập. Sau khi HS làm bài tập, GV tổng kết, nhắc lại những hiểu biết cần lưu ý về các khái niệm đã nêu ở phần *Kiến thức ngữ văn*. Tương tự các kiến thức về tiếng Việt cũng được khai thác sử dụng như khi dạy đọc hiểu VB. Chức năng của phần *Kiến thức ngữ văn* gần giống như từ điển, giúp HS tra cứu và làm công cụ để vận dụng, thực hành khi học.

Phần chính của bài học gồm các mục lớn sau đây:

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

Bắt đầu là tên VB đọc hiểu và tác giả (nếu có). Sau đó là mục *Chuẩn bị* nêu các hướng dẫn để HS lưu ý tìm hiểu trước khi đọc VB như tác giả, tác phẩm, cách đọc,...

Tiếp đến phần *Đọc hiểu*, sách trình bày thành hai cột, cột bên trái nêu VB và cột bên phải ghi các hướng dẫn cần chú ý trong khi đọc. Đây chính là một điểm rất khác so với SGK Ngữ văn hiện hành (2006). Mục đích của các hướng dẫn cột phải là giúp HS hình thành cách đọc (chiến lược đọc). Các chú thích cần thiết để dưới cuối mỗi trang (footnote, chân trang) để HS tiện tra cứu.

Sau VB là các câu hỏi, bài tập thường từ 5 – 6 câu nhằm hướng dẫn các em tìm hiểu VB theo ba cấp độ từ a) *Nhận biết, thông hiểu*; b) *Phân tích, đánh giá* đến c) *Vận dụng, nâng cao*.

Các câu hỏi đầu a) thường thể hiện yêu cầu hiểu về nội dung cụ thể cũng như nội dung khái quát của VB. Các câu hỏi b) phân tích, đánh giá hướng vào việc tìm hiểu sâu hơn nội dung và hình thức VB. Các câu hỏi cuối c) yêu cầu HS mở rộng, nâng cao bằng việc liên hệ, so sánh, gắn các vấn đề của VB với cuộc sống và những trải nghiệm của HS để hiểu VB và giúp HS hiểu chính bản thân mình khi đọc tác phẩm. Vì thế GV có thể dựa vào hệ thống câu hỏi cốt lõi của SGK để tổ chức các HĐ tìm hiểu VB.

THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU

Thực hành đọc hiểu được tiến hành sau bài đọc hiểu chính và *Thực hành tiếng Việt*, nhằm rèn luyện kỹ năng đọc hiểu đã hình thành bước đầu qua các VB đọc chính. Để có năng lực đọc hiểu, cần thực hành đọc để rèn luyện các kỹ năng đọc. Vì thế sau phần đọc hiểu kỹ 1 – 2 VB, sách nêu lên VB tương tự để các em thực hành tự đọc. Ở những giờ thực hành đọc, GV chủ yếu tổ chức cho HS đọc VB có trong SGK, tức là yêu cầu HS đọc, nắm được nội dung VB. Sau đó lựa chọn một vài câu hỏi trọng tâm trong SGK để yêu cầu HS suy nghĩ, tìm hiểu, trình bày, trao đổi (đọc hiểu) không nhất thiết phải làm tất cả. Giờ thực hành chủ yếu giúp các em có ý thức, biết cách và có hứng thú đọc VB.

Do thời gian và tính chất thực hành nên giờ học này không cần đầy đủ các bước và các HĐ như bài học chính mà tập trung vào hướng dẫn HS đọc hiểu VB luôn. Nghĩa là có thể bắt đầu tổ chức HĐ 2 hoặc HĐ 3 luôn, tùy vào thời lượng dành cho bài học này. Trong các HĐ này, yêu cầu bắt buộc là HS phải đọc VB; còn lại không nhất thiết phải tìm hiểu tất cả các câu hỏi nêu trong SGK. GV có thể lựa chọn một số câu quan trọng để hướng dẫn HS tìm hiểu hoặc củng cố lại kỹ thuật đọc từ các VB đã học.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Phần này được học ngay sau phần *Đọc hiểu VB*, và *Thực hành đọc hiểu* để vận dụng khi đọc VB và thực hành đọc hiểu. Như đã nói ở trên, các kiến thức tiếng Việt ở sách này được hình thành thông qua hệ thống câu hỏi, bài tập.

VIẾT

Phần *Viết*, sách nêu hai mục lớn: một là *Định hướng*, nêu ngắn gọn lý thuyết và những lưu ý, hướng dẫn về kỹ thuật viết gắn với nội dung bài học cụ thể; hai là *Thực*



hành viết nhằm vận dụng những hiểu biết ở phần một. Để rèn luyện HS viết theo quy trình, sách bám sát bốn bước với một số gợi ý cụ thể: chuẩn bị; tìm ý, lập dàn ý; viết và kiểm tra, chỉnh sửa. Ở sách *Ngữ văn 11* (bộ sách Cánh Diều), bên cạnh các kỹ năng tìm ý, lập dàn ý bằng cách đặt câu hỏi đã học ở lớp 10, HS sẽ được rèn luyện tìm ý bằng các cách khác như suy luận (từ khái quát đến cụ thể), so sánh, đối chiếu; lập dàn ý theo sơ đồ (graph hoặc sơ đồ tư duy). Ngoài ra mỗi bài còn rèn luyện một kỹ năng viết như: viết mở bài, kết bài; viết đoạn văn theo các cấu trúc khác nhau; câu khẳng định, phủ định và biểu cảm trong VB nghị luận; dẫn chứng và phân tích dẫn chứng, câu chuyển đoạn,...

Về thời lượng, phần *Viết* thường được học trong 3 tiết, GV dành 1 tiết cho việc tìm hiểu phần *Định hướng*, còn lại 2 tiết dành cho thực hành, luyện tập theo yêu cầu mà SGK đã nêu lên. Muốn có kỹ năng viết thành thạo phải thực hành với nhiều hình thức khác nhau và lặp lại nhiều lần.

NÓI VÀ NGHE

Tương tự phần *Viết*, phần *Nói và nghe* cũng có hai mục: một là *Định hướng* nêu ngắn gọn lí thuyết và những lưu ý, hướng dẫn về nghe – nói gắn với nội dung bài học cụ thể; hai là *Thực hành*, luyện tập nhằm vận dụng những hiểu biết ở phần một.

Các nội dung nói và nghe thường gắn với nội dung đã đọc hiểu và viết ở các tiết trước; vì thế GV cần chú ý nhắc HS chuẩn bị và tận dụng các ngữ liệu cũng như kết quả làm việc từ các phần trước để vận dụng vào giờ học này. Phần lí thuyết thật ngắn gọn, chủ yếu là cho HS thực hành nói và nghe. Ngoài ra cần chú ý việc nói và nghe đã được thực hành ở nhiều bài học, bằng nhiều hình thức với nhiều môn học và các HĐ giáo dục khác nhau. HS không phải lúc nào cũng có cơ hội đọc và viết, nhưng nói và nghe thì bất kể ở đâu, lúc nào cũng có thể vận dụng, thực hành nghe – nói. Chính vì thế thời lượng nói và nghe ở *Ngữ văn* không nhiều (10% tổng thời lượng, khoảng 11 tiết).

TỰ ĐÁNH GIÁ

Phần này giúp HS tự đánh giá kết quả học bài: Đánh giá kết quả đọc hiểu thông qua một đoạn VB ngắn có thể loại và kiểu VB tương tự đã học, nêu các câu hỏi, kết hợp cả trắc nghiệm và tự luận; đánh giá kỹ năng viết qua yêu cầu viết câu trả lời ngắn hoặc viết đoạn văn. GV nên hướng dẫn HS ghi kết quả tự đánh giá ra vở, ví dụ: câu 1: A; câu 2: D, câu 3: B...

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC (HS làm ở nhà)

Cuối mỗi bài học đều có gợi ý các VB đọc thêm, địa chỉ các trang web (nếu có) và hướng dẫn HS cách tìm, thu thập, lựa chọn các tư liệu liên quan đến bài học.

III. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP NGỮ VĂN 11

Đây là những chuyên đề tự chọn nhằm đáp ứng năng lực, nhu cầu và sở thích cá nhân của người học; giúp HS bước đầu phân hoá theo định hướng nghề nghiệp. Tập *Chuyên đề học tập Ngữ văn 11* gồm ba chuyên đề sau:

– Chuyên đề 1: Tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam.

- Chuyên đề 2: Tìm hiểu ngôn ngữ trong đời sống xã hội hiện đại.
 - Chuyên đề 3: Đọc, viết và giới thiệu một tác giả văn học.
- Cấu trúc chuyên đề có phần lí thuyết và thực hành. Trong đó, thực hành là chính.

IV. ĐẶC ĐIỂM CỦA SÁCH GIÁO KHOA NGỮ VĂN 11

1) Bám sát yêu cầu của CT GDPT môn Ngữ văn 2018, sắp xếp hệ thống các bài học theo thể loại và kiểu VB kết hợp với đề tài, chủ đề VB.

2) Thực hiện tư tưởng THỰC HỌC của Nghị quyết 29.

Bộ SGK Cánh Diều thực hiện tư tưởng THỰC HỌC của Nghị quyết 29 bằng phương châm “Mang cuộc sống vào bài học, đưa bài học vào cuộc sống”. Phương châm này được thể hiện trong sách *Ngữ văn 11* ở một số phương diện sau: i) lựa chọn các nội dung bài đọc thiết thực, gần gũi với đời sống của HS; ii) luôn đặt ra các tình huống, câu hỏi, bài tập yêu cầu huy động kiến thức, hiểu biết, kinh nghiệm, vốn sống vào giải quyết vấn đề; iii) luôn yêu cầu thực hành, vận dụng những gì học được vào giao tiếp hằng ngày; iv) không sa vào việc trang bị lí thuyết,...

3) Thực hiện tích hợp cao, nhằm phát triển năng lực và giảm tải. Mỗi bài học gồm 10 tiết, bắt đầu bằng HĐ đọc hiểu hai VB chính; sau đó vận dụng kiến thức đã hình thành để thực hành đọc hiểu một VB khác cùng thể loại hoặc kiểu VB; thực hành tiếng Việt và rèn luyện các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe.

4) Nội dung sách vừa kế thừa, vừa đổi mới:

– Kế thừa một số VB đọc hay, và những đơn vị kiến thức văn học, tiếng Việt cơ bản, đáp ứng được yêu cầu mới. Ví dụ: *Sóng* (Xuân Quỳnh), *Lời tiễn dặn* (truyện thơ dân gian), *Tôi yêu em* (Pu-skin), *Trao duyên*, *Đọc Tiểu Thanh kí*, *Thề nguyền* (trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du), *Chí Phèo* (Nam Cao); *Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân), *Một người Hà Nội* (Nguyễn Khải), *Đây mùa thu tới* (Xuân Diệu), *Một thời đại trong thi ca* (Hoài Thanh), *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* (Nguyễn Huy Tưởng), *Thề nguyền và vĩnh biệt* (Sếch-xpia), *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (Lưu Quang Vũ),...

– Đổi mới bằng cách bổ sung vào một số VB đọc hiểu phù hợp với tâm lí lứa tuổi (nội dung đề tài, đặc điểm thể loại, yêu cầu về độ dài, độ khó,...), đáp ứng được đặc trưng thể loại và kiểu VB theo yêu cầu của CT mới và phản ánh được thành tựu văn học, văn hoá của dân tộc. Ví dụ bổ sung các VB: *Hôm qua tát nước đầu đình* (ca dao), *Anh hùng tiếng đã gọi rằng* (trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du), *Nỗi niềm tương tư* (trích truyện thơ *Bích câu kì ngộ*), *Tám lòng người mẹ* (trích *Những người khốn khổ* – V. Huy-go), *Kép Tư Bền* (Nguyễn Công Hoan), *Trái tim Đan-kô* (trích *Bà lão I-déc-ghin* – Go-rơ-ki), *Tầng hai* (Phong Điệp), *Nắng đẹp miền quê ngoại* (Trang Thế Hy), *Sóng Đáy* (Nguyễn Quang Thiều), *Vào chùa gặp lại* (Minh Chuyên), *Bánh mì Sài Gòn* (Huỳnh Ngọc Trảng); *Trương Chi* (Nguyễn Đình Thi), *Tôi có một giấc mơ* (Mác-tin Lu-thơ Kinh), *Lại đọc “Chữ người tử tù”* (Nguyễn Đăng Mạnh),... một số VBNL và toàn bộ các VBTT đều là VB mới.



– Không chỉ đổi mới đọc hiểu mà ở phần viết, sách *Ngữ văn 11* bên cạnh yêu cầu rèn luyện viết bài văn theo bốn bước, đã bổ sung thêm nội dung mới: yêu cầu rèn luyện các kỹ năng viết gắn với từng bài. Cụ thể:

Bài	Kỹ năng viết cần rèn luyện
1	Mở bài (theo lối phản đề, nêu câu hỏi, so sánh), kết bài theo các cách khác nhau; câu chuyển đoạn.
2	Câu văn suy lí (lô gích) và câu văn có hình ảnh trong bài văn nghị luận.
3	Người viết và người đọc giả định, xưng hô trong bài văn nghị luận.
4	Đoạn văn diễn dịch, quy nạp và đoạn văn phối hợp.
5	Các yếu tố hình thức và phân tích tác dụng của hình thức truyện.
6	Các yếu tố hình thức và phân tích tác dụng của hình thức thơ.
7	Cách trích dẫn trong bài viết.
8	Cách biểu cảm và hệ thống các từ lập luận trong văn bản nghị luận.
9	Phân tích dẫn chứng và thao tác lập luận bác bỏ.

5) Nội dung bài học có tính mở, giảm tải.

SGK *Ngữ văn 11* có nội dung mở để phù hợp với nhiều đối tượng và điều kiện dạy, học khác nhau. Tính mở và giảm tải thể hiện như sau:

– Mỗi bài học 10 tiết, dành khoảng 5 – 6 tiết cho đọc hiểu, nhưng chỉ có hai VB đọc chính; sau đó là hai VB thực hành đọc hiểu. GV dạy kỹ hai VB chính, tùy theo thời gian còn lại ít hay nhiều mà hướng dẫn HS thực hành đọc một VB trên lớp. GV có thể thay VB thực hành đọc hiểu này bằng VB khác.

– Các phần *Viết*, *Nói* và *nghe* thường gồm nhiều bài tập để HS lựa chọn bài tập phù hợp. Các bài tập phần *Thực hành tiếng Việt* có thể được dạy trong tiết *Đọc hiểu* hoặc *Thực hành đọc hiểu* để gắn với VB đọc hiểu.

6) Từ cấu trúc đến nội dung các bài học và hình thức trình bày của các trang sách đều hỗ trợ đổi mới phương pháp dạy, học và đánh giá:

– Sách được in màu và có nhiều hình ảnh, bảng biểu, minh họa đẹp, thực hiện tương đương dạy học mới: coi kênh hình là một nội dung dạy và học.

– Các hướng dẫn, câu hỏi, bài tập trong mỗi bài học vừa là chỗ dựa để GV tổ chức HĐ dạy học, vừa dạy HS cách đọc một thể loại hoặc kiểu VB; cách viết một kiểu VB; cách nói và nghe theo yêu cầu về đề tài và kiểu VB; cách sử dụng tiếng Việt vào thực hành giao tiếp.

– Ngoài các hướng dẫn, câu hỏi, bài tập, mỗi bài học chính và mỗi bài ôn tập cuối học kì, cuối năm học còn giới thiệu một đề kiểm tra để GV tham khảo, đổi mới HĐ đánh giá theo yêu cầu của CT: đánh giá năng lực; sử dụng ngữ liệu đánh giá mới; thay

đổi cách hỏi và yêu cầu đọc hiểu, viết; vận dụng các hình thức khác nhau (trắc nghiệm, tự luận, bài tập nghiên cứu,...); kết hợp giữa tự đánh giá của HS với đánh giá của GV.

– Bên cạnh SGK, SGV và phiên bản điện tử của SGK *Ngữ văn 11*, GV còn được hỗ trợ sử dụng các phương tiện và thiết bị dạy học theo yêu cầu mở: hiện đại, phù hợp và khả thi,...



Phần thứ hai. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

1. Về sách giáo viên

1.1. Quan niệm về SGK

– SGK không phải là kế hoạch bài dạy (giáo án) của GV. SGK bám sát SGK của HS, hướng dẫn triển khai việc dạy học để đạt được những yêu cầu cần đạt và các nội dung dạy học của SGK. SGK là tài liệu quan trọng, cần thiết để GV tham khảo khi xây dựng kế hoạch bài dạy.

– Hai nội dung lớn mà SGK cần tập trung là:

- + Gợi ý cho GV cách thức tổ chức các HĐ dạy học trên lớp.
- + Gợi ý các nội dung cần làm rõ qua các câu hỏi, bài tập trong SGK.

1.2. Sử dụng SGK

– GV tham khảo SGK để hiểu đúng mục tiêu, yêu cầu, nội dung của bài học; căn cứ vào đối tượng, điều kiện dạy học và năng lực của chính mình để soạn ra một kế hoạch bài dạy cụ thể. SGK và CT GDPT môn Ngữ văn 2018 theo định hướng mở, khuyến khích GV tự chủ, tự lựa chọn và quyết định nội dung, cách thức dạy học cụ thể. Vì thế, các gợi ý trả lời câu hỏi trong SGK chỉ nêu ý chính, để thống nhất chung về phương hướng; còn nội dung cụ thể, GV hoàn toàn có thể thêm bớt, miễn là có cơ sở khoa học và có sức thuyết phục.

– Khi sử dụng SGK, GV cần nắm được cấu trúc của sách để từ đó có những lưu ý cần thiết khi xây dựng kế hoạch bài dạy và triển khai bài dạy:

+ Xác định rõ *Yêu cầu cần đạt* bài dạy cần đạt tới để phát triển năng lực (bao gồm cả năng lực đặc thù, năng lực chung) và phẩm chất của HS.

+ Tìm hiểu kĩ phần *Kiến thức ngữ văn* chung cho toàn bài để vận dụng những kiến thức về văn học và tiếng Việt trong cả dạy học đọc, viết, nói và nghe.

+ Các HĐ dạy học tương ứng với cấu trúc của SGK về các nội dung dạy học, bao gồm: *Hướng dẫn tổ chức dạy phần đọc hiểu VB*; *Hướng dẫn tổ chức dạy phần thực hành tiếng Việt*; *Hướng dẫn tổ chức dạy phần viết*; *Hướng dẫn tổ chức dạy phần nói và nghe*; *Hướng dẫn tự đánh giá và tự học*. Trong từng phần (trừ phần *Hướng dẫn tự đánh giá và tự học*), trước khi hướng dẫn các HĐ dạy học cụ thể, có mục *Lưu ý* để GV nắm được mục tiêu, đặc điểm, hướng triển khai, ... của từng bài học. Trọng tâm của SGK ở các bài học cụ thể là giúp GV hướng dẫn HS làm các câu hỏi và các bài tập trong SGK để đạt được các yêu cầu của bài học.

2. Về tiến trình dạy học

Tiến trình dạy học *Ngữ văn 11* thống nhất với tiến trình dạy học *Ngữ văn 10*: Tổ chức giờ học theo yêu cầu hình thành và phát triển năng lực cho người học thông qua

các HĐ học tập. Các HĐ chính của giờ học Ngữ văn thường gồm các bước lớn: *khởi động, hình thành tri thức mới, luyện tập và vận dụng*. Mỗi HĐ thường được tổ chức theo trình tự sau: a) GV giao nhiệm vụ cho HS; b) GV tổ chức cho HS làm việc; c) HS báo cáo kết quả làm việc thông qua nhiều hình thức khác nhau (trả lời câu hỏi, giải bài tập, trình bày, trao đổi và tự rút ra kết luận).

3. Về sự khác biệt giữa *Đọc hiểu*, *Thực hành đọc hiểu* và *Tự đánh giá*

– *Đọc hiểu* giúp HS phát triển kỹ năng đọc VB theo thể loại (với VB văn học) hoặc kiểu VB (với VBNL và VBTT). VB ở phần *Đọc hiểu* thường có hai VB, được coi là VB đọc chính, mang đặc điểm của thể loại hoặc kiểu VB được xác định ở tiêu đề bài học. Các VB này có khi có chung chủ đề, có khi có chủ đề khác nhau.

– *Thực hành đọc hiểu* nhằm rèn luyện kỹ năng đọc hiểu đã hình thành bước đầu qua hai VB đọc chính. VB thực hành đọc hiểu thường có một hoặc hai VB. Các VB thực hành đọc hiểu có cùng thể loại / kiểu VB, nhiều khi cùng chủ đề với VB đọc hiểu. Dạy học VB thực hành đọc hiểu cũng gồm các bước như dạy đọc hiểu, điểm khác biệt là GV hướng dẫn, tổ chức cho HS thực hành là chính.

– *Tự đánh giá*, HS tự mình đọc một VB mới và trả lời các câu hỏi trắc nghiệm để tự kiểm tra xem mình có hiểu VB ấy không, trong đó có tích hợp kiểm tra kiến thức tiếng Việt gắn với VB đọc hiểu. Các câu cuối thường yêu cầu thực hành viết ngắn, nhưng cũng là kiểm tra kết quả đọc, vận dụng tiếng Việt, không phải là viết bài luận.

Các HĐ dạy học được tiến hành theo các bước: đầu tiên là đọc hiểu, tiếp đến là thực hành đọc hiểu, cuối cùng là tự đánh giá.

4. Về phân bổ thời lượng trong các bài

– Thời lượng dành cho các bài học trong sách *Ngữ văn 11* được phân bổ như sau:

Bài	Tổng số tiết	Số tiết cho các hoạt động dạy học		
		Đọc	Viết	Nói và nghe
Mở đầu	2			
Bài 1. Thơ và truyện thơ	10	– Đọc hiểu: 5 – Thực hành tiếng Việt: 1	3	1
Bài 2. Thơ văn Nguyễn Du	10	– Đọc hiểu: 6 – Thực hành tiếng Việt: 1	2	1
Bài 3. Truyện	10	– Đọc hiểu: 6 – Thực hành tiếng Việt: 1	2	1
Bài 4. Văn bản thông tin	10	– Đọc hiểu: 5 – Thực hành tiếng Việt: 1	3	1



Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì I	4			
Bài 5. Truyện ngắn	10	– Đọc hiểu: 6 – Thực hành tiếng Việt: 1	2	1
Bài 6. Thơ	10	– Đọc hiểu: 5 – Thực hành tiếng Việt: 1	3	1
Bài 7. Tùy bút, tản văn, truyện kí	10	– Đọc hiểu: 6 – Thực hành tiếng Việt: 1	2	1
Bài 8. Bi kịch	10	– Đọc hiểu: 6 – Thực hành tiếng Việt: 1	2	1
Bài 9. Văn bản nghị luận	10	– Đọc hiểu: 5 – Thực hành tiếng Việt: 1	3	1
Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì II	4			

– Mặc dù mỗi bài đã có sự phân chia thời lượng cho các nội dung học tập, nhưng nhìn chung, GV vẫn toàn quyền quyết định trong việc phân bổ thời gian cho các bài học và các phần trong mỗi bài phù hợp với đối tượng, điều kiện dạy học của mỗi GV. Khi dạy học, GV có thể linh hoạt thêm tiết cho những bài dung lượng VB dài, nhiều nội dung, có những vấn đề khó, đồng bớt tiết đối với những bài dung lượng VB ngắn hơn, ít nội dung hơn, ít vấn đề khó hơn. Chẳng hạn với *Bài Mở đầu*, theo phân bổ là 2 tiết, nhưng nếu GV thấy lớp mình dạy, HS nắm vấn đề nhanh; đã đạt yêu cầu mà không cần tới 2 tiết thì có thể chuyển sang học bài tiếp theo (Bài 1). Hoặc ở *Bài 2*, nếu thấy phần nội dung đọc hiểu có nhiều vấn đề có thể tăng thêm tiết cho bài học này. Các tiết bớt được sẽ thành thời lượng dự trữ và tăng thêm cho các bài cần nhiều thời gian hơn, những nội dung cần củng cố; ưu tiên thực hành rèn luyện nhiều hơn ở lớp đó, bài học đó. GV không mang tâm lí sợ “cháy giáo án” hoặc bị thừa giờ như quy định cứng của các CT và SGK trước đây. Tuy nhiên việc thêm hay bớt tiết cho những bài học cụ thể không nên quá nhiều và vẫn phải bảo đảm Tổng 105 tiết + 35 tiết chuyên đề học tập tự chọn = 140 tiết / năm. Dĩ nhiên, việc thêm bớt nên trao đổi trong tổ khi thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường.

– Để việc phân chia thời lượng hợp lí, cần lưu ý về số lượng VB dạy đọc hiểu. Mỗi bài trong SGK thường có hai VB đọc hiểu, một hoặc hai VB thực hành đọc hiểu, nhưng GV hoàn toàn có thể chỉ chọn 1 – 2 VB để dạy HS đọc hiểu kĩ về thể loại và kiểu VB ấy; không nhất thiết là phải dạy tất cả các VB. Nên tập trung vào các VB đọc chính để HS biết cách đọc hiểu thể loại và kiểu VB tiêu biểu. Tuy nhiên, nếu hai VB đọc hiểu thuộc hai thể loại khác nhau thì cần phải dạy kĩ cả hai VB. Ví dụ ở *Bài 1*, phần *Đọc hiểu*

có hai VB thuộc hai thể loại: thơ với bài *Tôi yêu em* (Pu-skin), truyện thơ với *Lời tiễn dặn* (trích *Tiễn dặn người yêu*) thì cần dạy cả hai VB. Phần thực hành đọc hiểu, nếu có hai VB thì chọn dạy một VB. Đối với các VB còn lại, chỉ cần hướng dẫn HS đọc hiểu, thậm chí để HS tự đọc ở nhà. Việc đưa nhiều VB cùng thể loại và kiểu VB nhằm cung cấp ngữ liệu cho HS với những định hướng sự phạm về cách đọc; giúp các em có VB để tự đọc và rèn luyện cách đọc; không yêu cầu GV dạy tất cả trên lớp theo kiểu nhồi nhét, chạy theo nội dung. Mặt khác, những VB có trong SGK nhưng không dạy trên lớp chính là nguồn ngữ liệu dùng để kiểm tra, đánh giá năng lực đọc của HS sau khi học bài học ấy.

5. Về chuyên đề học tập (tự chọn)

– Tiếp nối lớp 10, ở lớp 11, bên cạnh SGK có thêm phần chuyên đề tự chọn. Nội dung chính gồm ba chuyên đề đã nêu trong CT. Tổng thời lượng cho học chuyên đề là 35 tiết / năm. Việc bố trí thời gian để học tập các chuyên đề này tùy thuộc vào kế hoạch dạy học cụ thể, cách thức tổ chức của mỗi nhà trường.

Cuốn *Chuyên đề học tập Ngữ văn 11* đã thực hiện đúng các yêu cầu cần đạt và cụ thể hoá nội dung các chuyên đề tự chọn theo quy định của CT.

– Chuyên đề 1: *Tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam* (10 tiết) nhằm giúp các em bước đầu biết cách thức nghiên cứu; cách viết báo cáo nghiên cứu và thuyết trình về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam đã nghiên cứu. Cần lưu ý sự tiếp nối nhau giữa các chuyên đề qua từng khối lớp: cùng là tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học nhưng ở lớp 10 là vấn đề văn học dân gian, lớp 11 là vấn đề văn học trung đại Việt Nam, lớp 12 là vấn đề văn học hiện đại Việt Nam.

– Chuyên đề 2: *Tìm hiểu ngôn ngữ trong đời sống xã hội hiện đại* (15 tiết) giúp HS hiểu được ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội, là một bộ phận cấu thành của văn hoá; nhận biết và đánh giá được các yếu tố mới của ngôn ngữ trong xã hội hiện đại. Điều quan trọng là HS biết vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ đương đại trong giao tiếp.

– Chuyên đề 3: *Đọc, viết và giới thiệu một tác giả văn học* (10 tiết) giúp các em nhận biết được một số đặc điểm nổi bật về sự nghiệp văn chương và phong cách nghệ thuật của một số tác giả lớn; biết cách đọc một tác giả văn học lớn; biết viết bài giới thiệu và biết thuyết trình về một tác giả văn học đã đọc. HS vận dụng những hiểu biết từ chuyên đề để đọc hiểu, viết bài giới thiệu và thuyết trình về một tác giả văn học khác. Cần lưu ý sự tiếp nối giữa Chuyên đề 3 ở lớp 10 với Chuyên đề 3 ở lớp 11: nếu ở lớp 10 là đọc, viết, giới thiệu về một tác phẩm (tập thơ, tập truyện, cuốn tiểu thuyết) thì ở lớp 11 là đọc, viết, giới thiệu về một tác giả văn học.

Mỗi chuyên đề gồm phần *Yêu cầu cần đạt* và phần nội dung chính, được thiết kế theo hướng tích hợp, vừa cung cấp kiến thức vừa rèn luyện kỹ năng, phương pháp học tập, nghiên cứu. Cấu trúc chuyên đề có sự thống nhất giữa lý thuyết và thực hành. Trong đó, thực hành là chính: thực hành nghiên cứu, viết báo cáo và thuyết trình một vấn đề



văn học trung đại Việt Nam; thực hành vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ đương đại trong giao tiếp; thực hành đọc, viết giới thiệu và thuyết trình một tác giả văn học.

– Khi dạy học chuyên đề, GV có thể linh hoạt thay đổi thời lượng trong từng phần của mỗi chuyên đề trên cơ sở gợi ý của SGK.

6. Lưu ý về dạy *Ngữ văn 11* cho HS từ năm học 2023 – 2024

6.1. Nội dung cần giới thiệu

Chú ý sự kế thừa và phát triển ở *Ngữ văn 11*.

– Kế thừa và phát triển so với CT GDPT, SGK môn Ngữ văn năm 2006.

Về sự kế thừa và phát triển của CT GDPT và SGK môn Ngữ văn năm 2018, *Tài liệu hướng dẫn giáo viên sử dụng SGK Ngữ văn 10*, bộ sách *Cánh Diều* đã nêu lên những điểm giống nhau và khác nhau của CT và SGK năm 2018 so với CT và SGK năm 2006. Đây là sự kế thừa và thay đổi chung của cả lớp 10, lớp 11 và lớp 12.

+ Nội dung:

Kế thừa (giống)	Phát triển (khác)
– Đọc hiểu các VB theo thể loại và kiểu VB (kỹ năng đọc hiểu); chú ý các tác giả, tác phẩm tiêu biểu. – Rèn luyện viết VB theo các kiểu bài (kỹ năng viết). – Yêu cầu tích hợp giữa các phần và các kỹ năng. – Dạy học tiếng Việt theo hướng giao tiếp, thông qua bài tập để hình thành lí thuyết.	– Chú trọng cách đọc theo đặc điểm thể loại, không xếp theo lịch sử văn học, không phân biệt văn học Việt Nam hay văn học nước ngoài; đọc VB đa phương thức,... – Chú trọng quy trình các bước tạo ra bài văn; chống chép và học thuộc văn mẫu,... – Yêu cầu tích hợp cao và chặt chẽ giữa các phần đọc, viết, nói, nghe, giữa văn học và tiếng Việt giúp giảm tải khi học,... – Không có nội dung <i>Ghi nhớ</i>, thay vào đó nêu ngắn gọn nội dung các đơn vị tiếng Việt ở mục <i>Kiến thức ngữ văn</i>; HS chủ yếu làm bài tập và vận dụng.

+ Hình thức trình bày của SGK mới cũng khác nhiều so với SGK trước đây: in màu, kết hợp kênh hình để dạy VB đa phương thức.

– Kế thừa và phát triển so với *Ngữ văn 10*:

+ Kế thừa:

Kế thừa về cấu trúc sách: Các bài học được sắp xếp theo thể loại và kiểu VB.

Kế thừa về cấu trúc bài học: Các bài học gồm các phần như đã nêu ở trên.

Kế thừa về phương pháp: Dạy học theo thể loại và kiểu VB; dạy học phát triển năng lực: cách đọc, viết, nói và nghe; chú trọng thực hành, tự học của HS,... (Đọc hiểu thì HS phải trực tiếp đọc VB; HS phải tự suy nghĩ và tìm ra nội dung VB theo yêu cầu của SGK thông qua các HĐ học do GV tổ chức; GV không đọc hộ, cảm thụ thay,... HS tự mình nêu cách hiểu, tự mình nghĩ và diễn đạt suy nghĩ của mình sao cho chính xác và hay trong khi viết,...).

Kế thừa về kiểm tra đánh giá: Đánh giá trên cơ sở yêu cầu cần đạt, không phụ thuộc vào SGK, chống sao chép văn mẫu; phát huy sáng tạo, có ý thức độc lập của HS, không phụ thuộc vào ý kiến người khác,...; đánh giá cả quá trình; đánh giá bằng sản phẩm học tập; kết hợp giữa HS tự đánh giá (cá nhân tự đánh giá, nhóm học tập đánh giá) với đánh giá của GV.

+ Phát triển:

Theo quan điểm đồng tâm và nâng cao, cùng trong hệ thống thể loại và kiểu VB, *Ngữ văn 11* có những tiểu loại, những vấn đề mới so với *Ngữ văn 10*:

Thể loại / Kiểu văn bản	Lớp 10	Lớp 11
Truyện	– Truyện ngắn – Tiểu thuyết chương hồi	– Truyện ngắn hiện đại Việt Nam và nước ngoài – Truyện thơ dân gian – Truyện thơ Nôm – Tiểu thuyết nước ngoài
Kí và truyện kí	– Không học	– Tùy bút – Tản văn – Truyện kí
Thơ	– Thơ Đường luật – Thơ tự do	– Thơ có yếu tố tượng trưng
Kịch	– Kịch bản chèo, tuồng	– Bi kịch
Văn bản nghị luận	– Nghị luận trung đại – Nghị luận xã hội – Nghị luận văn học	– Nghị luận xã hội, nghị luận văn học hiện đại với những nội dung mới
Văn bản thông tin	– VBTT tổng hợp, bản tin – VBTT với các dạng VBTT tổng hợp; sự kết hợp các phương tiện giao tiếp; cách trích dẫn, chú thích; ý nghĩa của VBTT đối với bản thân,...	– VBTT với cách đặt nhan đề; thái độ, quan điểm của người viết; bố cục, cách trình bày dữ liệu,...

6.2. Gợi ý về cách thức tổ chức dạy học

– GV nên dành một thời gian nhất định để HS làm quen với SGK lớp 11. Với Bài Mở đầu, GV giới thiệu kĩ các nội dung giống và khác của *Ngữ văn 11* so với CT, SGK trước đây và so với *Ngữ văn 10*.

– GV nhắc và giao nhiệm vụ cho HS tìm hiểu SGK mới ở nhà, liên hệ đối chiếu với sách *Ngữ văn THCS*, sách *Ngữ văn 10* theo CT mới đã học ở các năm trước. Từ đó, nhận biết các điểm giống và khác biệt của *Ngữ văn 11*. Dựa vào gợi ý nêu trên, GV có



thể cho HS một số câu hỏi trước, để các em có phương hướng tìm hiểu đúng trọng tâm, yêu cầu,... của bài học.

– Trong suốt quá trình dạy sách *Ngữ văn 11*, với mỗi bài học, GV nên kết hợp nhấn mạnh lại các điểm thay đổi nêu trên.

II. DẠY ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

1. Dạy đọc hiểu nhằm phát triển năng lực và phẩm chất

1.1. Phát triển năng lực

– Dạy đọc hiểu giúp HS phát triển cả năng lực chung và năng lực đặc thù.

+ Về năng lực chung: thông qua dạy học đọc hiểu, HS phát triển các năng lực: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

+ Về năng lực đặc thù: thông qua dạy học đọc hiểu, HS phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học. HS có hệ thống kiến thức phổ thông, nền tảng về tiếng Việt và văn học; hình thành học vấn căn bản của một người có văn hoá; biết tạo lập các VB thông dụng; biết tiếp nhận, đánh giá các VB văn học, các sản phẩm giao tiếp, các giá trị thẩm mỹ trong cuộc sống; phát triển tư duy hình tượng và tư duy logic.

– Dạy học đọc hiểu giúp HS phát triển cả bốn kĩ năng đọc, viết, nói và nghe. Từ đọc hiểu, HS viết và nói theo thể loại / kiểu VB cùng những chủ đề, nội dung của VB đọc hiểu.

1.2. Phát triển phẩm chất

– Đặc trưng của văn học là phản ánh cuộc sống bằng hình tượng nghệ thuật và ngôn ngữ nghệ thuật, vì vậy văn học có thể mạnh khi tác động cả vào nhận thức và tình cảm của người đọc.

– Đọc hiểu giúp HS từ cảm nhận cái hay, cái đẹp của tác phẩm văn học đến cảm nhận cái hay, cái đẹp của cuộc sống. Văn học giáo dục con người qua con đường của cảm xúc, của cái đẹp do vậy HS cảm nhận sâu sắc hơn.

2. Dạy đọc theo thể loại và kiểu văn bản

– Dạy học Ngữ văn, dù là giảng văn hay đọc hiểu, đều theo thể loại và kiểu VB. Phân tích, giảng văn tác phẩm văn học, từ lâu, người ta đã phải chú ý đến đặc điểm thể loại (mục đích, nội dung, ngôn ngữ và các biện pháp / thủ pháp, hình thức nghệ thuật,...). Điều này không có gì mới, mọi GV đều đã được học trong các trường sư phạm.

Vì sao CT và SGK mới lại lấy thể loại và kiểu VB làm trục chính để triển khai bài học mà không phải là đề tài, chủ đề văn học? Điều này xuất phát từ cơ sở khoa học và cơ sở thực tiễn. Về khoa học: Không một hình thức thể loại / kiểu VB nào không chứa đựng nội dung; không một nội dung nào không trong một thể loại / kiểu VB nhất định; Thể loại là “nhân vật” chính của tiến trình, vận mệnh văn học (M.Bakhtin). Về thực tiễn: Vận dụng đặc điểm thể loại, kiểu VB để đọc hiểu VB là hiệu quả nhất; vận dụng đặc điểm thể loại, kiểu VB để tạo lập VB (nhất là VB nghị luận, VB thuyết minh); trên cơ sở thể loại / kiểu VB để phát triển năng lực đọc, viết, nói và nghe.

– Dạy đọc theo thể loại và kiểu VB, *Ngữ văn 11* (bộ sách Cánh Diều) vừa kế thừa CT và SGK 2018, kế thừa *Ngữ văn 10* (bộ sách Cánh Diều) vừa phát triển với chủ trương dạy đọc hiểu lấy thể loại và kiểu VB trong mỗi giai đoạn lịch sử văn học làm tiêu chí để lựa chọn tác phẩm dạy ở mỗi lớp. Điểm khác biệt cần lưu ý là ở chỗ CT và SGK mới không xếp theo giai đoạn văn học sử mà tập trung vào đặc trưng thể loại và kiểu VB; lấy các tiểu loại để xây dựng CT; mỗi lớp học tập trung vào một số thể loại và kiểu VB.

Việc tổ chức theo thể loại và kiểu VB không phân biệt giai đoạn xuất phát từ quan niệm không nặng về dạy văn học sử, tránh được tình trạng lớp sau học tác phẩm dễ hơn lớp trước và để thực hiện tích hợp với kỹ năng viết và nói – nghe một cách thuận lợi. Vì lớp nào cũng học ba loại: VB văn học (truyện và thơ,...), VBNL và VBTT, nên yêu cầu về viết sẽ phải bám sát các ngữ liệu VB phân đọc hiểu, tránh được tích hợp một cách gượng ép như một số bài ở CT GDPT môn Ngữ văn 2006.

– SGK *Ngữ văn* cần tổ chức dạy đọc hiểu theo thể loại và kiểu VB thông qua các tác phẩm tiêu biểu để HS biết cách đọc dựa vào đặc điểm của thể loại đó. Cần tập trung dạy 2 – 3 VB cùng thể loại và kiểu VB trong một bài thì mới có thể bước đầu hình thành cách đọc. Chỉ có thể dạy mô hình đọc các thể loại chứ không có cách đọc theo đề tài, chủ đề. Các lớp lặp lại yêu cầu đọc, dù tiểu loại có khác, nhưng vẫn mang đặc điểm chung của thể loại lớn. Qua nhiều bài, nhiều lớp như thế, HS sẽ biết cách đọc.

Dạy học đọc hiểu theo yêu cầu thể loại và kiểu VB là hướng tới phát triển năng lực đọc (năng lực ngôn ngữ) và năng lực thưởng thức, cảm thụ văn học (năng lực văn học). Thông qua nội dung của các VB – TP được dạy mà giáo dục tư tưởng, nhân cách cho HS; đây chính là góp phần phát triển phẩm chất. Như thế có thể thấy, việc dạy học theo thể loại không xa lạ; cái khó nhất là các thầy cô chuyển từ dạy theo lối giảng văn sang tổ chức cho HS đọc hiểu theo đặc điểm thể loại và kiểu VB.

3. Dạy đọc hiểu văn bản văn học

Trước khi đi vào đọc hiểu VB văn học theo những thể loại, tiểu loại cụ thể, cần nắm được đặc điểm của VB văn học và những lưu ý cần thiết khi dạy đọc hiểu VB văn học. *Tài liệu bồi dưỡng giáo viên sử dụng SGK Ngữ văn 10* (bộ sách Cánh Diều) đã nói rõ những điều này. Ở đây nhấn mạnh lại một số điểm cơ bản nhất.

– Về đặc điểm VB văn học:

+ VB văn học là một VB ngôn từ, phản ánh cuộc sống bằng hình tượng nghệ thuật. VB văn học được cố định bởi hệ thống kí hiệu ngôn từ, nhưng ý nghĩa của nó rất phong phú do sự chi phối, tương tác của nhiều yếu tố khác nhau. Ngôn ngữ văn học là ngôn ngữ nghệ thuật, mang tính thẩm mĩ.

+ VB văn học là sản phẩm của tưởng tượng, sáng tạo, thể hiện cách nhìn và thái độ của người viết. Cấu trúc VB văn học là một cấu trúc mở, có nhiều khoảng trống về nghĩa,...

– Về những lưu ý khi dạy đọc hiểu VB văn học:



+ Tổ chức cho HS khám phá theo một quy trình giải mã VB nghệ thuật, chỉ ra sự phù hợp giữa các kí hiệu hình thức và nội dung; từ nhận biết tính toàn vẹn, chỉnh thể trong tiếp nhận đến yêu cầu khám phá tư tưởng, chủ đề, cảm hứng và tình cảm, thái độ của tác giả thể hiện qua hình thức cụ thể của VB; liên hệ, mở rộng để phát hiện những giá trị đạo đức, văn hoá và triết lí nhân sinh, từ đó, biết vận dụng, chuyển hoá thành giá trị sống.

+ Hướng dẫn HS tìm hiểu ý nghĩa của VB văn học một cách tổng hợp. Coi trọng VB ngôn từ, phân tích cái lí của những hình thức ngữ âm, chữ, từ, câu, đoạn, văn, nhịp, hình ảnh, chi tiết, nhân vật, sự kiện, không gian, thời gian, biểu tượng,... Để hiểu tác phẩm người đọc không thể thoát li VB. Đọc hiểu VB văn học cũng là đi tìm ý đồ sáng tạo, tình cảm, tư tưởng của tác giả gửi gắm trong đó. Việc đề cao vai trò người đọc của lí thuyết tiếp nhận đã chi phối mạnh mẽ cách dạy đọc hiểu VB văn học. Khi dạy, GV cần chú ý khai thác vốn hiểu biết đã có của HS, khuyến khích sự tìm tòi, liên hệ với hoàn cảnh cá nhân,... để chỉ ra thông điệp, phát hiện ý nghĩa, góp phần lấp đầy “khoảng trống” của VB. Kết quả diễn giải ý nghĩa của VB phải có sự thống nhất ở cả ba phương diện: cấu trúc VB, ý đồ tác giả và vai trò người đọc.

+ Tuỳ vào đối tượng HS từng cấp, lớp và thể loại văn học mà vận dụng kết hợp các phương pháp, kĩ thuật, hình thức dạy học đọc hiểu cho phù hợp theo yêu cầu phát triển năng lực HS. Sử dụng đa dạng các loại câu hỏi ở những mức độ khác nhau để hướng dẫn HS đọc hiểu VB, đồng thời, hình thành kĩ năng đọc. Động viên HS nói ra suy nghĩ và cảm nhận của riêng mình, khuyến khích sự khác biệt. Hình thành kĩ năng đọc hiểu cho HS không thể vội vã mà nên theo hướng “mưa dầm thấm lâu”. Với mỗi VB, có khi GV chỉ cần khơi gợi để HS tìm kiếm một vài nội dung sâu sắc và hình thức nghệ thuật độc đáo, lí thú; không tham lam, ôm đồm với mong muốn nhồi nhét tất cả những gì mình hiểu về tác phẩm ấy vào đầu người học. Với các VB khó, kết quả giờ học có khi chỉ để lại trong các em một ấn tượng hoặc giúp HS thấy rằng: Hiểu được tác phẩm văn học cũng không dễ, cần phải suy ngẫm, công phu tìm hiểu mới khám phá ra chiều sâu của tác phẩm.

3.1. Dạy đọc hiểu thơ văn Nguyễn Du

Nguyễn Du là một trong ba tác giả lớn được học thành bài riêng bên cạnh tác giả Nguyễn Trãi học ở lớp 10 và Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh học ở lớp 12.

– Một số điều cần lưu ý:

+ Không dạy văn học sử về tác giả như CT và SGK trước đây mà dạy học tác giả nhằm mục đích đọc hiểu thơ văn của tác giả. Với sách *Ngữ văn* (bộ sách Cánh Diều), bài về tác giả vẫn nằm trong hệ thống quan điểm và phương pháp dạy học theo thể loại và kiểu VB. Tên bài học là *Thơ văn Nguyễn Du* đã cho thấy rõ điều này.

+ Các VB trong Bài *Thơ văn Nguyễn Du* gồm *Nguyễn Du – Cuộc đời và sự nghiệp* (người soạn SGK viết), ba đoạn trích *Truyện Kiều* và bài thơ *Độc Tiểu Thanh kí*.

+ Đọc hiểu VB *Nguyễn Du – Cuộc đời và sự nghiệp* là đọc hiểu một VB nghị luận văn học – nghị luận về tác giả, với những yêu cầu của kiểu VB nghị luận văn học. Hơn

nữa bài *Nguyễn Du – cuộc đời và sự nghiệp* còn giúp HS đọc hiểu những tác phẩm khác của đại thi hào dân tộc. Đọc hiểu các đoạn trích của *Truyện Kiều* nằm trong yêu cầu đọc hiểu tác phẩm theo thể loại truyện thơ Nôm và những sáng tạo của Nguyễn Du. Đọc hiểu bài *Độc Tiểu Thanh kí* là đọc hiểu một VB theo thể loại thơ Đường luật và nằm trong đặc điểm thơ chữ Hán của nhà thơ.

Các VB trong bài *Thơ văn Nguyễn Du* có liên quan với nhau. Từ cuộc đời Nguyễn Du, người đọc hiểu được những ảnh hưởng của tác giả tới sự nghiệp văn học, từ sự nghiệp văn học mà hiểu được kiệt tác *Truyện Kiều* và bộ phận thơ chữ Hán của ông. Hiểu kiệt tác *Truyện Kiều* để hiểu các đoạn trích từ tác phẩm. Hiểu thơ chữ Hán của Nguyễn Du để hiểu nét đặc sắc trong bài *Độc Tiểu Thanh kí*.

– Một số gợi ý khi đọc hiểu thơ văn Nguyễn Du:

a) Đọc hiểu VB *Nguyễn Du – cuộc đời và sự nghiệp*

– Đọc hiểu từ góc độ VB nghị luận văn học về tác giả: Hiểu được cách đặt nhan đề thể hiện hai phần và cũng là hai nội dung lớn của VB: *cuộc đời và sự nghiệp* Nguyễn Du. Nhận biết và phân tích được mối quan hệ giữa các phần, các luận điểm, luận cứ trong VB. Về mối quan hệ giữa cuộc đời và sự nghiệp: cuộc đời Nguyễn Du ảnh hưởng tới sáng tác của Nguyễn Du, ngược lại sự nghiệp Nguyễn Du phản ánh cuộc đời, con người tác giả. Trong từng phần, các luận điểm liên quan với nhau. Cuộc đời Nguyễn Du chịu ảnh hưởng bởi hoàn cảnh lịch sử thời đại với những biến đổi “kinh thiên động địa”; bởi dòng họ, gia đình với hai truyền thống lớn: truyền thống khoa bảng, làm quan và truyền thống văn hoá, văn học. Phần sự nghiệp Nguyễn Du (có thể coi là một luận đề) tập trung chủ yếu vào sự nghiệp văn học với ba luận điểm chính: (1) *Nguyễn Du – Nhà thơ với cái nhìn hiện thực sâu sắc*, phân tích giá trị hiện thực trong thơ chữ Hán và trong *Truyện Kiều*; (2) *Nguyễn Du – Nhà nhân đạo chủ nghĩa*, phân tích giá trị nhân đạo của văn chương Nguyễn Du, từ sáng tác chữ Hán đến sáng tác chữ Nôm với *Truyện Kiều* và *Văn tế thập loại chúng sinh*; (3) *Nguyễn Du – thiên tài nghệ thuật*, phân tích giá trị nghệ thuật của thơ văn Nguyễn Du, đặc biệt là thành tựu nghệ thuật của kiệt tác *Truyện Kiều*. Ba luận điểm trên tập trung làm nổi bật luận đề: *Nguyễn Du – đại thi hào dân tộc*.

– Đọc hiểu từ góc độ hướng đến mục đích đọc hiểu thơ văn Nguyễn Du: Không dạy học tiểu sử tác giả mà chỉ nhấn mạnh những yếu tố về thời đại, dòng họ, gia đình, cuộc đời có ảnh hưởng tới sáng tác, phân tích mối tương quan giữa thời đại, cuộc đời với thơ văn của đại thi hào dân tộc.

Thời đại, dòng họ, gia đình Nguyễn Du	Cuộc đời Nguyễn Du
1. Thời đại – Có nhiều biến cố lịch sử to lớn: giai đoạn sụp đổ của triều đình vua Lê – chúa Trịnh, thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Tây	1. Những ảnh hưởng – Cuộc đời đầy thăng trầm, từng trải (trải qua nhiều hoàn cảnh sống, nhiều địa vị khác nhau,...)



Sơn bảo vệ độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc, sự thiết lập triều đình nhà Nguyễn.

2. Dòng họ, gia đình

– Truyền thống khoa bảng, đỗ đạt làm quan.

– Truyền thống văn hoá, văn học.

– Cuộc đời với vốn sống phong phú: vốn sống từ “những điều trông thấy” trong xã hội (đi nhiều nơi, tiếp xúc với nhiều hạng người, nhiều môi trường văn hoá khác nhau), vốn sống từ sách vở (tinh hoa văn hoá dân tộc, tinh hoa văn hoá Trung Quốc),...

2. Những ảnh hưởng

– Môi trường thuận lợi về điều kiện vật chất, hoàn cảnh sống, thuận lợi trên con đường khoa bảng để phát triển tài năng.

– Môi trường thuận lợi để tiếp nối và phát huy truyền thống văn hoá, phát triển tài năng văn học.

Để giúp cho việc đọc hiểu *Truyện Kiều* với những đoạn trích của tác phẩm, đọc hiểu thơ chữ Hán Nguyễn Du với bài *Độc Tiểu Thanh kí*, VB *Nguyễn Du – Cuộc đời và sự nghiệp* không trình bày sự nghiệp chính trị của Nguyễn Du mà chỉ tập trung vào sự nghiệp văn học, đi sâu vào kiệt tác *Truyện Kiều*, đi sâu vào chủ đề người phụ nữ có sắc, có tài mà cuộc đời bi kịch trong thơ chữ Hán nói riêng và trong văn chương Nguyễn Du nói chung.

b) Đọc hiểu những đoạn trích trong *Truyện Kiều*

– Trước hết cần nắm được đặc điểm của thể loại truyện thơ Nôm (qua phần *Kiến thức ngữ văn* ở Bài 1. *Thơ và truyện thơ*), những kế thừa và sáng tạo của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều* (qua phần *Kiến thức Ngữ văn* ở Bài 2. *Thơ văn Nguyễn Du*). Về đặc điểm truyện thơ Nôm, chú ý đặc điểm chung, lớn nhất là sự kết hợp giữa *yếu tố tự sự* (yếu tố truyện) và *yếu tố trữ tình* (yếu tố thơ); chú ý cốt truyện, nhân vật, ngôn ngữ (lời kể chuyện). Về kế thừa và sáng tạo của Nguyễn Du trong kiệt tác *Truyện Kiều*, chú ý những đặc điểm của truyện thơ Nôm nói chung và những điểm khác mang ý nghĩa cách tân ở tác phẩm của đại thi hào. Ví dụ về cốt truyện, tác phẩm vẫn gồm ba phần *Gặp gỡ – Tai biến / thử thách – Đoàn tụ*, song ở phần *Đoàn tụ*, nhìn hình thức là kết thúc có hậu nhưng bản chất là bi kịch. Về nhân vật, có những nhân vật phân theo loại, cũng có nhân vật không thể phân theo loại, khi tốt – xấu đan xen; nhân vật mang tính cách, hơn nữa, tính cách có sự thay đổi bởi tác động của hoàn cảnh (nhân vật Thuý Kiều); nhân vật được khắc hoạ bằng cả con người với biểu hiện bên ngoài và con người với đời sống nội tâm. Về ngôn ngữ kể chuyện, tác giả sử dụng cả ngôn ngữ trực tiếp, ngôn ngữ gián tiếp và đặc biệt thành công với ngôn ngữ nửa trực tiếp.

– SGK *Ngữ văn 11* chọn ba đoạn trích *Truyện Kiều*: một VB đọc hiểu *Trao duyên*, một VB thực hành đọc hiểu *Anh hùng tiếng đã gọi rằng*, một VB tự đánh giá *Thề nguyền*. Việc lựa chọn ba đoạn trích này vừa tính đến sự tiếp nối với các đoạn trích

Truyện Kiều ở *Ngữ văn 9* (bộ sách Cánh Diều), vừa chú ý tới yêu cầu đọc hiểu *Truyện Kiều* ở lớp 11, phù hợp với CT và tâm lí lứa tuổi HS. Ở lớp 9, HS học đoạn trích *Cảnh ngày xuân* với cảm hứng về thiên nhiên và nghệ thuật tả cảnh, đoạn *Thúy Kiều ở lầu Ngưng Bích* với cảm hứng nhân đạo và nghệ thuật tả cảnh ngụ tình – một trong những biện pháp nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật trong *Truyện Kiều*. Các đoạn trích *Truyện Kiều* ở lớp 11 thể hiện cảm hứng nhân đạo và nghệ thuật khắc hoạ nhân vật trên các phương diện vừa tiếp nối vừa khác, mới so với lớp 9.

– Cùng thể hiện cảm hứng nhân đạo của Nguyễn Du, đoạn trích *Trao duyên* là tiếng nói cảm thương trước bi kịch tình yêu tan vỡ, là sự khẳng định khát vọng tình yêu, kết nối với khát vọng tình yêu tự do, thuỷ chung son sắt trong *Thề nguyện*. Đoạn *Anh hùng tiếng đã gọi rằng* là sự khẳng định khát vọng tự do, công lí của thời đại Nguyễn Du, của con người trong xã hội xưa. Về mặt nghệ thuật, đoạn trích *Trao duyên* thể hiện nội tâm nhân vật Thuý Kiều qua sự chuyển đổi lời thoại giữa đối thoại và độc thoại, qua lời kể chuyện với ngôn ngữ nửa trực tiếp khi lời tác giả mang giọng điệu của nhân vật, thể hiện suy nghĩ, cảm xúc bên trong nhân vật, khó lòng tách bạch lời tác giả và lời nhân vật. Ở đoạn trích *Anh hùng tiếng đã gọi rằng*, Nguyễn Du khắc hoạ tính cách nhân vật Thuý Kiều, Từ Hải qua ngôn ngữ đối thoại, qua lời nhân vật và lời kể của tác giả. Trong *Thề nguyện*, hình tượng thiên nhiên góp phần bộc lộ tâm trạng của Thuý Kiều và Kim Trọng song cả hai chủ yếu được thể hiện qua cử chỉ, hành động, ngôn ngữ đối thoại của nhân vật và ngôn ngữ tự sự của người kể chuyện. Khi đọc hiểu các VB đoạn trích *Truyện Kiều* cần thấy được những điểm chung của các trích đoạn, đồng thời làm nổi bật những vị trí của từng đoạn trích trong tác phẩm – vị trí về cốt truyện, về chủ đề và về nghệ thuật.

c) Đọc hiểu bài *Độc Tiểu Thanh kí*

– Ở bộ phận thơ trong sự nghiệp văn học của Nguyễn Du, theo CT GDPT môn Ngữ văn năm 2018, sách *Ngữ văn 11* đi sâu vào thơ chữ Hán. Bài *Độc Tiểu Thanh kí* là một trong những bài thơ tiêu biểu cho chữ Hán của đại thi hào dân tộc. *Độc Tiểu Thanh kí* thể hiện một chủ đề lớn trong sáng tác của Nguyễn Du: cảm thương cho những con người sắc đẹp, tài hoa mà bi kịch; trân trọng, đề cao tài năng và cái đẹp. Bài thơ thể hiện cảm hứng nhân đạo của thơ chữ Hán Nguyễn Du: lòng thương người và lòng tự thương mình. Những thành tựu nghệ thuật của thơ Đường luật chữ Hán cũng thể hiện tập trung ở bài *Độc Tiểu Thanh kí* như nghệ thuật kết cấu, nghệ thuật đối.

– Đọc hiểu bài *Độc Tiểu Thanh kí* có thể theo kết cấu mang tính chất kinh điển, phổ biến của thể thơ bát cú Đường luật là *đề – thực – luận – kết*. Tuy nhiên, cần lưu ý mô hình do Kim Thánh Thán (nhà văn, nhà phê bình văn học nổi tiếng của Trung Quốc thời trung đại) đề xuất. Theo đó, bài thơ bát cú Đường luật có thể được chia làm hai phần, bốn câu trên gọi là *tiền giải*, bốn câu dưới gọi là *hậu giải*. Một bài thơ Đường luật thường có hai khía cạnh: Khía cạnh thứ nhất (thường là sự việc, câu chuyện, cảnh vật) được triển khai trong phần *tiền giải* và khía cạnh thứ hai (thường là cảm nghĩ của tác giả) được triển khai trong phần *hậu giải*.



Vận dụng mô hình của Kim Thánh Thán, bài thơ *Độc Tiểu Thanh kí* hoàn toàn có thể chia thành hai phần với bốn câu thơ trên (*tiền giải*) và bốn câu thơ dưới (*hậu giải*). Bốn câu thơ trên là sự việc tác giả đọc *Tiểu Thanh kí* và cảm nghĩ về số phận Tiểu Thanh, thương cho người phụ nữ sắc tài mà mệnh bạc. Bốn câu thơ sau là cảm nghĩ của nhà thơ về chính mình, là nỗi niềm tác giả gửi tới mai hậu. Cả phần tiền giải và hậu giải đều làm nổi bật lên cảm hứng nhân đạo của Nguyễn Du như đã nói ở trên: vừa cảm thương thương cho những con người sắc đẹp, tài hoa mà bi kịch, vừa trân trọng, đề cao tài năng và cái đẹp.

– Do vị trí, tầm quan trọng của bộ phận thơ chữ Hán trong sự nghiệp văn học Nguyễn Du nên bài *Độc Tiểu Thanh kí* thuộc phần *Độc hiểu*. Vì vậy Bài 2. *Thơ văn Nguyễn Du* có ba VB đọc hiểu (thông thường mỗi bài học lớn chỉ có 2 VB ở phần *Độc hiểu*). GV cần bố trí đủ thời lượng cho ba VB đọc hiểu trong tổng số quy định của cả đọc hiểu và thực hành đọc hiểu ở bài này là 6 tiết. Tuy nhiên, nếu bài này dài, nhiều nội dung, có thể tăng 1 tiết và lấy bớt ở bài khác 1 tiết, miễn là bảo đảm tổng số tiết học theo quy định của môn Ngữ văn ở lớp 11.

3.2. Dạy đọc hiểu VB truyện

Trong hệ thống thể loại truyện, các VB truyện ở *Ngữ văn 11* bao gồm cả *truyện thơ* và *truyện văn xuôi*. Ở thể loại *truyện thơ* có truyện thơ dân gian và truyện thơ Nôm (Bài 1). Ở thể loại *truyện văn xuôi* có truyện ngắn và tiểu thuyết (Bài 3, Bài 5) với cả tác phẩm văn học Việt Nam và văn học nước ngoài.

– Một số điều cần lưu ý:

+ Các VB truyện cần đọc hiểu theo đặc điểm chung của thể loại truyện và yêu cầu cần đạt ở *Ngữ văn 11*, đồng thời đặc điểm riêng của từng thể loại.

Về đặc điểm chung của thể loại truyện và yêu cầu cần đạt ở *Ngữ văn 11*, CT GDPT môn Ngữ văn 2018 nêu rõ: “Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm; nhận xét được những chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản.”; “Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản.”.

Về đặc điểm riêng của từng thể loại, CT có sự lưu ý: “Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ dân gian và truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, người kể chuyện, độc thoại nội tâm, bút pháp miêu tả ngôn ngữ,...”; “Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện ngắn hiện đại như: không gian, thời gian, câu chuyện, nhân vật, người kể chuyện ngôi thứ ba (người kể chuyện toàn tri) và người kể chuyện ngôi thứ nhất (người kể chuyện hạn tri), sự thay đổi điểm nhìn, sự nối kết giữa lời người kể chuyện, lời nhân vật.”.

+ Đọc hiểu thể loại tiểu thuyết là yêu cầu cần đạt đối với CT *Ngữ văn 12*. Tuy nhiên, *Ngữ văn 11* có đưa vào thể loại tiểu thuyết bởi lẽ: Thứ nhất, tiểu thuyết nằm trong hệ thống thể loại truyện; thứ hai, có nhiều tác giả, tác phẩm tiểu thuyết lớn của văn học thế giới, là tinh hoa văn học nhân loại, HS cần phải biết, trong khi đó *Ngữ văn 12* tập

trung vào tiểu thuyết hiện đại và hậu hiện đại. Do vậy SGK *Ngữ văn 11* (bộ sách Cánh Diều) có đưa vào một đoạn trích từ tiểu thuyết *Những người khốn khổ* của đại văn hào Vích-to Huy-gô.

– Một số gợi ý khi dạy đọc hiểu VB truyện:

a) Đọc hiểu truyện thơ

– Đọc hiểu truyện thơ dân gian với VB *Lời tiễn dặn* (trích *Tiễn dặn người yêu*) và truyện thơ Nôm với VB *Nỗi niềm tương tư* (trích *Bích Câu kì ngộ*) ở Bài 1.

+ Hai truyện thơ này có đặc điểm chung là sự kết hợp *yếu tố tự sự* (yếu tố truyện) và *yếu tố trữ tình* (yếu tố thơ), đều có chủ đề tình yêu – hôn nhân. Điểm khác nhau là truyện thơ *Tiễn dặn người yêu* thuộc bộ phận văn học dân gian, mang đặc điểm của truyện thơ dân gian; đoạn trích *Lời tiễn dặn* thể hiện bi kịch tình yêu – hôn nhân và khát vọng tình yêu thủy chung, hạnh phúc; còn truyện thơ *Bích Câu kì ngộ* thuộc bộ phận văn học viết, mang đặc điểm của truyện Nôm bác học; đoạn *Nỗi niềm tương tư* thể hiện tâm trạng trong tình yêu của tuổi trẻ với nỗi nhớ nhung, mong đợi được gặp mặt người mình yêu.

+ Khi đọc hiểu đoạn trích truyện thơ phải đặt vị trí của đoạn trích trong chỉnh thể tác phẩm: vị trí về chủ đề, về kết cấu, về nghệ thuật.

+ Đoạn trích *Lời tiễn dặn* trong *Ngữ văn 11* bộ sách Cánh Diều có khác với VB trong *Ngữ văn 10* theo CT *Ngữ văn* năm 2006 ở phần 1 của đoạn trích. Sự thay đổi này là để làm nổi bật lên hai nội dung chính trong chủ đề tình yêu – hôn nhân của *Tiễn dặn người yêu*: bi kịch trong tình yêu – hôn nhân và khát vọng hạnh phúc, khát vọng giải phóng khỏi những hủ tục của đồng bào dân tộc Thái, đồng thời làm rõ màu sắc miền núi, màu sắc dân tộc của tác phẩm.

Đọc hiểu VB *Lời tiễn dặn* theo đặc điểm truyện dân gian đã được khái quát cô đọng ở phần *Kiến thức ngữ văn* của Bài 1, mục 1. *Truyện thơ dân gian* để thấy được *Tiễn dặn người yêu* thuộc nhóm truyện thơ *trữ tình – tự sự* (yếu tố trữ tình nổi trội hơn), mang chủ đề tình yêu đôi lứa, đậm chất dân ca, giàu hình ảnh, nhạc điệu và các biện pháp tu từ. Những đặc điểm này thể hiện rõ nét trong *Lời tiễn dặn*: toàn bộ đoạn trích là lời của chàng trai dặn cô gái khi tiễn cô về nhà chồng. Trong lời chàng trai có kể sự việc, hành động (yếu tố tự sự) nhưng chủ yếu là bộc lộ tâm trạng đau khổ và nguyện ước hạnh phúc lứa đôi ở tương lai của đôi trai gái yêu nhau mà không lấy được nhau (yếu tố trữ tình đậm hơn yếu tố tự sự). Đoạn trích này cũng đậm chất dân tộc, chất miền núi qua hình ảnh thiên nhiên và hình tượng nhân vật. Nghệ thuật lập cấu trúc (lập từ ngữ, lập kiểu câu) được sử dụng nhiều trong VB không những tạo điểm nhấn về nội dung mà còn góp phần làm nên nhạc điệu của *Lời tiễn dặn*. Thông điệp mà đoạn trích muốn gửi đến người đọc: Những đau khổ trong tình yêu và hôn nhân của người dân miền núi ở xã hội cũ; sự phản kháng và khát vọng giải phóng khỏi những hủ tục của người Thái xưa; vẻ đẹp của tình yêu son sắt thủy chung.

+ Đọc hiểu VB *Nỗi niềm tương tư* theo đặc điểm truyện thơ Nôm đã được khái quát ở phần *Kiến thức ngữ văn* của Bài 1, mục 2. *Truyện thơ Nôm* để thấy được *Bích Câu kì*



ngộ thuộc nhóm truyện thơ Nôm bác học với những đặc điểm thể loại về cốt truyện, nhân vật, ngôn ngữ tự sự. Giống như *Truyện Kiều* và một số truyện thơ Nôm xuất sắc, truyện *Bích Câu kì ngộ* khắc hoạ nhân vật bằng cả con người với biểu hiện bên ngoài và con người với đời sống nội tâm. Nỗi niềm tương tư của Tú Uyên dành cho Giáng Kiều (nhớ nhung, mong đợi gặp mặt) được thể hiện qua hành động, cử chỉ của nhân vật và qua ngôn ngữ tự sự của người kể chuyện. Là truyện thơ Nôm bác học, lại ảnh hưởng *Truyện Kiều* nên truyện *Bích Câu kì ngộ* khá trau chuốt, điêu luyện về mặt nghệ thuật. Đoạn trích *Nỗi niềm tương tư* thể hiện rõ đặc điểm này. Khi dạy đọc hiểu *Nỗi niềm tương tư* có thể so sánh tâm trạng Tú Uyên tương tư Giáng Kiều với tâm trạng Kim Trọng tương tư Thuý Kiều trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du.

b) Đọc hiểu truyện ngắn

Những truyện ngắn trong *Ngữ văn 11* (bộ sách Cánh Diều) là những truyện ngắn hiện đại tiêu biểu của văn học Việt Nam và văn học nước ngoài với những nhà văn tiêu biểu như Nam Cao, Nguyễn Tuân, Nguyễn Công Hoan; đại văn hào như Mác-xim Go-rơ-ki; hay cây bút trẻ như Phong Điệp. Khái niệm truyện ngắn hiện đại là để phân biệt với truyện ngắn trung đại.

– Một số điểm lưu ý:

+ Truyện ngắn trong *Ngữ văn 11* chia thành hai nhóm: nhóm truyện ngắn hiện đại Việt Nam giai đoạn văn học 1930 – 1945 (Bài 3) và nhóm truyện ngắn hiện đại của Việt Nam và nước ngoài (Bài 5).

Nhóm truyện ngắn Việt Nam giai đoạn 1930 – 1945 gồm cả truyện ngắn hiện thực (*Chí Phèo* của Nam Cao, *Kép Tư Bền* của Nguyễn Công Hoan) và truyện ngắn lãng mạn (*Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân). Những truyện ngắn này phản ánh diện mạo của văn học Việt Nam giai đoạn 1930 – 1945 với hai khuynh hướng lớn là khuynh hướng hiện thực và khuynh hướng lãng mạn. Những truyện ngắn hiện thực như *Chí Phèo*, *Kép Tư Bền* mang đặc điểm của văn học hiện thực 1930 – 1945: phản ánh hiện thực với cảm hứng phê phán, lên án xã hội bất công, vô nhân đạo. Truyện ngắn *Chữ người tử tù* mang đặc điểm của văn học lãng mạn: cảm hứng bất hoà với hiện thực, tìm về quá khứ, ca ngợi những vẻ đẹp “vang bóng một thời”.

Nhóm truyện ngắn hiện đại của Việt Nam và nước ngoài có *Một người Hà Nội* của Nguyễn Khải, *Tặng hai* của Phong Điệp, *Nắng đẹp miền quê ngoại* của Trang Thế Hy, *Trái tim Đan-kô* (trích *Bà lão I-déc-ghin*) của Mác-xim Go-rơ-ki. Nhìn chung, nhóm truyện ngắn này tập trung vào mối quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng.

+ Bên cạnh những điểm riêng, đặc sắc của từng VB, truyện ngắn trong *Ngữ văn 11* mang đặc điểm của truyện ngắn hiện đại về kết cấu (vừa tuân thủ vừa phá vỡ kết cấu theo trình tự thời gian, kết cấu vòng tròn, kết cấu nhiều lớp,...), về nghệ thuật xây dựng nhân vật (nhận vật phong phú, đa dạng, được miêu tả với cả biểu hiện bên ngoài và đời sống nội tâm, nhân vật đa diện với những tốt – xấu đan xen, nhân vật có sự phát triển của tính cách,...), về ngôn ngữ tự sự (sử dụng cả ba hình thức ngôn ngữ: ngôn ngữ trực tiếp, ngôn ngữ gián tiếp, ngôn ngữ nửa trực tiếp, sự kết nối giữa lời người kể chuyện và

lời nhân vật,...). Nổi bật lên thành một đặc điểm chung của các truyện ngắn này là giàu chất triết lí – triết lí về nhân sinh, xã hội.

– Một số gợi ý khi đọc hiểu VB truyện ngắn:

+ Đọc hiểu truyện ngắn với yêu cầu cần đạt ghi trong CT GDPT môn Ngữ văn 2018 đối với lớp 10:

Về đọc hiểu nội dung (như đã nêu ở *Một số điều cần lưu ý*): Đọc hiểu VB truyện cần nắm được đặc điểm chung của thể loại truyện và yêu cầu cần đạt ở *Ngữ văn 11*.

Về đọc hiểu hình thức: “Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện ngắn hiện đại như: không gian, thời gian, câu chuyện, nhân vật, người kể chuyện ngôi thứ ba (người kể chuyện toàn tri) và người kể chuyện ngôi thứ nhất (người kể chuyện hạn tri), sự thay đổi điểm nhìn, sự nối kết giữa lời người kể chuyện, lời nhân vật,...”.

+ Đặc điểm của truyện ngắn hiện đại và yêu cầu đạt khi đọc hiểu truyện ngắn hiện đại như nêu ở trên được thể hiện cụ thể trong từng bài.

VB *Chí Phèo* thể hiện tập trung đặc điểm truyện ngắn hiện đại với nhiều điểm mới so với truyện ngắn trung đại. Đọc hiểu về nội dung, truyện ngắn này viết về đề tài người nông dân với chủ đề chính là sự tha hoá và thức tỉnh của nhân tính cùng khát vọng sống lương thiện của những số phận bị áp bức, đau khổ. Thông điệp và cũng là triết lí nhân sinh, xã hội của tác phẩm: hãy cứu lấy con người, cứu lấy nhân tính bằng việc thay đổi hoàn cảnh xã hội, chỉ trong môi trường xã hội nhân đạo, con người mới có quyền sống và nhất là quyền sống lương thiện. Truyện ngắn *Chí Phèo* là tiếng nói chiến thắng của nhân tính trước sự tha hoá con người. Về kết cấu, tác phẩm *Chí Phèo* phá vỡ kết cấu theo trình tự thời gian, tạo nên kiểu kết cấu đầu cuối tương ứng. Khác nhiều truyện dân gian với kiểu kết thúc có hậu, kết thúc truyện ngắn *Chí Phèo* là kết thúc không có hậu. Kiểu kết thúc không có hậu này làm tăng giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo của tác phẩm. Về xây dựng nhân vật: Chí Phèo là nhân vật chính được khắc hoạ cả với diện mạo bề ngoài và đời sống nội tâm, là nhân vật điển hình (điển hình về tính cách, về số phận, có sự kết hợp giữa cái riêng và cái chung) được đặt trong hoàn cảnh điển hình, nhân vật có sự phát triển tính cách bởi sự thay đổi của hoàn cảnh (từ lương thiện tha hoá thành quỷ dữ, từ quỷ dữ khát vọng trở về lương thiện để rồi kết thúc thảm khốc). Truyện ngắn *Chí Phèo* có những chi tiết nghệ thuật rất “đắt” cần phải tập trung phân tích khi đọc hiểu như chi tiết mở đầu tác phẩm khi Chí Phèo vừa ở tù về, uống rượu say, mang dao đến nhà Bá Kiến, chi tiết bát cháo hành của Thị Nở, chi tiết Chí Phèo giết Bá Kiến ở cuối tác phẩm,... Về ngôn ngữ tự sự, truyện ngắn *Chí Phèo* có cả lời nhân vật (ngôn ngữ trực tiếp), lời người kể chuyện (ngôn ngữ gián tiếp), lời người kể chuyện đan xen lời nhân vật khó lòng tách bạch (ngôn ngữ nửa trực tiếp) – hình thức ngôn ngữ nửa trực tiếp rất hay được sử dụng trong truyện hiện đại. Ở đoạn mở đầu tác phẩm có lời nhân vật, lời nhủ thầm của dân chúng, lời người kể chuyện đan xen lời nhân vật, khi trần thuật khách quan, khi đan xen nhận xét, bình luận, tạo nên tính chất đa thanh, đa nghĩa của ngôn ngữ tự sự.



Các truyện ngắn khác cũng mang chủ đề và thông điệp nghệ thuật sâu sắc. Truyện ngắn *Kép Tư Bền* toát lên thông điệp: Lòng hiếu thảo là tình cảm lớn lao và vô cùng thiêng liêng, lòng tự trọng nghề nghiệp là phẩm chất quan trọng của mỗi người. Truyện ngắn *Một người Hà Nội* gửi đến người đọc thông điệp: Hãy giữ gìn và phát huy nét đẹp văn hoá của dân tộc, mỗi người là một “hạt bụi vàng lấp lánh đâu đó” bay lên cho đất kinh kì và rộng ra là cả Việt Nam “chói sáng những ánh vàng”. Đối với *Nắng đẹp miền quê ngoại* là nắng đẹp của tình người, là ánh sáng của lương tâm thức tỉnh, đem đến một triết lí: lòng nhân ái sẽ chiến thắng hận thù và tội lỗi. Truyện ngắn *Tầng hai* đem đến thông điệp: Hạnh phúc là được sống cuộc đời trong sự quan tâm, chia sẻ, yêu thương lẫn nhau.

Truyện ngắn *Chữ người tử tù*, *Trái tim Đan-kô* (trích *Bà lão I-déc-ghin*) thuộc kiểu truyện ngắn lãng mạn. Cảm hứng và bút pháp lãng mạn thường hướng đến cái khác thường, phi thường, cái lí tưởng trên cơ sở hiện thực mà lãng mạn hoá hiện thực; thường sử dụng biện pháp nghệ thuật đối lập tương phản để làm nổi bật lên cái khác thường, phi thường, lí tưởng. Dạy đọc hiểu *Chữ người tử tù*, *Trái tim Đan-kô* không thể không chú ý tới những đặc điểm đó qua hình tượng nhân vật, không gian, thời gian,... của tác phẩm. Truyện ngắn *Chữ người tử tù* thể hiện quan điểm nhân sinh, quan điểm thẩm mĩ sâu sắc. Thông điệp toát lên từ tác phẩm: Cái đẹp không chung sống với cái xấu, cái ác; con người muốn thưởng thức cái đẹp phải vun đắp cái thiện; cái đẹp có sức mạnh cảm hoá. Hình tượng Đan-kô trong *Trái tim Đan-kô* là biểu tượng của lòng vị tha và sự tận hiến cao độ, là lời kêu gọi hãy sống vì cộng đồng, vì vẻ đẹp và phẩm giá của con người.

Các truyện ngắn *Kép Tư Bền*, *Chữ người tử tù*, *Nắng đẹp miền quê ngoại*, *Trái tim Đan-kô*, *Tầng hai* đều có tình huống truyện giàu kịch tính. Truyện *Trái tim Đan-kô* có cốt truyện gồm những sự kiện, tình huống đậm màu sắc cổ tích; truyện giàu yếu tố huyền thoại sử thi qua hình tượng nhân vật, hình tượng thiên nhiên...; ngôn ngữ kể chuyện đậm chất sử thi, việc sáng tạo cặp đôi nhân vật người kể chuyện và người nghe chuyện rất độc đáo; lời người kể chuyện và lời nhân vật vừa được cá tính hoá vừa được phối hợp một cách hài hoà.

c) Đọc hiểu đoạn trích tiểu thuyết

Ở lớp 10, HS đã được dạy đọc hiểu tiểu thuyết chương hồi với đoạn trích *Kiêu binh nổi loạn* (trích *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô gia văn phái) và *Hồi trống cổ thành* (trích *Tam quốc diễn nghĩa* của La Quán Trung). Sang lớp 11, HS đọc hiểu đoạn trích *Tám lòng người mẹ* (trích *Những người khốn khổ* của Vích-to Huy-gô). Các tiểu thuyết chương hồi ở *Ngữ văn 10* là tiểu thuyết lịch sử còn tiểu thuyết *Những người khốn khổ* ở *Ngữ văn 11* là tiểu thuyết của văn học phương Tây – văn học lãng mạn Pháp.

– Một số điểm lưu ý:

+ Ở trên đã lí giải vì sao đọc hiểu thể loại tiểu thuyết là yêu cầu cần đạt đối với CT *Ngữ văn 12* nhưng *Ngữ văn 11* (bộ sách Cánh Diều) lại đưa một VB trích từ tiểu thuyết vào thực hành đọc hiểu. Giữa truyện ngắn và tiểu thuyết có những điểm chung vì cùng

thuộc thể loại truyện. Do vậy cần vận dụng kiến thức ngữ văn về truyện ngắn khi đọc hiểu VB trích từ tiểu thuyết.

+ *Ngữ văn 11* chọn đoạn trích *Tám lòng người mẹ* chứ không phải đoạn trích *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* hoặc *Ga-vơ-rốt trên chiến lũy* mà nhiều GV đã quen giảng theo CT và SGK trước đây. Đoạn trích *Tám lòng người mẹ* thể hiện đúng chủ đề trọng tâm của tiểu thuyết *Những người khốn khổ*, mang đậm tinh thần nhân đạo chủ nghĩa của đại văn hào Vích-to Huy-gô.

– Một số gợi ý khi đọc hiểu VB đoạn trích *Tám lòng người mẹ*:

+ Dạy đọc hiểu VB *Tám lòng người mẹ*, GV chủ yếu tập trung vào hướng dẫn HS thực hành đọc và phân tích nhân vật Phăng-tin, thấy được đây là nhân vật thể hiện tư tưởng của tác phẩm và tình cảm của nhà văn đối với những người khốn khổ. Nhân vật Phăng-tin là hiện thân nỗi khổ đau của người phụ nữ nói riêng của những người khốn khổ nói chung. Phăng-tin còn là hiện thân vẻ đẹp cao cả của tình mẫu tử với lòng yêu thương con vô bờ bến. Đọc hiểu đoạn trích để hiểu tám lòng nhân đạo của Vích-to Huy-gô: Vừa đồng cảm, xót thương trước những khổ đau của những người khốn khổ, vừa khẳng định, ngợi ca vẻ đẹp của họ; lên án xã hội bất công, tàn bạo từ lập trường nhân bản vì quyền sống, quyền hạnh phúc của con người.

+ Tập trung vào những thành công nghệ thuật của đoạn trích: Nghệ thuật tạo dựng tình huống truyện (Phăng-tin phải bán tất cả để gửi tiền nuôi con), tạo dựng chi tiết (các chi tiết về không gian (căn phòng tồi tàn nơi Phăng-tin ở, quảng trường,...), các chi tiết nói về thời gian (mùa đông, đêm tối,...). Tất cả đều có tác dụng thể hiện cảnh ngộ khốn khổ, bi đát, bất hạnh của Phăng-tin và lòng thương con vô hạn của người phụ nữ này.

3.3. Dạy đọc hiểu văn bản thơ

Từ góc độ thể loại, các bài thơ ở *Ngữ văn 11* vừa tiếp nối vừa có những điểm mới, khác so với *Ngữ văn 10*. Tiếp nối *Ngữ văn 10* ở chỗ trong *Ngữ văn 11* có những bài thơ trữ tình theo thể tự do, năm chữ hoặc bảy chữ như *Sóng* (Xuân Quỳnh), *Tôi yêu em* (Puskhin), còn mới và khác là sự xuất hiện của thơ dân gian (ca dao) và những bài thơ có yếu tố tượng trưng như *Đây mùa thu tới* (Xuân Diệu), *Sông Đáy* (Nguyễn Quang Thiều), *Đây thôn Vĩ Dạ* (Hàn Mặc Tử), *Tình ca ban mai* (Chế Lan Viên).

– Một số điểm lưu ý:

+ Đọc hiểu VB thơ nói chung cần trên cơ sở *Kiến thức ngữ văn* về thơ mà HS đã được học ở lớp 10 (Bài 2) với những kiến thức cơ bản về nhân vật trữ tình, về hình ảnh, ngôn từ và cảm hứng chủ đạo,... trong thơ.

+ Khi đọc hiểu thơ có yếu tố tượng trưng (chưa phải là thơ tượng trưng), cần lưu ý những biểu hiện của yếu tố tượng trưng trong thơ, được trình bày ở phần *Kiến thức ngữ văn* (Bài 6, SGK *Ngữ văn 11*): “Thơ có yếu tố tượng trưng là thơ có những hình ảnh mang tính biểu tượng, gọi cho người đọc những ý niệm, hoặc gợi lên một liên tưởng sâu xa.”; Yếu tố tượng trưng biểu hiện qua *các hình ảnh có tính biểu tượng, nhạc điệu thơ*, “những kết hợp từ bất thường, các phép so sánh và đặc biệt là *ẩn dụ chuyển đổi*



cảm giác”; “Ý nghĩa của yếu tố tượng trưng trong thơ vì thể thường mơ hồ, không xác định nhưng lại ẩn chứa những phát hiện, liên tưởng độc đáo.”.

+ SGK *Ngữ văn 11* đưa bài ca dao *Hôm qua tát nước đầu đình* vào phần *Tự đánh giá* (Bài 1). Bởi vì “ca dao là thơ dân gian truyền thống” (Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (đồng Chủ biên), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, 2004). Bên cạnh đặc điểm của sáng tác dân gian (sáng tác tập thể, lưu hành bằng phương thức truyền miệng, tính nguyên hợp...), ca dao có những điểm chung với thơ (về thể thơ, về hình ảnh, ngôn từ, nhịp điệu, vần điệu, các thủ pháp tu từ,...).

– Một số gợi ý khi đọc hiểu VB thơ:

+ Dạy đọc hiểu các bài thơ *Sóng*, *Tôi yêu em*, trên cơ sở HS đã nắm được yêu cầu cần đạt về vận dụng những hiểu biết thơ trữ tình để phân tích VB thơ. Đọc hiểu bài ca dao *Hôm qua tát nước đầu đình* cũng tương tự như đọc VB thơ. Bởi lẽ bên cạnh khuynh hướng thường thức ca dao trong mối liên hệ với làn điệu, lối diễn xướng, khung cảnh ca hát, còn có khuynh hướng thường thức ca dao giống như thường thức VB văn học viết (đọc, ngâm, xem bằng mắt). Hiện nay, khuynh hướng thứ hai là khuynh hướng chủ yếu. Điều cần lưu ý là nhân vật trữ tình trong ca dao không mang dấu ấn cá nhân tác giả như thơ trữ tình trong văn học viết mà thể hiện tình cảm, cảm xúc của cả một tập thể, cộng đồng. Các bài thơ *Sóng*, *Tôi yêu em* mang dấu ấn cá nhân tác giả trong cảm xúc, suy tư, trong khi đó bài ca dao *Hôm qua tát nước đầu đình* là tiếng lòng của chàng trai không mang dấu ấn cá nhân cụ thể.

Các VB *Sóng*, *Tôi yêu em*, *Hôm qua tát nước đầu đình* có điểm chung là chủ đề tình yêu. Cả ba bài đều thể hiện tình cảm trong sáng, chân thành, đậm thắm, tha thiết trong tình yêu. Bên cạnh sự tương đồng, mỗi bài lại có những đặc sắc riêng. Bài thơ *Sóng* là tâm trạng của người phụ nữ trong tình yêu với nhiều cung bậc, sắc thái khác nhau: Vừa đắm say, vừa tỉnh táo; vừa dè dặt vừa cuồng nhiệt, vừa hoài nghi vừa tin tưởng,... Tiếng sóng là tiếng lòng của Xuân Quỳnh khao khát một tình yêu thủy chung, khát vọng hoá thân trong tình yêu, khát vọng về sự bất tử của tình yêu. Bài thơ *Tôi yêu em* gắn với một mối tình cụ thể của chính Pu-skin, bộc lộ tâm trạng của nhà thơ, cùng với nhiều cung bậc, nhiều sắc thái: “Lúc rụt rè, khi hăm hực lòng ghen”, lúc đắm say, khi băn khoăn day dứt,... Sự chia tay một mối tình đơn phương với lời chúc “Cầu cho em một người tình như tôi đã yêu em” thể hiện một quan niệm về tình yêu đậm vẻ đẹp nhân văn: Tình yêu chân chính là một tình yêu chân thành, tự nguyện chứ không phải là sự chiếm đoạt bằng mọi giá; luôn mang đến niềm hạnh phúc và những điều tốt đẹp cho người mình yêu ngay cả khi mối tình đó không thành. Bài ca dao *Hôm qua tát nước đầu đình* là lời tỏ tình của chàng trai trong tình yêu vừa bình dị, vừa tinh tế. Bình dị với “chất nông dân” qua những hình ảnh về cuộc sống lao động, tập tục quen thuộc của miền quê nông nghiệp, tinh tế với cách ngỏ lời vòng vo đầy ẩn ý. Mong ước của chàng trai là tình yêu đi tới hôn nhân, hạnh phúc. Cả ba bài *Sóng*, *Tôi yêu em*, *Hôm qua tát nước đầu đình* đều toát lên vẻ đẹp về sự ứng xử có văn hoá trong tình yêu.

Ở bài thơ *Sóng*, hình tượng sóng là hình tượng ẩn dụ để nói về tâm trạng của người phụ nữ trong tình yêu, tạo nên hai hình tượng sóng đôi, song trùng là hình tượng sóng và hình tượng em. Trong bài *Hôm qua tát nước đầu đình*, hình tượng chiếc áo (chiếc áo để quên, chiếc áo “sút chỉ đường tà”) là một cái cớ để chàng trai thổ lộ nỗi niềm. Ở bài *Tôi yêu em*, tâm trạng của nhân vật trữ tình được bộc lộ qua cách nói trực tiếp.

+ Dạy đọc hiểu những bài thơ có yếu tố tượng trưng (Bài 6) cần đạt tới yêu cầu: “Nhận biết và phân tích được vai trò của yếu tố tượng trưng trong thơ. Đánh giá được giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố trong thơ như ngôn từ, cấu tứ, hình thức bài thơ thể hiện trong văn bản.” (*Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn*, năm 2018). Những biểu tượng mang tính tượng trưng dựa trên sự tương giao / tương ứng của các giác quan, khai thác nhạc tính (xem nhạc tính là một phương thức để nắm bắt sự tồn tại của những tồn tại vô hình, hướng tới khơi gợi, ám thị hơn là miêu tả), khai thác những kết hợp từ bất thường (để phá vỡ sự cầm tù của tư duy lí tính).

Một số bài thơ trong *Ngữ văn 11* đã quen thuộc với nhiều GV vì những bài này có trong CT GDPT và SGK môn Ngữ văn trước đây, như các bài *Đây mùa thu tới* (Xuân Diệu), *Đây thôn Vĩ Dạ* (Hàn Mặc Tử), *Tình ca ban mai* (Chế Lan Viên), *Tràng giang* (Huy Cận). Tuy nhiên, yêu cầu mới khi đọc hiểu các bài thơ này là “nhận biết và phân tích được vai trò của yếu tố tượng trưng trong thơ”. Như vậy là bên cạnh việc cảm nhận, phân tích chung cả bài thơ cần đi sâu vào các yếu tố tượng trưng có trong VB và điều quan trọng là nhận biết được giá trị nghệ thuật của những yếu tố tượng trưng này trong việc thể hiện chủ đề riêng của từng bài. Ví dụ ở bài thơ *Đây mùa thu tới*, yếu tố tượng trưng được thể hiện trong dòng thơ “Những luồng run rẩy rung rinh lá”. Dòng thơ với kết hợp từ bất thường “luồng run rẩy” (“luồng” không đi với “gió” mà gắn với động từ “run rẩy”) vừa gợi được gió, vừa diễn tả lạnh, vừa là ngoại cảnh, vừa là tâm cảnh: nếu lá cành “run rẩy rung rinh” bởi gió thổi thì cái lạnh ở ngoại cảnh, còn nếu lá cành “run rẩy rung rinh” bởi lạnh thì cái lạnh có trong tâm cảnh, lòng người lạnh nên nhìn thiên nhiên cũng thấy cây cỏ đang run lên vì lạnh. Trong bài *Đây thôn Vĩ Dạ*, hai dòng thơ “Thuyền ai đậu bến sông trăng đó / Có chở trăng về kịp tối nay?”, yếu tố tượng trưng ở hình ảnh “trăng”, “sông trăng”. Hình ảnh “sông trăng” đem đến hai cách cảm nhận đều hay, đều tinh tế: “sông trăng” là dòng sông nước toả đầy ánh trăng, hay “sông trăng” là ánh trăng chảy thành dòng sông trăng! Tương tự như vậy, hình ảnh “trăng” là con thuyền chở ánh trăng hay “trăng” là con thuyền trôi trên dòng sông trăng! Kết nối với những câu thơ Hàn Mặc Tử viết về người trăng mang áo trăng giặt ở bến sông trăng, ta càng thấy tính tượng trưng trong sự kết hợp hài hoà độc đáo giữa thực và siêu thực.

Nếu yếu tố tượng trưng trong các bài thơ *Đây mùa thu tới*, *Đây thôn Vĩ Dạ*, *Tình ca ban mai* xuất hiện ở một số hình ảnh, từ ngữ,... thì đối với bài thơ *Sóng Đây*, yếu tố tượng trưng xuất hiện trong toàn bài: Yếu tố tượng trưng trong từ ngữ với cách viết “Sông đây chảy vào đời tôi”, “tóc mẹ bên mòn đứng đợi”, “một niềm tức tưởi”. Yếu tố tượng trưng qua những biểu tượng sông – cây ngô cuối vụ – cát sông (ngoài ý nghĩa tả thực còn là những ẩn dụ về mẹ và về tình mẹ). Có thể tập trung phân tích yếu tố tượng



trung ở các câu thơ: “Con mơ vang lên tiếng cá quẫy tuột câu như một tiếng nấc / Âm thầm vỡ trong tôi, âm thầm vỡ cuối nguồn”. Từ “vỡ” là ẩn dụ chuyển đổi cảm giác: thị giác hoá một âm thanh, từ đó khắc hoạ trạng thái cảm xúc cao độ trong nội tâm của nhân vật trữ tình.

3.4. Dạy đọc hiểu văn bản kí và truyện kí

Kí là thể loại văn học mới đưa vào *Ngữ văn 11*, lớp 10 chưa học thể loại này. Kí có nhiều tiểu loại: hồi kí, nhật kí, bút kí, tuỳ bút,... Truyện kí, như tên gọi của thể loại này, nằm giáp ranh giữa truyện và kí. Ở lớp 11, HS học tuỳ bút, tản văn, truyện kí, sang lớp 12, các em sẽ học hồi kí, nhật kí. Những VB kí có tuỳ bút: *Thương nhớ mùa xuân* (trích *Thương nhớ mười hai*) của Vũ Bằng, *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (đậm chất bút kí) của Hoàng Phủ Ngọc Tường; tản văn: *Bánh mì Sài Gòn* của Huỳnh Ngọc Trảng; VB truyện kí: *Vào chùa gặp lại* của Minh Chuyên.

Đọc hiểu VB kí và truyện kí cần đạt được yêu cầu của CT, được xác định rõ trong *Yêu cầu cần đạt* của Bài 7: “Nhận biết và phân tích được sự kết hợp giữa tự sự và trữ tình trong tuỳ bút hoặc tản văn; giữa hư cấu và phi hư cấu trong truyện kí; đánh giá được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết qua văn bản; phát hiện được giá trị văn hoá hoặc triết lí nhân sinh từ văn bản.”.

a) Đọc hiểu văn bản kí

– Một số điểm lưu ý:

Cần xác định những đặc điểm chung, cơ bản của thể kí và đặc điểm riêng của từng tiểu loại.

+ Thể loại kí có những đặc điểm cơ bản: “Một loại hình trung gian, nằm giữa báo chí và văn học, gồm nhiều thể, chủ yếu là văn xuôi tự sự”, “Nhà văn viết kí luôn chú ý đảm bảo cho tính xác thực của hiện thực đời sống được phản ánh trong tác phẩm”, “kí dựng lại những sự thật đời sống cá biệt một cách sinh động, chứ không xây dựng các hình tượng mang tính khái quát” ((Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (đồng Chủ biên), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, 2004).

+ Về đặc điểm riêng của từng tiểu loại, GV cần trên cơ sở những kiến thức công cụ, tri thức nền được trình bày ở phần *Kiến thức ngữ văn* trong SGK (Bài 7) để nắm được những điểm cơ bản về tuỳ bút, tản văn, sự kết hợp tự sự và trữ tình trong tuỳ bút, tản văn.

– Một số gợi ý khi đọc hiểu VB kí:

+ Hai VB *Thương nhớ mùa xuân* (trích *Thương nhớ mười hai*), *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (thuộc thể tuỳ bút) và VB *Bánh mì Sài Gòn* (thuộc thể tản văn) có điểm chung là đều thể hiện tình cảm gắn bó với quê hương xứ sở, đều hướng đến những giá trị văn hoá của con người và mảnh đất Việt Nam. Cái hay và thú vị của cụm ba VB này là mỗi VB viết về một miền quê, mang ý nghĩa đại diện cho ba miền Bắc – Trung – Nam: Hà Nội (*Thương nhớ mùa xuân*), Huế (*Ai đã đặt tên cho dòng sông?*), Thành phố Hồ Chí Minh (*Bánh mì Sài Gòn*).

+ Bên cạnh những điểm chung, mỗi VB lại có những nét riêng về nội dung và nghệ thuật bởi tính chất khác nhau của thể loại, bởi những cảm xúc suy tư cá nhân của tác giả.

Thương nhớ mùa xuân nằm trong trường thiên tùy bút *Thương nhớ mười hai* (Vũ Bằng) gồm mười hai chương, mỗi chương là một tháng trong năm để bốn chương làm thành một mùa, để trường thiên tùy bút này là bộ tứ bình, tứ quý về về miền Bắc. *Thương nhớ mười hai* là tùy bút có pha hồi kí, vì Vũ Bằng viết tác phẩm này khi đang ở miền Nam trước ngày giải phóng, nhớ về Hà Nội, về miền Bắc trong niềm mong mỏi đất nước độc lập, thống nhất. Tác phẩm không chỉ bộc lộ cảm xúc “thương” mà còn thể hiện tình cảm “nhớ”. *Thương nhớ mười hai* là những trang văn về thiên nhiên, con người, phong tục của người Việt ở Bắc Bộ qua mười hai tháng trong một năm, mỗi tháng đều mang đặc trưng riêng. Cần đặt khúc dạo đầu *Thương nhớ mùa xuân* trong liên khúc *Thương nhớ mười hai* khi đọc hiểu, cảm thụ VB. Khúc dạo đầu này gợi lại khung cảnh thiên nhiên, con người của tháng Giêng, của mùa xuân miền Bắc với cảnh Hà Nội vào xuân có những nét đặc trưng về thời tiết và nếp sinh hoạt của người đất kinh kì. Đoạn trích *Thương nhớ mùa xuân* thể hiện đặc trưng của tùy bút là thiên về cảm xúc trong sự kết hợp giữa trữ tình và tự sự. Yếu tố trữ tình biểu hiện qua cái “tôi” xuất hiện trực tiếp với nỗi nhớ thương da diết và giọng văn nhẹ nhàng, từ ngữ giàu chất thơ. Yếu tố tự sự thể hiện ở lời kể, thuật lại sự việc, miêu tả cảnh sắc thiên nhiên và con người. *Thương nhớ mùa xuân* là nhớ cả nét đẹp văn hoá của người Hà Nội, của miền Bắc Việt Nam trong ngày Tết và dịp rằm tháng Giêng,...

Ai đã đặt tên cho dòng sông? là thiên tùy bút rất đậm chất bút kí, vì vậy không ít người đã dùng tên chung của thể loại để gọi tác phẩm: Bài kí *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Trong tác phẩm này, cái “tôi” của tác giả không xuất hiện trực tiếp như ở *Thương nhớ mùa xuân* nhưng cảm xúc, suy tư của người viết vẫn hiện lên qua từng dòng chữ. Từ danh ngữ về tên một dòng sông, tác giả gợi lên vẻ đẹp của sông Hương, của Huế từ ba hệ quy chiếu: Sông Hương với vẻ đẹp của cảnh sắc thiên nhiên, Sông Hương với vẻ đẹp từ chiều sâu văn hoá, Sông Hương với vẻ đẹp từ bề dày lịch sử. Từ hệ quy chiếu này ánh lên vẻ đẹp tâm hồn tác giả: niềm yêu mến, tự hào về thiên nhiên, truyền thống lịch sử, truyền thống văn hoá, về con người xứ Huế, rộng ra là niềm yêu mến, tự hào về đất nước, dân tộc Việt Nam. Viết về Huế đẹp và thơ, lời văn của Hoàng Phủ Ngọc Tường cũng thiên về chất thơ thi vị, ngọt ngào.

Bánh mì Sài Gòn là bài tản văn theo đúng nghĩa, vì điều cốt yếu của tản văn là “tái hiện được các nét chính của các hiện tượng giàu ý nghĩa xã hội, bộc lộ trực tiếp tình cảm, ý nghĩ mang đậm bản sắc cá tính của tác giả” (*Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, 2004, Sđd). Từ trường hợp ổ bánh mì, tác giả VB đã mở rộng bàn luận về vấn đề phát triển văn hoá và thể hiện đồng tình với quan điểm: tiếp nhận và cải biến yếu tố văn hoá nước ngoài trong phát triển văn hoá dân tộc. GV có thể liên hệ mở rộng về hành trình của bánh mì Việt Nam: Bánh mì ba-ghét (baguette) được người Pháp đưa vào Việt Nam từ thế kỉ XX và được coi là “tiền thân” của bánh mì Việt. Nhờ sự sáng tạo và biến



tàu của người dân địa phương, bánh mì ở Việt Nam đã khẳng định được tiếng nói riêng và trở nên nổi tiếng trên toàn thế giới. Ngày 23-3-2011, bánh mì Việt Nam chính thức được đưa vào từ điển *O-xphót (Oxford)* năm 2018, CNN công nhận bánh mì Hội An là “Vua của các món xăng-uych (sandwich) trên thế giới”. Ngày 24-3-2020 bánh mì Việt còn được vinh danh khi nằm trên giao diện trang chủ Google tại hơn mười quốc gia,...

b) Đọc hiểu VB truyện kí

– Một số điểm lưu ý:

Bản thân tên gọi truyện kí đã nói lên sự kết hợp giữa truyện và kí ở thể loại này. Yếu tố truyện đem đến cốt truyện và sự hư cấu, còn yếu tố kí đem đến tính chất phi hư cấu của thể loại. Do vậy, khi viết truyện kí nhà văn dựa vào những con người và sự việc có thật, lựa chọn, sắp xếp và tổ chức thành câu chuyện hấp dẫn, làm nổi bật đối tượng được phản ánh bằng ngôn ngữ văn học. Truyện kí chú trọng tính xác thực về con người và sự kiện,... đồng thời sử dụng hư cấu với các chi tiết, tâm lí nhân vật, sự việc,... do nhà văn tưởng tượng ra khiến câu chuyện hiện lên vừa chân thực, khách quan vừa sinh động theo cách nhìn độc đáo của tác giả.

– Một số gợi ý khi đọc hiểu VB truyện kí:

+ VB duy nhất về truyện kí được chọn đưa vào *Ngữ văn 11*, đó là truyện kí *Vào chùa gặp lại* của tác giả Minh Chuyên –tác giả được Tổ chức Kỷ lục châu Á trao *Bằng xác lập kỷ lục* “người sáng tác các tác phẩm văn học, điện ảnh, truyền hình nhiều nhất Châu Á về đề tài hậu chiến tranh”.

+ *Vào chùa gặp lại* tiêu biểu cho thể loại truyện kí và tiêu biểu cho văn học hậu chiến ở Việt Nam.

Tác phẩm có sự kết hợp giữa yếu tố truyện và kí, giữa yếu tố hư cấu và phi hư cấu. Yếu tố truyện thể hiện ở tình huống, sự kiện, tình tiết, nhân vật; yếu tố kí thể hiện qua VB có tính chất ghi chép lại những điều tác giả được chứng kiến. Yếu tố phi hư cấu bởi tác giả ghi lại “người thực, việc thực”. “Người thực”: Sư thầy Đàm Thân (vốn là nữ quân y Lương Thị Thân trong cuộc kháng chiến chống Mỹ), Vũ Thị Bích (Chủ tịch Hội phụ nữ), Nguyễn Hồng Quân (người yêu của Lương Thị Thân trước đây), nhân vật “tôi” là nhà văn – người chứng kiến và ghi chép lại câu chuyện. “Việc thực”: những sự việc xảy ra với sư Đàm Thân trong thời gian chiến tranh và khi hoà bình trở về rồi đi tu, gặp lại người yêu cũ,... Yếu tố hư cấu làm cho truyện giàu chất văn học, ví dụ tình huống nhân vật “tôi” gặp lại người nữ y sĩ tại chùa Đông Am, xã Quang Bình, huyện Kiến Xương là chi tiết có yếu tố hư cấu tạo nên cuộc gặp gỡ bất ngờ, hoặc chi tiết Thân theo đoàn xe chở bộ đội về Lao Bảo – Quảng Trị ngày 12 tháng 2 năm 1975, rồi đoàn xe trúng bom địch, Thân bị thương và nằm điều trị tại gia đình Phật tử thờ Phật tại gia và đạo Phật ngấm vào tâm hồn cô,...vừa có yếu tố cụ thể, xác thực ngày tháng, địa danh, sự kiện, vừa có yếu tố hư cấu về tình huống, cơ duyên để Thân đến với đạo Phật sau này,...

Vào chùa gặp lại tiêu biểu cho văn học viết về thời kì hậu chiến: bên cạnh những chiến thắng vẻ vang, hào hùng là những hi sinh cao cả của nhân dân Việt Nam trong

cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc và những hậu quả đau thương mà chiến tranh để lại. Vào chùa gặp lại vừa cho thấy một cái nhìn nghiệt ngã không né tránh hậu quả sau chiến tranh vừa thể hiện một cái nhìn nhân văn cao đẹp về con người: lòng nhân ái góp phần chữa lành những vết đau.

3.5. Dạy đọc hiểu kịch bản văn học

Thể loại kịch bao gồm cả kịch bản và diễn xuất trên sân khấu. Kịch để diễn là chủ yếu, lại vừa dễ đọc. Trong nhà trường phổ thông chỉ học phần kịch bản, vì kịch bản chính là phương diện văn học của kịch.

Ở Ngữ văn 10, HS đã học kịch bản chèo và tuồng. Đây đều là những loại hình kịch dân gian. Lớp 11 các em học kịch bản văn học viết, tập trung vào bi kịch, đến lớp 12 sẽ học hài kịch.

– Một số điểm lưu ý:

+ Khái niệm bi kịch được trình bày trong phần *Kiến thức ngữ văn*, được hiểu theo nghĩa rộng với những đặc điểm rất cơ bản của bi kịch về nhân vật và xung đột kịch (với hai loại xung đột). Với cách hiểu bi kịch theo nghĩa rộng thì những vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (Lưu Quang Vũ), *Trương Chi* (Nguyễn Đình Thi) là những vở bi kịch. Bên cạnh đặc điểm riêng của bi kịch cần lưu ý những đặc điểm chung của kịch về cốt truyện, kết cấu (chia thành hồi, cảnh), ngôn ngữ (đối thoại thường nhiều hơn độc thoại), những chỉ dẫn sân khấu trong VB kịch.

+ Một số đoạn trích kịch trong *Ngữ văn 11*, nhiều GV đã biết khi dạy học theo CT GDPT và SGK môn Ngữ văn trước đây như *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* (trích vở kịch *Vũ Như Tô*) của Nguyễn Huy Tưởng, *Thề nguyện và vĩnh biệt* (trích *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*) của Sếch-xpia, *Tôi muốn là tôi toàn vẹn* (trích *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*) của Lưu Quang Vũ. Tuy nhiên ngay ở những đoạn trích từ những vở kịch nổi tiếng, quen thuộc này, cách đọc hiểu theo đặc trưng thể loại, cách dạy học cũng có những điểm khác trước. Đó là chưa kể các đoạn trích ít nhiều cũng có sự thay đổi, không lấy nguyên văn như trước đây, do vậy nhan đề cũng khác so với trước. Ví dụ nhan đề đoạn trích *Tôi muốn được là tôi toàn vẹn* (theo SGK trước đây là *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* – nhan đề đoạn trích trùng với tên vở kịch), *Thề nguyện và vĩnh biệt* (theo SGK trước đây là *Tình yêu và thù hận*). Bên cạnh những vở kịch quen thuộc, *Ngữ văn 11* có thêm VB mới: *Trương Chi* (trích vở kịch *Trương Chi*) của Nguyễn Đình Thi.

+ Khi đọc đoạn trích VB kịch cần đặt nó vào tổng thể của vở kịch để xác định được vị trí về mặt cốt truyện, chủ đề, nghệ thuật của tác phẩm.

– Một số gợi ý khi đọc hiểu kịch bản văn học:

+ Dạy đọc hiểu kịch bản văn học cần đạt được yêu cầu của CT, thể hiện trong *Yêu cầu cần đạt* của Bài 8: “Nhận diện, phân tích được các yếu tố lời thoại, hành động, xung đột, nhân vật, cốt truyện, hiệu ứng thanh lọc,... và chủ đề, tư tưởng, thông điệp chính của văn bản kịch.”.

+ Nếu xét về chủ đề, hai VB *Thề nguyện và vĩnh biệt*, *Trương Chi* có chủ đề bi kịch tình yêu; chủ đề VB *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* là bi kịch của khát vọng sáng tạo, bi kịch



của cái đẹp, còn *Tôi muốn được là tôi toàn vẹn* thể hiện bi kịch của khát vọng được sống chân thực, là chính mình với sự toàn vẹn cả về thể xác và tâm hồn. Nếu xét về xung đột kịch, bi kịch trong hai VB *Thề nguyện và vĩnh biệt*, *Tôi muốn được là tôi toàn vẹn* chủ yếu thuộc kiểu xung đột thứ nhất: xung đột giữa những khát vọng đẹp đẽ của nhân vật với tình trạng không thể thực hiện được điều đó trong thực tiễn. Bi kịch trong *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài*, *Trương Chi* chủ yếu thuộc kiểu xung đột thứ hai: xung đột nằm trong chính nhân vật. Các đoạn trích bi kịch đều có thông điệp chung: Khát vọng của con người hướng tới cái cao cả, đẹp đẽ; vượt qua những khó khăn đến khóc liệt của hoàn cảnh hoặc của chính bản thân mình, cái cao cả, đẹp đẽ sẽ chiến thắng. Vì vậy, có thể dùng cách nói “bi kịch lạc quan” để nhắc đến những kịch bản trong *Ngũ vãn 11*. Tuy nhiên, bên cạnh thông điệp chung, mỗi VB lại mang những thông điệp riêng. VB *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* truyền đi thông điệp: Không thể chạy theo duy chỉ một giá trị (dù đẹp đẽ) để bỏ qua, hi sinh những giá trị nền tảng khác. Cuộc sống đích thực là sự hài hoà của các giá trị, của cái đẹp và cả cái thiện. Thông điệp toát lên từ *Thề nguyện và vĩnh biệt*: Khát vọng tình yêu tự do sẽ chiến thắng sự thù hận. *Tôi muốn được là tôi toàn vẹn* mang thông điệp: Cuộc sống thật đáng quý nhưng không phải là sống bằng bất cứ cách nào, bất cứ kiểu sống nào; cuộc sống hạnh phúc, có ý nghĩa là sự hài hoà giữa thể xác và tâm hồn; khát vọng hoàn thiện nhân cách, hướng tới cái cái chân (cái thật), cái thiện. Thông điệp và cũng là triết lí của vở kịch *Trương Chi*: Sự điều hoà của hai thế giới: khát vọng, lí tưởng và thế giới hiện thực; không có khát vọng và lí tưởng thì cuộc sống của con người mãi chỉ là cái lồng tù hãm, nhưng nếu không biết dung hoà với hiện thực thì khát vọng cũng chỉ là chiếc bóng mờ, viển vông.

+ VB *Trương Chi* nằm ở phần *Tự đánh giá* của HS nhưng rất cần đối với GV và HS khi đọc hiểu đoạn trích nói riêng và cả vở kịch nói chung. Giữa hai nhân vật Trương Chi và Mị Nương thì Trương Chi không phải là nhân vật bi kịch như ta thường nghĩ vì kết thúc tác phẩm Trương Chi đã chết.

Nhân vật Trương Chi là nhân vật bi thảm: anh rung động trước Mị Nương và khi nàng quay lưng, anh chỉ biết tìm đến cái chết. Anh ta không mang những thuộc tính vượt trội trong tâm hồn, không có bất kì một mâu thuẫn nào trong nội tâm Trương Chi được miêu tả trong vở kịch.

Mị Nương là một nhân vật bi kịch vì nhân vật này đáp ứng tất cả những tiêu chí về nhân vật bị kịch đã nêu ở phần *Kiến thức ngữ văn*: Mị Nương sống trong sự giàu sang của cô con gái quan thừa tướng nhưng lại thấy đó là cuộc đời bị trói buộc trong chiếc lồng son và cô sẵn sàng vứt bỏ tất cả để đi theo Trương Chi (không sợ nghèo, hèn; bất chấp những sắp đặt của cha mẹ). Mị Nương thực sự là nhân vật vượt trội, một nhân vật có tâm hồn và khát vọng đẹp đẽ, cao thượng. Tuy nhiên, Mị Nương không chấp nhận được hiện thực như nó vốn có và hình ảnh lí tưởng mà cô theo đuổi. Đây là bi kịch của cả một thời đại cụ thể (Nguyễn Đình Thi viết vở kịch này năm 1983, khi cả dân tộc chìm trong giáo điều, duy ý chí – dù điều này HS không cần biết) nhưng cũng là bi kịch của con người trong nhiều thời điểm: quá say mê cái lí tưởng mà không thể chấp nhận

được hiện thực không hoàn hảo. Sự thú vị và sâu sắc trong vở kịch này là ở chỗ Mị Nương vừa là “đao phủ” vừa là nạn nhân của chính mình.

+ Có thể so sánh mở rộng các VB để tạo nên kết nối tích hợp dọc giữa các bài trong SGK. Ví dụ so sánh sự tương đồng và khác biệt giữa cảnh thề nguyện của Rô-mê-ô và Giu-li-ét trong Hồi hai, cảnh II VB *Thề nguyện và vĩnh biệt* (Bài 6) với cảnh thề nguyện của Kim Trọng và Thuý Kiều trong VB *Thề nguyện* (Bài 2). Sự giống nhau: tình yêu tự do – ánh trăng – bóng đêm; sự khác nhau: vai chủ động tìm đến trong VB *Thề nguyện và vĩnh biệt* (trích vở kịch *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*) là người nam, vai chủ động trong VB *Thề nguyện* (trích *Truyện Kiều*) lại là người nữ. GV có thể gợi ý để HS rút ra ý nghĩa của sự giống nhau và khác nhau này.

4. Dạy đọc hiểu văn bản nghị luận

4.1. CT GDPT môn Ngữ văn 2018 nêu các yêu cầu về dạy đọc hiểu VBNL ở lớp 11 như sau:

Đọc hiểu nội dung

- Nhận biết và phân tích được nội dung của luận đề, các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu, độc đáo trong văn bản.
- Phân tích được mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng, quan hệ giữa chúng với luận đề của văn bản; nhận biết và giải thích được sự phù hợp giữa nội dung nghị luận với nhan đề của văn bản.
- Xác định được nội dung và ý nghĩa của văn bản. Nhận biết được mục đích, thái độ và tình cảm của người viết.

Đọc hiểu hình thức

- Nhận biết và đánh giá được các lí lẽ và bằng chứng mà người viết sử dụng để bảo vệ quan điểm trong bài viết.
- Nhận biết và phân tích được vai trò của các yếu tố thuyết minh hoặc miêu tả, tự sự trong văn bản nghị luận.

Liên hệ, so sánh, kết nối

- Liên hệ được nội dung văn bản với một tư tưởng, quan niệm, xu thế (kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, khoa học) của giai đoạn mà văn bản ra đời để hiểu sâu hơn.
- Thể hiện được quan điểm đồng ý hay không đồng ý với nội dung chính của văn bản và giải thích lí do.

Đọc mở rộng

Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 9 văn bản nghị luận (bao gồm cả văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có độ dài tương đương với các văn bản đã học.

(Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, tr.94-95)

So với lớp 10, CT lớp 11 tiếp tục kế thừa các yêu cầu đọc hiểu VBNL cơ bản như:

- Nhận biết và phân tích được nội dung của luận đề, các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong VB.



- Phân tích được mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong VB.
- Nhận biết được mục đích, thái độ và tình cảm của người viết.

Đây là sự tiếp nối giữa các khối lớp để củng cố những kĩ năng cốt lõi gắn liền với đặc trưng của kiểu VB nghị luận.

Tuy nhiên, CT lớp 11 cũng có những điểm mới, nâng cao. Cụ thể:

Về đọc hiểu nội dung, CT yêu cầu tập trung nhận biết và phân tích được các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng **tiêu biểu, độc đáo** trong VB, tức là đòi hỏi HS phải có sự sàng lọc, lựa chọn. Mặt khác, CT không chỉ nêu yêu cầu phân tích mối quan hệ giữa luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong VB mà còn phải giải thích được sự phù hợp giữa nội dung nghị luận với nhan đề của VB.

Về đọc hiểu hình thức, nếu lớp 10 chỉ đặt ra yêu cầu “Nhận biết và phân tích được cách sắp xếp, trình bày luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của tác giả” thì lớp 11 đòi hỏi HS phải biết “đánh giá được các lí lẽ và bằng chứng mà người viết sử dụng để bảo vệ quan điểm trong bài viết.”, tức là tăng thêm cấp độ nhận thức theo thang đánh giá của Bloom (Nhận biết – Thông hiểu – Áp dụng – Phân tích – Đánh giá – Sáng tạo). Đồng thời, khác với lớp 10 “Nhận biết và phân tích được vai trò của các yếu tố **biểu cảm** trong văn bản nghị luận”, lớp 11 đòi hỏi “nhận biết và phân tích được vai trò của các yếu tố **thuyết minh hoặc miêu tả, tự sự** trong văn bản nghị luận.”

Về liên hệ, so sánh, kết nối, CT lớp 11 nâng cao yêu cầu với HS khi đòi hỏi phải liên hệ được nội dung VB với một tư tưởng, quan niệm, xu thế (kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, khoa học) của giai đoạn mà VB ra đời, đồng thời thể hiện được quan điểm đồng ý hay không đồng ý với nội dung chính của VB và giải thích lí do.

4.2. Theo những yêu cầu vừa có tính kế thừa vừa nâng cao nêu trên của CT, sách *Ngữ văn 11* đã xây dựng một bài học riêng về VB nghị luận (Bài 9). Bài học bao gồm hai VB NLXH (*Tôi có một giấc mơ* của M. L. King; *Thế hệ trẻ cần có quyết tâm lớn và phải biết hành động* của Nguyễn Thị Bình) và hai VB NLVH (*Một thời đại trong thi ca* của Hoài Thanh; *Lại đọc “Chữ người tử tù” của Nguyễn Tuân* của Nguyễn Đăng Mạnh). Đây là các VB nghị luận tiêu biểu, điển hình, đáp ứng các yêu cầu đọc hiểu của CT lớp 11. Tất nhiên, để thực hiện các yêu cầu của CT, ngữ liệu đọc hiểu chỉ là một yếu tố. Chính vì thế, sách đã thiết kế các HĐ để hướng dẫn HS đọc hiểu các VB trên nhằm đạt được các mục tiêu đã đề ra. Chẳng hạn, trong HĐ *Chuẩn bị* của bài *Tôi có một giấc mơ*, sách đã chỉ dẫn HS về cách đọc VB:

- Khi đọc văn bản nghị luận, các em cần chú ý:
- + Mục đích của người viết là gì?
- + Mối quan hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và dẫn chứng được thể hiện như thế nào?
- + Vai trò của các yếu tố thuyết minh hoặc biểu cảm, tự sự trong văn bản.

Hay, ở bài *Một thời đại trong thi ca*, phần hướng dẫn đọc hiểu VB, sách đưa ra các câu hỏi: Từ nội dung VB, em hiểu nhan đề của bài viết thế nào?; Trong phần 1, để thuyết phục người đọc về sự chiến thắng của thơ mới đối với thơ cũ, tác giả đã lập luận

như thế nào? Hãy làm rõ mối quan hệ giữa luận điểm và lí lẽ, dẫn chứng ở phần 2 theo gợi ý sau: Luận điểm “Cứ đại thể thì tất cả tinh thần thời xưa – hay thơ cũ – và thời nay – hay thơ mới – có thể gồm lại trong hai chữ tôi và ta.” → Lí lẽ:... → Dẫn chứng...

Hoặc ở bài *Lại đọc “Chữ người tử tù” của Nguyễn Tuân*, sách nêu câu hỏi kết nối: Em có đồng ý với ý kiến sau đây của người viết không? Vì sao? “Có những cái cúi đầu làm cho con người trở nên hèn hạ, có những cái lạy làm cho con người đê tiện. Nhưng cũng có những cái cúi đầu làm cho con người bỗng trở nên cao cả hơn, lớn lao hơn, lắm liệt hơn, sang trọng hơn.”; còn ở bài *Thế hệ trẻ cần có quyết tâm lớn và phải biết hành động*, có câu hỏi liên hệ, vận dụng: Nếu được viết một bức thư gửi các nhà lãnh đạo của đất nước ta để bày tỏ ý kiến của mình về những giải pháp xây dựng một đất nước Việt Nam lớn mạnh, em sẽ viết những gì?

4.3. Nhìn chung, khi dạy đọc hiểu VB nghị luận trong SGK *Ngữ văn 11*, GV cần chú ý một số điểm chính sau đây:

- Nắm chắc các yêu cầu đọc hiểu của CT lớp 11, những yêu cầu này cần được thể hiện qua nội dung, HĐ dạy học. Lưu ý: bên cạnh những yêu cầu chung, các yêu cầu nâng cao của lớp 11 được bố trí tùy theo đặc điểm nội dung và nghệ thuật của các VB trong bài học, không có VB ngữ liệu nào thể hiện tất cả các bình diện đó.

- Nghiên cứu kĩ bài học về VB nghị luận trong SGK, nhất là các hướng dẫn của sách, từ phần chuẩn bị đến đọc VB gắn với các chỉ dẫn về chiến thuật, kĩ thuật đọc và hệ thống câu hỏi đọc hiểu cốt lõi sau VB.

- Hướng dẫn HS tiến hành các HĐ chuẩn bị trước khi tiến hành đọc hiểu, trong đó, lưu ý HS về cách đọc và cần đọc trực tiếp VB.

- Tổ chức HS đọc VB, chia sẻ những hiểu biết ban đầu về VB dựa trên các chỉ dẫn ở các hộp chiến thuật, kĩ thuật bên phải.

- Tổ chức HS nhận diện, phân tích, đánh giá luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng, cũng như mối quan hệ giữa các yếu tố đó trong VB, đồng thời, cần phát hiện và phân tích cái hay trong cách lập luận của người viết và giá trị của việc sử dụng kết hợp yếu tố thuyết minh hoặc miêu tả, tự sự. Để tiến hành HĐ này, GV dựa vào hệ thống câu hỏi đọc hiểu mà sách đã gợi ý, tùy theo đối tượng và điều kiện dạy học, GV có thể bổ sung những câu hỏi nhỏ, cụ thể và chi tiết hơn nữa để giúp HS dễ dàng tiếp cận VB.

- Tổ chức HS liên hệ, vận dụng những nội dung trong VB với thực tiễn cuộc sống ngày nay hoặc kết nối với các VB khác,... Thông thường, các câu hỏi cuối sẽ giúp GV và HS tiến hành HĐ này.

- Ngoài ra, GV cần hướng dẫn các em tìm đọc mở rộng các VBNL khác tương tự để nâng cao kiến thức và phát triển kĩ năng đọc hiểu. Một mặt, GV chỉ dẫn cho HS cách tìm các VB thông qua việc sử dụng Internet hay tìm mua, mượn các sách như *Văn bản đọc hiểu Ngữ văn 11* hay *Đọc hiểu mở rộng văn bản Ngữ văn 11*,...; mặt khác, cần sắp xếp thời gian để tổ chức HS chia sẻ trên lớp, vừa là một hình thức kiểm tra việc đọc mở rộng của HS, vừa khuyến khích văn hoá đọc.



Trong quá trình hướng dẫn HS đọc hiểu, GV cần đa dạng hoá các phương pháp dạy học. Cần tăng cường các PP, KT dạy học tích cực và phù hợp với đặc trưng của kiểu VB nghị luận để tổ chức HĐ học cho HS. VD: sử dụng sơ đồ tư duy để tái hiện hệ thống luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng cũng như chỉ ra mối quan hệ giữa các yếu tố này; hay sử dụng phiếu học tập để hướng dẫn HS nhận diện, phân tích sâu nội dung, quan điểm của người viết; sử dụng phương pháp tranh biện để HS rèn luyện việc trình bày, bảo vệ quan điểm của bản thân một cách thuyết phục trên cơ sở các vấn đề xã hội mà VB đặt ra,...

Khác với cách dạy giảng văn truyền thống, GV cần kiên trì tổ chức các HĐ học cho HS đồng thời chỉ cần tập trung hướng dẫn HS thực hiện theo các yêu cầu của CT và SGK, không cần khai thác quá nhiều, nhất là nội dung VB để tránh quá tải và không đủ thời gian cho các HĐ đọc hiểu chính.

4.4. Về thời lượng dạy học, với sách *Ngữ văn 11*, GV có thể sắp xếp khoảng 06 tiết cho phần đọc hiểu, mỗi VB đọc hiểu: 02 tiết. Riêng VB trong phần *Tự đánh giá*, HS có thể thực hiện ở nhà.

5. Dạy đọc hiểu văn bản thông tin

5.1. VBTT là loại VB rất phổ biến. Trong CT và SGK *Ngữ văn* của Hoa Kỳ, VBTT bao gồm các thể loại như: niên giám, tiểu sử, thư từ thương mại, hợp đồng, hướng dẫn sử dụng phần mềm / dụng cụ / đồ dùng, hướng dẫn thực hiện quy trình, nhãn dán, tài liệu quảng cáo, lịch biểu, cơ sở dữ liệu, nhật kí, bách khoa toàn thư, các tài liệu / ấn bản của các tổ chức chính phủ, tài liệu lịch sử, tạp chí, bản tin, các VB hành chính, tài liệu tham khảo, các bài phát biểu, báo cáo, mô tả công việc, hướng dẫn đào tạo, từ điển, sổ tay,... (McDougal Littell, *Literature*, 2008). Các VB này có thể được in theo kiểu truyền thống hoặc là những VB kĩ thuật số. Đây là loại VB rất phổ biến và hữu dụng trong học tập, trong đời sống sinh hoạt của mỗi người. Với Việt Nam, VBTT cũng đã có từ rất lâu trong SGK. Tuy nhiên, nhà trường từ trước đến nay chưa dạy cách đọc VBTT. CT *Ngữ văn 2018* bắt đầu dạy cách đọc VBTT như một loại VB tiêu biểu. Mục đích của VBTT chủ yếu dùng để cung cấp thông tin về các hiện tượng tự nhiên, thuật lại các sự kiện, giới thiệu các danh lam thắng cảnh, hướng dẫn các quy trình thực hiện một công việc nào đó,... Cách thức trình bày của VBTT cũng có đặc điểm riêng, thường sử dụng chữ viết kết hợp với các phương thức khác như hình ảnh, âm thanh,... (Đỗ Ngọc Thống, Lã Nhâm Thìn, Vũ Thanh (2022), *Tài liệu hướng dẫn giáo viên sử dụng sách giáo khoa Ngữ văn 10, bộ sách Cánh Diều*).

5.2. CT GDPT môn *Ngữ văn 2018* nêu các yêu cầu về dạy đọc hiểu VBTT ở lớp 11 như sau:

Đọc hiểu nội dung

- Biết suy luận và phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản.
- Phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả; nhận biết được thái độ và quan điểm của người viết.

Đọc hiểu hình thức

- Nhận biết được bố cục, mạch lạc của văn bản, cách trình bày dữ liệu, thông tin của người viết và đánh giá hiệu quả của chúng.
- Phân tích và đánh giá được tác dụng của các yếu tố hình thức (bao gồm phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ) để làm tăng hiệu quả biểu đạt của văn bản thông tin.

Liên hệ, so sánh, kết nối

Thể hiện được thái độ đồng ý hay không đồng ý với nội dung của văn bản hay quan điểm của người viết và giải thích lí do.

Đọc mở rộng

Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 18 văn bản thông tin (bao gồm cả một số VB được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các VB đã học.

(Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn*, Sđd, tr.95)

So với CT lớp 10, yêu cầu dạy đọc hiểu VBTT tiếp tục có những điểm kế thừa như: phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của VB; đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của VB, cách đặt nhan đề của tác giả; nhận biết được thái độ và quan điểm của người viết.

Tuy nhiên, CT lớp 11 cũng có những điểm mới, nâng cao. Cụ thể:

Về đọc hiểu nội dung, CT yêu cầu “nhận biết được thái độ và quan điểm của người viết”, khác với lớp 10 “nhận biết được mục đích của người viết”.

Về đọc hiểu hình thức, CT đặt ra mục tiêu cho HS: “Nhận biết được bố cục, mạch lạc của VB, cách trình bày dữ liệu, thông tin của người viết và đánh giá hiệu quả của chúng” và “Phân tích và đánh giá được tác dụng của các yếu tố hình thức (bao gồm phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ) để làm tăng hiệu quả biểu đạt của văn bản thông tin.”. Trong khi đó, lớp 10 tập trung vào việc “nhận biết được một số dạng văn bản thông tin tổng hợp: thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận” và “phân tích được sự kết hợp giữa phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ”. Như vậy, đến lớp 11, HS phải tiến tới mức độ nhận thức cao hơn là “đánh giá” bên cạnh các mức độ “nhận biết” và “phân tích”.

Về liên hệ, so sánh, kết nối, nếu lớp 10 chỉ dừng lại ở yêu cầu “Nêu được ý nghĩa hay tác động của văn bản thông tin đã đọc đối với bản thân.” thì đến lớp 11, CT đòi hỏi HS phải “Thể hiện được thái độ đồng ý hay không đồng ý với nội dung của văn bản hay quan điểm của người viết và giải thích lí do.”.

5.3. Để triển khai các yêu cầu nêu trên của CT, SGK *Ngữ văn 11* (tập một) đã xây dựng **Bài 4. Văn bản thông tin**. Bài học gồm 4 VB:

- *Phải coi luật pháp như khí trời để thở* (Theo Lê Quang Dũng);
- *Tạ Quang Bửu – người thầy thông thái* (Hàm Châu);
- *Tiếng Việt lớp trẻ bây giờ* (Phạm Văn Tình);



– *Sông nước trong tiếng miền Nam* (Theo Trần Thị Ngọc Lang).

Bốn bài học này quay quanh hai chủ đề chính: Phẩm chất và tật xấu của con người Việt Nam; Tiếng Việt trong đời sống. Qua những VB này, cụ thể là qua những hiện thực khách quan, những thông tin chân thực được các tác giả ghi chép, tái hiện, mô tả lại, HS sẽ được trang bị thêm những hiểu biết về thực tiễn con người và tiếng mẹ đẻ của đất nước mình. Từ đó, có ý thức sống và làm việc theo pháp luật, trân quý và noi gương những nhà khoa học, những tấm gương tự học thành công, những trí thức dám dấn thân và cống hiến cho đất nước, đồng thời, biết quý trọng, gìn giữ sự trong sáng của tiếng Việt. Đây là những kiến thức và bài học sống cần được trang bị cho HS lớp 11 trước khi các em ra trường, bước vào cuộc sống.

Để giúp GV và HS thực hiện hiệu quả các yêu cầu của CT, cả những điểm kế thừa và nâng cao, sách đã đưa ra những hướng dẫn cụ thể, chi tiết. Chẳng hạn: phần Chuẩn bị ở bài *Phải coi luật pháp như khí trời để thở*:

- Khi đọc hiểu văn bản thông tin, các em cần chú ý:
- + Văn bản viết về vấn đề (đề tài) gì? Vấn đề ấy gắn gũi và thiết thực với cuộc sống của mỗi người như thế nào?
- + Mục đích của văn bản là gì? Nội dung và hình thức của VB được trình bày như thế nào?
- + Nội dung văn bản mang lại cho em những thông tin bổ ích gì?
- + Đặc điểm văn bản thông tin được thể hiện ở yếu tố nào?
- + Tình cảm và thái độ của người viết thể hiện trong văn bản như thế nào?
- Đọc trước văn bản *Phải coi luật pháp như khí trời để thở* và tìm hiểu thêm các bài viết về vấn đề tôn trọng, chấp hành pháp luật trong cuộc sống.

Hay ở bài *Tạ Quang Bửu – người thầy thông thái*, sách đưa ra các câu hỏi đọc hiểu bám sát các yêu cầu mới của CT lớp 11:

1. Xác định đề tài, bố cục và nội dung chính của mỗi phần trong văn bản *Tạ Quang Bửu – Người thầy thông thái*.
2. Thống kê và tìm hiểu thông tin về các nhà khoa học có liên quan đến Tạ Quang Bửu được tác giả Hàm Châu dẫn ra trong bài viết. Các nhân vật ấy có đặc điểm chung nào?
3. Văn bản tập trung làm sáng tỏ vấn đề gì? Tác giả đã triển khai bài viết bằng cách nào? Việc trích dẫn ý kiến của nhiều nhân vật trong bài viết có tác dụng gì?
4. Phân tích và làm sáng tỏ thái độ, tình cảm của người viết thể hiện trong văn bản qua một số câu văn cụ thể.
- ...

5.4. Dạy đọc hiểu VBTT, GV cần tập trung giúp HS nhận biết được đặc điểm của một VBTT để từ đó vận dụng vào đọc hiểu các VBTT tương tự. GV cần lưu ý những bình diện sau:

“– Đặc điểm của văn bản thông tin thể hiện trước hết ở cách trình bày (ví dụ: nhan đề, sa pô, tiêu mục, tiểu mục, loại chữ đậm, các kí hiệu gạch đầu dòng và số thứ tự, các công cụ hỗ trợ đồ hoạ như biểu đồ, đồ thị, hình minh hoạ và ảnh,...). Phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả; nhận biết được mục đích của người viết. Từ đó, thấy ý nghĩa và tác dụng của cách trình bày trong văn bản.

– Tiếp đến, cần nhận biết được cách triển khai ý tưởng thông tin trong văn bản (ví dụ: triển khai theo quan hệ nguyên nhân – kết quả; theo trật tự thời gian; vấn đề và giải pháp; liệt kê chuỗi sự việc; các bước trong quy trình; phân loại đối tượng;...).

– Tìm hiểu thông tin chi tiết trong văn bản; biết suy luận và phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản; đánh giá được ý nghĩa của những thông tin đó với thực tiễn đời sống.

– Phân tích, đánh giá được tác dụng của phương tiện ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; sự kết hợp của yếu tố thuyết minh với miêu tả, biểu cảm, tự sự trong việc truyền tải thông tin đến người đọc; giải thích được mục đích của việc lồng ghép các yếu tố đó vào văn bản.

– Cần kết nối với hiểu biết, kinh nghiệm, vốn sống cá nhân và các hoạt động tra cứu khác để hỗ trợ việc tìm hiểu và vận dụng thông tin từ văn bản. Nêu được ý nghĩa hay tác động của văn bản thông tin đã đọc đối với bản thân.”

(Đỗ Ngọc Thống, Lê Nhân Thìn, Vũ Thanh (2022),

Tài liệu hướng dẫn giáo viên sử dụng SGK Ngữ văn 10, Tlđđ)

Ngoài ra, GV cần hướng dẫn các em tìm đọc mở rộng các VBTT khác tương tự để nâng cao kiến thức và phát triển kĩ năng đọc hiểu. Một mặt, GV chỉ dẫn cho HS cách tìm các VB thông qua việc sử dụng Internet hay tìm mua, mượn các sách như *Văn bản đọc hiểu Ngữ văn 11* hay *Đọc hiểu mở rộng văn bản Ngữ văn 11*,...; mặt khác, cần sắp xếp thời gian để tổ chức HS chia sẻ trên lớp, vừa là một hình thức kiểm tra việc đọc mở rộng của HS, vừa khuyến khích văn hoá đọc.

Cũng giống như dạy các kiểu VB khác như VBVH và VBNL, việc dạy đọc hiểu VBTT cũng thực hiện theo tiến trình ba giai đoạn:

* Trước giờ học

GV hướng dẫn HS:

– Tìm hiểu kiến thức về VBTT qua phần *Kiến thức ngữ văn* và các nguồn khác (nếu cần và nếu có);

– Tìm hiểu thông tin về tác giả và VB (xuất xứ, mục đích);

– Huy động tri thức, trải nghiệm có liên quan;

– Có thể dự đoán nội dung thông tin trong VB;

– Đọc trước VB và thực hiện theo các chỉ dẫn bên phải.

* Trên lớp

GV tổ chức HS:



- Chia sẻ những hiểu biết về tác giả, VB và những trải nghiệm có liên quan của bản thân;
- Đọc VB và chia sẻ những nhận thức ban đầu về VB qua nhan đề, sa-pô, tiêu đề, các từ hoặc cụm từ được in đậm, các phần VB được đóng khung, các hình ảnh, sơ đồ, kí hiệu, chú thích...;
- Trao đổi, thảo luận về các câu hỏi đọc hiểu sau VB (có thể bổ sung các câu hỏi phụ, những câu hỏi nhỏ để dẫn dắt HS từng bước khám phá nội dung VB);
- Tổng kết, đánh giá khái quát về nội dung, hình thức của VB và rút ra cách đọc VB;
- Luyện tập, vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã học vào giải quyết các vấn đề học tập và thực tiễn cuộc sống;
- * Sau giờ học
- GV tiếp tục hướng dẫn HS:
 - Luyện tập đọc hiểu và liên hệ, vận dụng (nếu cần);
 - Đọc mở rộng các VBTT khác.

5.5. Về thời lượng dạy học, với sách *Ngữ văn 11*, GV có thể sắp xếp khoảng 06 tiết cho phần *Đọc hiểu*, mỗi VB đọc hiểu: 02 tiết. Riêng VB trong phần *Tự đánh giá*, HS có thể thực hiện ở nhà.

III. DẠY TIẾNG VIỆT

1. Quan điểm và nội dung dạy học tiếng Việt theo CT GDPT môn Ngữ văn 2018

Theo định hướng chung của CT GDPT 2018, việc dạy học tiếng Việt (TV) cũng được thực hiện theo tiếp cận phẩm chất và năng lực HS. Cụ thể:

Thông qua các HĐ và nội dung dạy học TV, tiếp tục trang bị cho HS những hiểu biết đúng đắn về tiếng mẹ đẻ, về cái hay, cái đẹp của TV, qua đó, bồi dưỡng cho HS sự ý thức trân trọng, gìn giữ sự trong sáng của TV, và trên hết là tình yêu đất nước qua tình yêu tiếng mẹ đẻ. Cũng qua các bài học về TV, CT giúp HS thấy được trách nhiệm của mỗi công dân đối với việc bảo vệ và phát huy vẻ đẹp của tiếng nói và chữ viết mà cha ông đã dày công sáng tạo, bồi đắp rồi truyền lại cho con cháu.

Mặt khác, việc học TV hướng tới sự phát triển NL giao tiếp (NL chung) và NL ngôn ngữ, NL văn học (02 NL đặc thù), đặc biệt là NL ngôn ngữ với 04 kĩ năng: đọc – viết – nói – nghe. Trong đó, những kiến thức TV là yếu tố đầu vào cho việc hình thành, phát triển NL ngôn ngữ; những kĩ năng sử dụng TV là thành tố quan trọng và cốt lõi của NL ngôn ngữ. Theo CTGDPT Ngữ văn 2018, mục đích cuối cùng của việc học TV không phải là biết TV mà là có NL sử dụng TV hiệu quả trong thực tiễn giao tiếp.

Để đạt được các mục tiêu nêu trên, quan điểm dạy học TV được xác định là:

- Dạy TV trong giao tiếp, tức là gắn việc học TV với các ngữ cảnh giao tiếp điển hình trong đời sống.

– Dạy TV theo hướng thực hành, giảm/không học các kiến thức hàn lâm, thuần túy lí thuyết mà gắn lí thuyết với thực hành, tăng cường luyện tập sử dụng TV thông qua hệ thống bài tập theo các mức độ: Nhận biết – Thông hiểu – Vận dụng.

– Dạy TV theo quan điểm tích hợp. TV phải gắn với các HĐ tiếp nhận (đọc, nghe) và tạo lập VB (viết, nói).

Về nội dung, mạch kiến thức TV được xác định cho cấp THPT là “Một số hiểu biết nâng cao về tiếng Việt giúp học sinh hiểu, phân tích và bước đầu biết đánh giá các hiện tượng ngôn ngữ có liên quan, chú trọng những cách diễn đạt sáng tạo và sử dụng ngôn ngữ trong các báo cáo nghiên cứu và trong giao tiếp” (Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *CT GDPT môn Ngữ văn*, NXB ĐHSP Hà Nội, tr.58).

Đối với lớp 11, kiến thức TV được CT nêu ra như sau:

1. Cách giải thích nghĩa của từ.
 2. Lỗi về thành phần câu và cách sửa.
 - 3.1. Biện pháp tu từ lập cấu trúc, đối: đặc điểm và tác dụng;
 - 3.2. Một số hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường: đặc điểm và tác dụng;
 - 3.3. Kiểu văn bản và thể loại:
 - Văn bản nghị luận: mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng với luận đề; sự phù hợp giữa nội dung với nhan đề của văn bản; mục đích, thái độ và tình cảm của người viết; các yếu tố thuyết minh, tự sự và biểu cảm trong văn bản nghị luận; bài nghị luận về một vấn đề xã hội; bài nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm nghệ thuật (văn học, điện ảnh, âm nhạc, hội họa, kiến trúc,...);
 - Văn bản thông tin: vai trò của các dữ liệu, thông tin trong việc thể hiện ý tưởng, nội dung chính hay thông điệp của văn bản; một số dạng văn bản thông tin tổng hợp; nhan đề, mục đích và thái độ của người viết văn bản; bài thuyết minh tổng hợp; báo cáo nghiên cứu;
 - 3.4. Cách trình bày tài liệu tham khảo trong một tiểu luận hay báo cáo nghiên cứu.
 - 4.1. Đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói;
 - 4.2. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,...
- (Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn*, Sdd, tr.93-94).

2. Tiếng Việt trong sách *Ngữ văn 11*

Cũng giống như SGK *Ngữ văn 10*, sách *Ngữ văn 11* dạy TV thông qua hai nội dung chính:

– Kiến thức tiếng Việt trong phần *Kiến thức ngữ văn*. Đây là phần trình bày những nội dung lí thuyết TV cơ bản, ngắn gọn và có tính hành dụng, là cơ sở để HS tìm hiểu trước khi thực hành hoặc là kênh đối chiếu sau khi đã làm các bài tập. VD:



3. Biện pháp tu từ đối

– Đối là biện pháp tu từ, theo đó, người viết (người nói) xếp đặt những từ ngữ hoặc câu có đặc điểm ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp tương tự hoặc tương phản nhau ở những vị trí đối xứng trong câu hoặc trong văn bản để gợi ra một nội dung hoàn chỉnh, làm nổi bật một ý nghĩa nhất định.

– Biện pháp đối thường được thực hiện giữa hai dòng thơ hoặc hai câu văn, gọi là *trường đối* (bình đối). Ví dụ:

*Còn bạc, còn tiền, còn đệ tử
Hết cơm, hết rượu, hết ông tôi.*

(Nguyễn Bình Khiêm)

– Biện pháp đối còn được thực hiện giữa các từ ngữ trong một dòng thơ hoặc một câu văn. Trường hợp này được gọi là *tiểu đối*. Ví dụ:

*Kể từ khi gặp chàng Kim
Khi ngày quạt ước khi đêm chén thề.*

(Nguyễn Du)

– Biện pháp đối không chỉ được dùng phổ biến trong văn vần (như thơ, phú), văn biền ngẫu (như câu đối, chiếu, cáo, hịch,...) mà còn được dùng trong cả văn xuôi, nhất là văn chính luận thời trung đại.

(Ngữ văn 11, tập một, Bài 2. *Thơ văn Nguyễn Du*, tr.36-37)

– Hệ thống bài tập trong phần *Thực hành tiếng Việt*. Những bài tập này thường được sắp xếp theo hướng: Nhận diện hiện tượng chứa đựng kiến thức TV (thông qua các ngữ liệu là các câu, đoạn văn trong các VB đọc hiểu trong sách và ngay trong cùng 1 bài học).

– Phân tích các hiện tượng tiếng Việt (thường là các đoạn VB) có chứa đựng kiến thức TV, nhất là phân tích tác dụng của việc sử dụng một đơn vị tiếng Việt nào đó trong HĐ viết hoặc nói.

– Vận dụng kiến thức tiếng Việt vào tạo lập VB gắn với thực tiễn đời sống, với những ngữ cảnh giao tiếp cụ thể. VD:

2. Tìm biện pháp đối trong đoạn thơ dưới đây (trích *Truyện Kiều* của Nguyễn Du). Biện pháp đối trong đoạn trích giúp người đọc hình dung về hai chị em Thuý Vân, Thuý Kiều như thế nào?

*Đầu lòng hai ả tố nga
Thuý Kiều là chị, em là Thuý Vân.
Mai cốt cách, tuyết tinh thần
Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười.
Vân xem trang trọng khác vời
Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang.
Hoa cười ngọc thốt đoan trang,
Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da.*

*Kiều càng sắc sảo mặn mà,
So bề tài sắc lại là phần hơn.
Làn thu thủy, nét xuân sơn
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.*

3. Biện pháp đối được vận dụng trong các đoạn văn sau như thế nào? Phân tích tác dụng của biện pháp tu từ đó.

a) Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước. (Hồ Chí Minh)

b) Với một nếp sống phong lưu về vật chất, phong phú về tinh thần, lịch sử ngàn năm văn vật của Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội đã hun đúc cho người Hà Nội một nếp sống thanh lịch: từng trải mà nhẹ nhàng, kiên định mà duyên dáng, hào hoa mà thanh thoát, sang trọng mà không xa hoa, cởi mở mà không lộ bịch, nhố nhăng, ... từ lời ăn tiếng nói đến phong cách làm ăn, suy nghĩ, ... (Trần Quốc Vượng)

c) Hội nhập là việc sông kết vào với biển, chứ không phải việc sông tan biến vào trong biển. Chúng ta gắn kết với thế giới, chứ không phải chúng ta tan biến vào thế giới. (Nguyễn Sĩ Dũng)

4. Viết một đoạn văn (khoảng 6 – 8 dòng) giới thiệu một câu đối Tết mà em đã sưu tầm. Đoạn văn cần giúp người đọc thấy được cái hay của biện pháp đối trong câu đối ấy.

(Ngữ văn 11, tập một, tr.53)

3. Cách dạy tiếng Việt trong sách *Ngữ văn 11*

3.1. Định hướng chung về PPDH tiếng Việt:

- GV không đi sâu, mở rộng các bình diện nội dung lí thuyết mà cần tập trung vào việc hướng dẫn HS thực hành để đạt được các kĩ năng theo yêu cầu của bài học;
- Chú trọng những nội dung thực hành, vận dụng có tính thiết thực, phù hợp và hữu ích với HS;
- Vận dụng linh hoạt, hiệu quả những PP, KT, HT dạy học tích cực, phù hợp với mục tiêu, nội dung và thời lượng dạy học TV.

3.2. GV có thể lựa chọn 1 trong 2 cách cơ bản sau để tổ chức dạy học TV:

- Tổ chức HS thực hành làm bài tập tiếng Việt rồi tự rút ra hiểu biết về kiến thức tiếng Việt, sau đó đối chiếu với nội dung tiếng Việt trong phần Kiến thức Ngữ văn;
- GV yêu cầu HS đọc nội dung tiếng Việt trong phần Kiến thức Ngữ văn và giải thích thêm cho HS hiểu (thật ngắn gọn và qua ví dụ cụ thể, không thêm kiến thức) rồi hướng dẫn HS thực hành.

3.3. Về thời lượng, với sách *Ngữ văn 11*, tùy theo nội dung và độ khó của phần tiếng Việt cũng như khả năng nhận thức của HS, GV có thể dạy phần tiếng Việt trong mỗi bài từ 1 – 2 tiết.



IV. DẠY VIẾT

1. Mục tiêu và yêu cầu dạy viết của CT GDPT môn Ngữ văn 2018, lớp 11

1.1. Mục tiêu chung của dạy viết theo CT GDPT môn Ngữ văn 2018 là: “a) Hình thành và phát triển cho HS những phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm; bồi dưỡng tâm hồn, hình thành nhân cách và phát triển cá tính. Môn Ngữ văn giúp HS khám phá bản thân và thế giới xung quanh, thấu hiểu con người, có đời sống tâm hồn phong phú, có quan niệm sống và ứng xử nhân văn; có tình yêu đối với tiếng Việt và văn học; có ý thức về cội nguồn và bản sắc của dân tộc, góp phần giữ gìn, phát triển các giá trị văn hoá Việt Nam; có tinh thần tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại và khả năng hội nhập quốc tế. b) Góp phần giúp HS phát triển các năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Đặc biệt, môn Ngữ văn giúp HS phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học: rèn luyện các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe; có hệ thống kiến thức phổ thông nền tảng về tiếng Việt và văn học, phát triển tư duy hình tượng và tư duy logic, góp phần hình thành học vấn căn bản của một người có văn hoá; biết tạo lập các VB thông dụng; biết tiếp nhận, đánh giá các VB văn học nói riêng, các sản phẩm giao tiếp và các giá trị thẩm mỹ nói chung trong cuộc sống.”⁽¹⁾

Hướng tới mục tiêu về phẩm chất, viết là một trong những con đường rèn luyện cho HS những đức tính tốt đẹp. Thông qua việc tìm kiếm tư liệu, trải nghiệm thực tế để viết bài, từ những HĐ viết, chỉnh sửa, hoàn thiện VB, HS có cơ hội bộc lộ những suy nghĩ, quan điểm, tình cảm với đất nước, con người và gia đình, cộng đồng; chia sẻ những cảm xúc thẩm mỹ lành mạnh, những ước mơ, khát vọng và trách nhiệm của bản thân cũng như cho thấy sự cần cù, chăm chỉ, kiên trì trong quá trình học tập. Viết không đơn thuần là hành động tạo lập VB theo yêu cầu mà còn là phương thức để người GV quan sát sự hình thành, phát triển phẩm chất của HS. Sản phẩm của HĐ viết, thái độ của HS trước, trong và sau khi viết là những bằng chứng để đo lường và đánh giá sự phát triển tính cách của các em, từ đó, phát hiện những hạn chế, thiếu sót, đề ra các biện pháp sư phạm để giúp HS khắc phục.

Hướng tới mục tiêu năng lực, dạy học viết góp phần tích cực vào việc hình thành và phát triển các năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo. Viết, trước hết, là một HĐ tự thân. Mỗi HS đều phải có trách nhiệm tạo ra những sản phẩm viết của riêng mình. Viết mang chở tình cảm, nhận thức và thể hiện kiến thức, kỹ năng riêng có của mỗi em. Đến một lúc nào đó, viết trở thành một nhu cầu cần được giải tỏa (“Các giá trị mà chúng ta viết nảy sinh từ nhu cầu cần chia sẻ của người biết ngôn ngữ” – Mary Hellen (1991))⁽²⁾, thành một mong ước muốn được thể hiện và công bố những kết quả học tập của mỗi HS. Lúc đó, tính chất tự chủ và tự học được kích hoạt và bồi đắp qua viết. Tuy viết gắn với mỗi cá thể nhưng quá trình học

⁽¹⁾ Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, tr.51.

⁽²⁾ Heller (1991), *Reading – writing connections: From theory to practice*, New York, NY Longman, pp.4

viết lại không hoàn toàn là công việc cá nhân. Có nhiều khâu trong quá trình học viết, HS cần tương tác với bạn học, với thầy cô và những người xung quanh. Chẳng hạn: tìm tư liệu, thông tin cho bài viết; tìm ý tưởng và xác lập dàn ý cho bài viết; hay thảo luận về các tiêu chí đánh giá bài viết, từ đó, cùng nhau chỉnh sửa, hoàn thiện VB;... Chưa hết, có những sản phẩm viết mà một HS không / khó có thể hoàn thành một mình, ví dụ: viết báo cáo nghiên cứu. Những lúc như thế, HS đã phải tiến hành các HĐ hợp tác như làm việc nhóm, học qua dự án học tập,... Quá trình trao đổi, tranh luận, trình bày các sản phẩm làm được sẽ giúp các em phát triển kỹ năng giao tiếp bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ với những người xung quanh.

Cũng về mục tiêu dạy viết theo tiếp cận năng lực, có thể thấy, dạy học viết là dạy HS nhận diện và giải quyết một vấn đề trong học tập và cuộc sống. Vấn đề đó thường được thể hiện dưới dạng các bài tập thực hành, luyện tập, các đề kiểm tra. Và việc giải những bài tập, những đề kiểm tra đó cũng là một tiến trình giải quyết vấn đề, từ xác định đúng, trúng vấn đề mà đề bài yêu cầu đến việc tổ chức triển khai theo các bước: tìm ý, lập dàn ý, viết và kiểm tra, chỉnh sửa. Đặc biệt, trong bối cảnh đổi mới đánh giá theo hướng phát triển năng lực, viết sẽ trở thành một HĐ sáng tạo của mỗi HS. Mỗi lần viết là một lần HS được sáng tạo trong cách cảm, cách nghĩ, cách bày tỏ quan điểm của mình trước một ngữ liệu mới, một tình huống thực tiễn mới. Mỗi lần viết là một dịp HS được trình bày những ý tưởng, những cách diễn đạt khác với những lần trước. Vì thế, dạy học viết trao cho HS cơ hội để giải quyết vấn đề một cách sáng tạo.

Cũng như nói và nghe, viết là HĐ sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp. Theo Donald Murray (1972), “Đó là tiến trình của sự khám phá thông qua ngôn ngữ, khám phá những gì ta biết và cảm nhận được qua ngôn ngữ. Đó là tiến trình sử dụng ngôn ngữ để tìm hiểu về thế giới thế giới, đánh giá những gì chúng ta học hỏi được từ thế giới xung quanh từ đó truyền đạt những gì chúng ta tìm hiểu được từ thế giới này”⁽¹⁾. Nhưng khác với nói nghe, việc huy động ngôn ngữ phải tức thời, ít có thời gian trau chuốt, viết cho phép người dùng ngôn ngữ cân nhắc việc lựa chọn từ ngữ, câu văn,... một cách thận trọng, phù hợp với từng ngữ cảnh, đặc biệt, có thời gian để tìm kiếm, sáng tạo những cách diễn đạt mới, hấp dẫn, thú vị. Viết, vì thế, góp phần đắc lực vào việc phát triển năng lực ngôn ngữ cho HS. Mặt khác, trong các cách thức bộc lộ kết quả đọc hiểu hoặc tiếp nhận văn học, viết vẫn là một phương thức căn bản. Qua các sản phẩm viết là những bài nghị luận về tác phẩm văn học hay các đoạn viết kết nối với đọc, có thể nhận ra khả năng tiếp nhận văn học của HS nói chung và các kiến thức văn học, kỹ năng đọc hiểu VB văn chương nói riêng. Cho nên, viết cũng là một HĐ thúc đẩy năng lực văn học của HS trong và sau quá trình dạy đọc hiểu.

Trong những mục tiêu mà dạy viết hướng tới, không thể không nói tới ý nghĩa, tác dụng to lớn của HĐ viết đối với sự phát triển về trí tuệ của HS, nhất là phát triển tư duy logic. Bất cứ bài viết nào cũng là kết quả của một quá trình tư duy ở người học, từ nhận

⁽¹⁾ Donald Murray (1972), Teach writing as a process not product, http://www.csun.edu/krowlands/Content/Academic_Resources/Composition/Processes



diện vấn đề viết đến suy nghĩ, xác định mục tiêu, đối tượng đọc bài viết; từ tưởng tượng, liên tưởng, kết nối, tự phản tư để xác định ý tưởng và tìm ý cho bài viết đến sắp đặt các ý đã tìm được theo một trình tự hợp lý; từ trình bày, lập luận một cách logic trong diễn đạt đến phân tích, đối chiếu, so sánh nội dung, hình thức bài viết với tiêu chí đánh giá;... tất cả những HĐ đó đều tác động ở mức độ khác nhau đến trí tuệ, tư duy của HS. Cho nên, cùng với những con chữ được sinh ra trên bản thảo viết là những thao tác tư duy đang vận hành, cùng với những câu văn, đoạn văn đang được sinh thành trên trang giấy là những vận động của trí tuệ và cảm xúc trong mỗi HS.

1.2. Đối với lớp 11, CT nêu các yêu cầu dạy viết cụ thể như sau:

Quy trình viết

Biết viết văn bản đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành và rèn luyện ở các lớp trước.

Thực hành viết

- Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội, trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm; cấu trúc chặt chẽ, có mở đầu và kết thúc gây ấn tượng; sử dụng các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục: chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ.
- Viết được văn bản nghị luận về một tác phẩm văn học hoặc một bộ phim, bài hát, bức tranh, pho tượng; nêu và nhận xét về nội dung, một số nét nghệ thuật đặc sắc.
- Viết được bài thuyết minh có lòng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.
- Viết được báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội; biết sử dụng các thao tác cơ bản của việc nghiên cứu; biết trích dẫn, cước chú, lập danh mục tài liệu tham khảo và sử dụng các phương tiện hỗ trợ phù hợp.

(Sdd, tr.95-96)

Như vậy, ở lớp 11, CT yêu cầu HS phải học viết bốn kiểu VB:

- VB nghị luận xã hội.
- VB nghị luận văn học.
- VB thuyết minh.
- VB báo cáo nghiên cứu.

Về cơ bản, HS đều đã được làm quen với việc tạo lập các kiểu VB trên ở lớp 10. Lớp 11 chỉ có những điểm khác về đối tượng, nội dung viết và một số yêu cầu có tính nâng cao. Chẳng hạn: ở lớp 11, bài nghị luận có một đối tượng mới là một bộ phim hoặc bài hát, bức tranh, pho tượng. Hay báo cáo nghiên cứu có nội dung cụ thể là vấn đề tự nhiên hoặc xã hội. Hoặc yêu cầu cao hơn lớp 10 là viết được bài thuyết minh có lòng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.

2. Cấu trúc phần dạy viết trong sách *Ngữ văn 11*

Cũng giống SGK *Ngữ văn 10*, cấu trúc phần viết trong các bài học của *Ngữ văn 11* gồm hai mục:

- (1) *Định hướng* (nêu ngắn gọn lí thuyết).

(2) *Thực hành* (nêu bài tập và hướng dẫn các bước để HS luyện tập).

Tiến trình dạy học viết vẫn tập trung vào bốn bước:

- Chuẩn bị.
- Tìm ý và lập dàn ý.
- Viết.
- Kiểm tra, chỉnh sửa.

Nhưng khác với *Ngữ văn 10*, phần viết ở lớp 11 có thêm các nội dung và bài tập thực hành rèn luyện nâng cao cho các kỹ năng viết (cụ thể: xem SGK *Ngữ văn 11*, tập một, trang 18).

3. Phương pháp dạy học viết

3.1. CT GDPT môn Ngữ văn 2018 đã đưa ra những định hướng chung về PPDH viết cho cả ba cấp học: “Giáo viên tập trung vào yêu cầu hướng dẫn học sinh các bước tạo lập văn bản, thực hành viết theo các bước và đặc điểm của kiểu văn bản. Thông qua thực hành, giáo viên hướng dẫn học sinh phân tích các văn bản ở phần đọc hiểu và văn bản bổ sung để nắm được đặc điểm của các kiểu văn bản, quy trình tạo lập văn bản; sử dụng các câu hỏi giúp học sinh xác định được mục đích và nội dung viết; giới thiệu các nguồn tư liệu, hướng dẫn cách tìm ý tưởng và phác thảo dàn ý; hướng dẫn học sinh viết văn bản; tự chỉnh sửa và trao đổi dựa trên các tiêu chí đánh giá bài viết.” (Sđd, tr.106)

Đối với cấp Trung học phổ thông, CT nêu: “Giáo viên yêu cầu học sinh thực hiện những nhiệm vụ phức tạp hơn như thu thập thông tin cho bài viết từ nhiều nguồn (tài liệu in, tài liệu trên mạng, phỏng vấn, thu thập dữ liệu từ thực tế); thảo luận, phân tích về tiêu chí đánh giá bài viết; biết tự chỉnh sửa, trao đổi trong nhóm để hoàn thiện bài viết và rút kinh nghiệm sau mỗi lần viết bài,... Ở hai cấp học này, ngoài việc tiếp tục phương pháp phân tích mẫu các kiểu văn bản, giáo viên chú ý hướng dẫn kỹ thuật viết tích cực nhằm giúp học sinh vừa thành thạo kỹ năng tạo lập theo từng kiểu văn bản, vừa phát triển tư duy phê phán, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thể hiện qua bài viết. Bên cạnh các văn bản thông thường, học sinh còn được rèn luyện tạo lập văn bản điện tử và văn bản đa phương thức. Giáo viên sử dụng những phương pháp như phân tích mẫu, đặt câu hỏi, nêu vấn đề, gợi mở,... để hướng dẫn học sinh hình thành dàn ý, lựa chọn cách triển khai, diễn đạt; tổ chức cho học sinh thực hành viết văn bản, có thể viết từng phần: mở bài, kết bài, một hoặc một số đoạn trong thân bài. Tổ chức dạy viết đoạn và bài văn thường gồm các hoạt động chủ yếu như: nêu nhiệm vụ mà học sinh cần thực hiện; yêu cầu học sinh làm việc cá nhân, cặp đôi hoặc theo nhóm; tổ chức trình bày kết quả làm việc, thảo luận về các nhiệm vụ được giao và tự rút ra nội dung bài học; nhận xét, đánh giá,...; sau khi viết xong, học sinh cần có cơ hội nói, trình bày những gì đã viết” (Sđd, tr.106)

3.2. Quy trình dạy học viết

* Trước giờ học

GV hướng dẫn HS:

- Đọc trước mục 1. *Định hướng* và nêu những băn khoăn, thắc mắc.



– Xem lại các phần *Đọc hiểu* trước đó vì phần này thường cung cấp các mẫu, các cách diễn đạt có liên quan.

– Đọc VB minh họa (nếu có) và thực hiện theo các chỉ dẫn để hình dung rõ ràng về kiểu bài.

* Trên lớp

GV tổ chức các HĐ sau:

HĐ 1: Khởi động

– Gây hứng thú;

– Tạo tình huống viết gắn với thực tế cuộc sống để HS thấy sự cần thiết phải học viết theo yêu cầu trong bài.

HĐ 2: Định hướng viết (Hình thành kiến thức, kĩ năng mới)

– GV giúp HS hiểu rõ những nội dung hướng dẫn Viết (Gọi HS trình bày phần chuẩn bị, nêu những thắc mắc, giải đáp cho HS,...);

– Nhấn mạnh những điểm quan trọng, cần chú ý khi viết (Sử dụng sơ đồ, bảng biểu,... để neo, chốt những điểm cần chú ý khi viết).

HĐ 3: Thực hành viết (Luyện tập)

– GV hướng dẫn HS thực hành theo quy trình 4 bước: *Chuẩn bị, Tìm ý và lập dàn ý, Viết và Kiểm tra, chỉnh sửa* như SGK đã nêu. Trong 4 bước, bước tìm ý, lập dàn ý và viết là chính.

– GV hướng dẫn HS thực hành rèn luyện kĩ năng viết theo yêu cầu của bài học.

* Sau giờ học

– GV tiếp tục hướng dẫn HS thực hành, luyện tập các kĩ năng tùy theo mức độ kết quả đạt được của HS trên lớp.

– GV yêu cầu HS viết nâng cao.

3.3. Về thời lượng, dạy viết nên tiến hành trong khoảng 03 tiết, trong đó, thời gian chính dành cho mục 2. *Thực hành*. Mục 1. *Định hướng* chỉ nên thực hiện trong khoảng 15 – 20 phút, trừ những bài học có phần phân tích ngữ liệu mẫu có thể kéo dài hơn.

V. DẠY NÓI VÀ NGHE

1. Mục tiêu và yêu cầu dạy nói và nghe của Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018, lớp 11

1.1. Là một cấu phần trong dạy học Ngữ văn ở nhà trường phổ thông, dạy học nói và nghe có mục tiêu chung giống dạy đọc và viết, tức là hướng tới sự hình thành, phát triển về phẩm chất và năng lực ở HS. Trong đó, có 05 phẩm chất cơ bản: yêu nước, nhân ái, trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm và 03 nhóm năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo. Bên cạnh đó, còn có các năng lực đặc thù của môn Ngữ văn như năng lực ngôn ngữ và văn học. Đây chỉ là những phẩm chất và năng lực cần yếu, tối thiểu. Điều này không hạn chế khả năng đóng góp của dạy học nói và nghe tới các phẩm chất và năng lực khác.

Với các mục tiêu của CT, có thể thấy, HS không nhất thiết phải nói ra mới thể hiện được lòng yêu nước, sự nhân ái, tính trung thực, trách nhiệm nhưng qua HĐ nói (trình bày, trao đổi, bộc bạch,...), hiểu biết, suy nghĩ, tình cảm, thái độ của mình trước các vấn đề học tập và cuộc sống, HS sẽ thể hiện được những khía cạnh nhất định của các phẩm chất trên. Và cũng qua đó, HS được bồi đắp thêm những tình cảm nhân văn lành mạnh. Tương tự như thế, các NL của HS cũng được rèn luyện thêm qua HĐ nói, nhất là NL giao tiếp và hợp tác. Nói chính là cầu nối, là phương tiện để HS cùng làm việc, cùng phối hợp với những người xung quanh (bạn bè, thầy, cô giáo, người thân,...) trong quá trình tổ chức, triển khai các HĐ học tập và rèn luyện.

Cùng với nói là nghe. Nói và nghe là hai HĐ khác nhau nhưng luôn song hành, gắn bó với nhau. Đây là hai HĐ diễn ra đồng thời, phụ thuộc, nương tựa vào nhau, trong đó, HĐ nói là cơ sở để tiến hành HĐ nghe và ngược lại. Nếu *nói* là thuật ngữ chỉ một hành động hoặc hành vi phát tin, truyền tin thông qua việc người nói sử dụng khẩu ngữ và các yếu tố phi ngôn ngữ đi kèm (điều bộ, cử chỉ, nét mặt,...) thì *nghe* là HĐ thu nhận thông tin của người nghe, là “khả năng xác định và hiểu những gì người khác đang nói” (Howatt & Dakin). Như thế, nghe không chỉ đơn giản là một hành động hướng về phía có âm thanh mà bản chất của nghe là hiểu, cảm, đối thoại, giao tiếp và chuẩn bị cho các HĐ tương tác phù hợp, có ý nghĩa và giá trị sau đó. Cho nên, trong quá trình nghe, cùng với sự vận hành của cơ quan thính giác (tai) là sự HĐ của các cơ quan não bộ với các thao tác tư duy như phân tích, tổng hợp, phán đoán, suy luận, liên tưởng, tưởng tượng,... Đây là cơ sở để việc dạy nghe hướng đến các mục tiêu về nhận thức, NL cho người học. Nhưng nghe không chỉ chứa đựng những thao tác của tư duy mà còn có cả những rung động, cảm xúc trong trái tim của những người nghe. Thực tế, kết quả của việc nghe hiểu gắn liền với những đồng điệu về tâm hồn, có sức thuyết phục và lan tỏa rất mạnh mẽ đối với mỗi người. Nó có thể làm thay đổi hoàn toàn một thói quen, một nếp nghĩ, nếp cảm đã ăn sâu, thậm chí thay đổi một tình cảm, một quan niệm, một phong cách sống đã định hình. “Sự sáng suốt không đến từ việc nói. Nó đến từ việc lắng nghe” (Katrina Mayer). Vì thế, dạy HS biết lắng nghe chính là một HĐ giáo dục có nhiều ý nghĩa đối với việc hình thành và phát triển phẩm chất cho HS.



Tóm lại, mục tiêu chung của dạy nói và nghe là góp phần phát triển phẩm chất, NL cho HS (NL chung và NL đặc thù của môn học). Trong đó, với đặc trưng và thế mạnh riêng, dạy học nói và nghe tập trung phát triển NL giao tiếp và hợp tác, đặc biệt là năng lực ngôn ngữ.

1.2. Đối với lớp 11, CT nêu các yêu cầu dạy nói và nghe cụ thể như sau:

Nói

- Biết trình bày ý kiến đánh giá, bình luận một vấn đề xã hội; kết cấu bài có ba phần rõ ràng; có nêu và phân tích, đánh giá các ý kiến trái ngược; sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện phi ngôn ngữ một cách đa dạng.
- Biết giới thiệu một tác phẩm nghệ thuật theo lựa chọn cá nhân (ví dụ: tác phẩm văn học, tác phẩm điện ảnh, âm nhạc, hội họa).
- Trình bày được báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề đáng quan tâm; biết sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với phương tiện phi ngôn ngữ để nội dung trình bày được rõ ràng và hấp dẫn.

Nghe

Nắm bắt được nội dung thuyết trình và quan điểm của người nói. Nêu được nhận xét, đánh giá về nội dung và cách thức thuyết trình. Biết đặt câu hỏi về những điểm cần làm rõ.

Nói nghe tương tác

Biết thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi; tranh luận một cách hiệu quả và có văn hoá.

(Sđd, tr.96)

2. Cấu trúc phần dạy nói và nghe trong sách *Ngữ văn 11*

Như phần viết, phần nói và nghe trong các bài học của *Ngữ văn 11* gồm hai mục:

- (1) *Định hướng* (nêu ngắn gọn lí thuyết).
- (2) *Thực hành* (nêu bài tập và hướng dẫn các bước để HS luyện tập).

Tiến trình dạy học nói và nghe tập trung vào bốn bước:

- *Chuẩn bị.*
- *Tìm ý và lập dàn ý.*
- *Nói và nghe.*
- *Kiểm tra, chỉnh sửa.*

3. Phương pháp dạy nói và nghe

3.1. CT GDPT môn Ngữ văn 2018 đã định hướng về PPDH nói và nghe như sau:

“Trong dạy nói, giáo viên hướng dẫn cho học sinh quan sát, phân tích mẫu đồng thời hướng dẫn cách làm và tổ chức cho học sinh thực hành; hướng dẫn cách thức, quy trình chuẩn bị một bài thuyết trình và trình bày trước nhóm, tổ, lớp; cách thức và quy trình chuẩn bị một cuộc thảo luận, tranh luận và cách tham gia thảo luận, tranh luận.

Trong dạy nghe, giáo viên hướng dẫn học sinh cách nắm bắt được nội dung nghe, cách hiểu và đánh giá quan điểm, ý định của người nói; cách kiểm tra những thông tin

chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói, tôn trọng những ý kiến khác biệt; cách hợp tác, giải quyết vấn đề với thái độ tích cực.

Đối với kỹ năng nói nghe tương tác, giáo viên hướng dẫn học sinh biết lắng nghe và biết đặt câu hỏi để hiểu nội dung nghe, biết nói theo lượt lời trong hội thoại, biết dùng các phương tiện nghe nhìn khác để hỗ trợ cho lời trình bày miệng. Thực hành nghe nói là hoạt động chính, nhằm rèn kỹ năng nghe nói cho học sinh. Để tạo điều kiện cho mọi học sinh được thực hành nói, giáo viên linh hoạt trong việc tổ chức các hoạt động học tập như: yêu cầu từng cặp học sinh nói cho nhau nghe hoặc học sinh trình bày bài nói trước nhóm, lớp; tổ chức cho học sinh thảo luận, tranh luận, qua đó hiểu được tính chất tương tác của ngôn ngữ nói và hình thành thái độ tích cực, hợp tác khi trao đổi, thảo luận và có khả năng giải quyết vấn đề qua trao đổi, thảo luận; chia nhóm, lắng nghe nhận xét, rút kinh nghiệm dựa trên những hướng dẫn cụ thể về tiêu chí đánh giá mà giáo viên cung cấp.” (Sđd, tr.107)

3.2. Quy trình tổ chức dạy học nói và nghe:

* Trước giờ học

GV hướng dẫn HS:

- Đọc trước phần Định hướng và nêu những băn khoăn, thắc mắc.
- Xem lại các phần đọc hiểu và viết trước đó vì phần này thường cung cấp các tư liệu cần thiết cho HĐ nói và nghe.

* Trên lớp

GV tổ chức các HĐ sau:

HĐ 1: Khởi động

- Gây hứng thú;
- Tạo tình huống nói và nghe gắn với thực tế cuộc sống để HS thấy sự cần thiết phải học nói và nghe theo yêu cầu trong bài.

HĐ 2: Định hướng nói và nghe (Hình thành kiến thức, kỹ năng mới)

- GV giúp HS hiểu rõ những nội dung hướng dẫn nói và nghe (Gọi HS trình bày phần chuẩn bị, nêu những thắc mắc, giải đáp cho HS,...);
- Nhấn mạnh những điểm quan trọng, cần chú ý khi nói và nghe (Sử dụng sơ đồ, bảng biểu,... để neo, chốt những điểm cần chú ý khi nói và nghe).

HĐ 3: Thực hành nói và nghe (Luyện tập)

GV hướng dẫn HS thực hành theo quy trình bốn bước: *Chuẩn bị, Tìm ý và lập dàn ý, Nói và nghe, Kiểm tra, chỉnh sửa* như SGK đã nêu.

* Sau giờ học

GV tiếp tục hướng dẫn HS thực hành, luyện tập các kỹ năng nói và nghe tùy theo mức độ kết quả đạt được của HS trên lớp.

3.3. Thời lượng dành cho dạy nói và nghe thường chỉ 1 – 2 tiết / 11 tiết của cả bài học, trong đó, thời gian hướng dẫn HS thực hành nói và nghe là chủ yếu. Phần định hướng chỉ nên học trong khoảng 15 phút.



VI. GIỚI THIỆU MỘT SỐ KẾ HOẠCH BÀI DẠY NGỮ VĂN 11

Để GV tham khảo từ kế hoạch bài dạy đến dạy học trên lớp, chúng tôi xin giới thiệu giáo án của cô giáo Hà Thị Liên, GV trường THPT Nguyễn Viết Xuân – Vĩnh Phúc, người đã thực hiện bài dạy minh họa cả tiết đọc hiểu và tiết luyện viết Văn bản thông tin – Lớp 11.

1. Kế hoạch dạy bài đọc hiểu (Bài 4. Văn bản thông tin)

TẠ QUANG BỬU – NGƯỜI THẦY THÔNG THÁI

(Hàm Châu)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Phát triển năng lực ngôn ngữ

– Phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả; nhận biết được thái độ và quan điểm của người viết; tác dụng của các yếu tố hình thức như bố cục, mạch lạc của văn bản, cách trình bày dữ liệu, thông tin và đánh giá hiệu quả của chúng.

– Thể hiện được thái độ đồng ý hay không đồng ý với nội dung của văn bản hay quan điểm của người viết và giải thích lí do.

2. Góp phần phát triển các phẩm chất và năng lực chung

Thông qua đọc hiểu *Tạ Quang Bửu – người thầy thông thái* giáo dục cho HS:

– Phát triển các năng lực chung (tự chủ và tự học; giao tiếp và hợp tác; giải quyết vấn đề và sáng tạo).

– Biết trân trọng những con người tài năng tiêu biểu cho phẩm chất tốt đẹp của con người Việt Nam.

– Tự hào về những vẻ đẹp tâm hồn và phẩm chất Việt.

II. CHUẨN BỊ TRƯỚC GIỜ HỌC

HS hoàn thiện phiếu học tập số 1

NỘI DUNG	YÊU CẦU
Tái hiện kiến thức về Văn bản thông tin	– Tái hiện tri thức về văn bản thông tin. – Cách đọc văn bản thông tin.
Văn bản <i>Tạ Quang Bửu – người thầy thông thái</i>	– Đọc trước văn bản. Để nắm bắt nhanh nhất thông tin, em đã đọc văn bản theo cách thức nào? – Nêu hiểu biết của em về tác giả Hàm Châu. – Ghi lại những ấn tượng ban đầu về thầy Tạ Quang Bửu. – Ghi lại một số từ khóa, câu văn mà em đặc biệt ấn tượng.
Liên hệ mở rộng	– Chuẩn bị thông tin, tư liệu về một người có phẩm chất, đức tính cao đẹp tiêu biểu cho phẩm chất con người Việt Nam.

	– Em có tình cảm gì trước những tấm gương cao đẹp, những nhân cách con người Việt Nam.
--	--

III. HOẠT ĐỘNG TRÊN LỚP

HD CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG TRÌNH CHIẾU	NỘI DUNG BÀI HỌC CẦN ĐẠT
1. KHỞI ĐỘNG		
– GV: Trình chiếu một đoạn video phóng sự về Tạ Quang Bửu. + Mục đích: Để đem đến những hình dung ban đầu, những ấn tượng trực quan về hình ảnh, cuộc đời Tạ Quang Bửu, khơi gợi hứng thú tìm hiểu bài học. + Câu hỏi liên kết vào bài: <i>Từ việc xem video trên, em nhận thấy điều gì từ GS Tạ Quang Bửu? Để hiểu thêm về tầm vóc trí tuệ của ông, chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu bài học hôm nay.</i> – GV đặt câu hỏi: Từ yêu cầu học tập đã chuẩn bị ở nhà, em hãy nêu nhiệm vụ của bài học đọc hiểu văn bản: <i>Tạ Quang Bửu – người thầy thông thái.</i>	– Video về GS Tạ Quang Bửu.	– GV nhấn mạnh mục tiêu bài học: + Phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả. + Nhận biết được thái độ và quan điểm của người viết. + Tác dụng của các yếu tố hình thức như bố cục, cách trình bày dữ liệu, thông tin của người viết.
2. ĐỌC VÀ TÌM HIỂU CHUNG		
– HS: Trình bày phiếu học tập đã giao chuẩn bị ở nhà (GV gọi bất kì hai HS trình bày phiếu học tập). – GV: Chốt các nội dung cơ bản. + Đặc điểm của VBTT. + Cách đọc VBTT. + Tạ Quang Bửu – người đại diện tiêu biểu cho phẩm chất con người Việt Nam.	– Sản phẩm phiếu học tập dán trên bảng phụ (hai sản phẩm).	– Văn bản thông tin là văn bản được viết để trình bày thông tin, kiến thức. – Đọc VBTT: Cần xác định được đề tài, bố cục, nội dung và cách thức trình bày thông tin. Hiểu được thái độ và quan điểm của người viết. – Chiến thuật đọc: + Đọc lướt các đề mục.



+ Những cá nhân kiệt xuất khác.		+ Đọc kĩ các câu nêu chủ đề của mỗi đoạn, đối chiếu câu hỏi bên phải sách. + Đọc chi tiết để hiểu nội dung từ ngữ, câu văn, hiểu quan điểm và thái độ của người viết. – <i>Tạ Quang Bửu</i> – người thầy thông thái là một văn bản thông tin tiêu biểu.
3. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN		
3.1. Đề tài, bố cục của văn bản		
– GV yêu cầu HS đọc văn bản và trả lời câu hỏi: + Nhan đề đã giúp em nhận biết được đề tài của văn bản là gì? + Bố cục của văn bản gồm mấy phần? + Em hãy xác định nội dung từng phần. – HS đọc cá nhân và đọc cặp đôi. – HS trả lời câu hỏi, GV chốt vấn đề.	– Slide đề tài, bố cục của văn bản.	– Đề tài: Viết về sự thông thái, uyên bác của GS Tạ Quang Bửu. – Bố cục: Văn bản gồm hai phần đã được đánh số. + Phần (1): Nêu lên và làm sáng tỏ sự thông thái, uyên bác của Tạ Quang Bửu bằng nhiều dẫn chứng sinh động. + Phần (2): Đánh giá khái quát và nêu suy nghĩ của cá nhân người viết đối với Tạ Quang Bửu.
3.2. Phần 1: Sự thông thái, uyên bác của GS Tạ Quang Bửu		
– GV yêu cầu HS đọc kĩ phần (1) của văn bản. Trả lời các câu hỏi theo phiếu học tập số 2. – HS làm việc nhóm, hoàn thiện phiếu học tập ra giấy A0 và chia sẻ thông tin. + Em hiểu nhận định mở đầu văn bản: “ <i>Tạ Quang Bửu là một Lê Quý Đôn thời nay</i> ” như thế nào? + Em hãy tìm những thông tin tác giả đưa ra trong bài viết chứng tỏ Tạ Quang Bửu là một Lê Quý Đôn thời nay.	– Slide về sự thông thái, uyên bác của Tạ Quang Bửu.	– Văn bản tập trung làm sáng tỏ Tạ Quang Bửu là người thầy rất thông thái, uyên bác. Nhận định mở đầu so sánh Tạ Quang Bửu với Lê Quý Đôn nhằm nhấn mạnh tầm vóc trí tuệ và phẩm chất của ông. – Thông tin minh chứng cho sự uyên bác của Tạ Quang Bửu: + Hiểu biết rộng về các lĩnh vực: toán học, thể thao, kiến trúc. + Khả năng tự học phi thường: tự học thông thạo chữ Hán.

+ Em có cảm nhận gì về con người và phẩm chất của GS Tạ Quang Bửu? + Tác giả đã triển khai phần (1) bằng cách nào? + Việc trích dẫn ý kiến của các nhân vật khác nói về Tạ Quang Bửu có tác dụng gì? – GV tổ chức thảo luận, thuyết trình theo nguyên tắc: + Nhóm 1 trình bày. + Các nhóm còn lại bổ sung các ý còn thiếu, không trình bày trùng lặp. – GV nhận xét các nhóm và chốt kiến thức.		+ Tình thông nhiều ngoại ngữ: tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Ba Lan,... + Có tầm ảnh hưởng lớn đến các thế hệ đương thời. + Tầm vóc, trí tuệ, tài năng của Tạ Quang Bửu giúp cho con người Việt Nam sánh ngang với các nước khác. + Thành tựu: giải thưởng Hồ Chí Minh, viết nhiều cuốn sách giá trị. – Phẩm chất của Tạ Quang Bửu: thông minh, uyên bác, thông thái, nghị lực và có năng lực tự học phi thường. Là nhân cách tiêu biểu của con người Việt Nam đáng trân trọng và tự hào. – Cách trình bày thông tin: + Theo phương pháp diễn dịch, nêu nhận định khái quát, dẫn chứng chứng minh. + Liệt kê, giới thiệu những lĩnh vực Tạ Quang Bửu hiểu biết, những nhận định của các nhà khoa học trong nước và thế giới. + Trích dẫn ý kiến của các nhà khoa học uy tín nhằm tăng tính thuyết phục, tính khách quan, xác thực về đối tượng; thể hiện niềm tự hào về một con người Việt Nam ưu tú được cả trong và ngoài nước công nhận.
3.3. Phần 2: Tình cảm và quan điểm của người viết		
– HS phân tích và làm sáng tỏ thái độ, tình cảm của người viết thể hiện trong phần (2), thể hiện qua một số câu văn cụ thể.	Silde: – Ảnh đường Tạ Quang Bửu.	– Tình cảm của người viết: trân trọng, tự hào. – Từ ngữ, câu văn thể hiện tình cảm khâm phục, xót xa, nuôi



– HS đọc cá nhân và trả lời câu hỏi.	– Ảnh thư viện Tạ Quang Bửu. – Giải thưởng Tạ Quang Bửu.	tiếc một người tài của tác giả bài viết: + “nhà thông thái của chúng ta”; + “Giáo sư đột ngột ngừng làm việc vào đêm 14-4-1986 do rối loạn tuần hoàn não.”. + “Một tuần sau, trưa 21-8, Giáo sư qua đời, để lại những bài viết dở dang, những bản thảo chưa in.”. – Khẳng định tên tuổi Tạ Quang Bửu đi vào đời sống và bất tử với mai hậu: tên đường, tên trường,...
4. TỔNG KẾT		
– HS tổng kết, nhận xét chủ đề của bài học: + Văn bản <i>Tạ Quang Bửu – Người thầy thông thái</i> mang lại cho em thông tin và nhận thức bổ ích gì? + Nêu nhận xét về phẩm chất của con người Việt Nam. + Rút ra kinh nghiệm về cách đọc văn bản thông tin.	Silide tổng kết bài học.	– Văn bản đem đến cho người đọc một hình tượng đẹp về con người Việt Nam: Tạ Quang Bửu – uyên bác, thông thái, đáng kính trọng. – Phẩm chất con người Việt Nam: yêu nước, nhân ái,... – Chiến thuật đọc kiểu văn bản thông tin.
5. LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG		
– Luyện tập đọc hiểu một đoạn văn cụ thể trong văn bản <i>Tạ Quang Bửu – người thầy thông thái</i> bằng phiếu học tập số 3. – Vận dụng: Chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ: + Nhóm 1: Viết một đoạn văn giới thiệu về một danh nhân văn hóa ở Việt Nam. + Nhóm 2: Viết một đoạn văn giới thiệu về một nhà văn, nhà thơ lớn.	– Phiếu học tập	

+ Nhóm 3: Viết một đoạn văn giới thiệu về một nhà cách mạng lỗi lạc của Việt Nam. + Nhóm 4: Vẽ chân dung Tạ Quang Bửu. – GV tổ chức cho đại diện các nhóm trình bày và đánh giá hoạt động của HS.		
---	--	--

Phiếu học tập số 2

Câu hỏi	Nội dung trả lời
Em hiểu nhận định mở đầu văn bản: “Tạ Quang Bửu là một Lê Quý Đôn thời nay” như thế nào?	
Em hãy tìm những thông tin tác giả đưa ra trong bài viết chứng tỏ Tạ Quang Bửu là một Lê Quý Đôn thời nay.	
Tác giả đã triển khai phần (1) bằng cách nào?	
Việc trích dẫn ý kiến của các nhân vật khác nói về Tạ Quang Bửu có tác dụng gì?	
Em có cảm nhận gì về con người và phẩm chất của GS Tạ Quang Bửu?	

Phiếu học tập số 3**Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:**

Ngày 6-3-1948, giữa rừng xanh Việt Bắc, đã phát hành cuốn sách của Giáo sư Tạ Quang Bửu: *Sống*. Tên sách thật ngắn, song gợi lên bao suy nghĩ sâu xa. Hơn nửa thế kỉ sau, giờ đây ngồi đọc lại cuốn sách mỏng in trên giấy dó đỏ, tôi ngạc nhiên nhận thấy, ngay từ dạo ấy, trên nhà sàn nơi bản vắng chiến khu, nhà thông thái của chúng ta đã có thể vận dụng những phát minh mới nhất trong vật lí lượng tử để giải thích sự sống, trình bày cấu trúc phân tử của gen, sự di truyền và biến dị, tính trội và tính lặn, các tác nhân gây đột biến,... [...]

Phần cuối cuốn sách đậm màu triết luận. [...] Giáo sư viết: “Điều cốt yếu không phải: Sống là gì. Điều cốt yếu nhất là: Làm gì trong lúc sống.”. Làm gì trong lúc sống? Đó là điều mà chắc hẳn tác giả cuốn *Sống* băn khoăn suy nghĩ rất nhiều.

(*Ngữ văn 11*, tập một, Bài 4. *Văn bản thông tin*, tr. 111)



- Câu 1. Xác định nội dung chính của đoạn trích trên.
- Câu 2. Theo đoạn trích, điều tác giả *ngạc nhiên nhận thấy* là gì?
- Câu 3. Tác giả đã trình bày thông tin theo cách nào?
- Câu 4. Em hiểu câu văn sau như thế nào: “Điều cốt yếu không phải: Sống là gì. Điều cốt yếu nhất là: Làm gì trong lúc sống.”? Từ đó, em hãy rút ra bài học cuộc sống bổ ích nhất với bản thân.

Gợi ý:

Câu 1. Nội dung chính của văn bản: Tạ Quang Bửu phát hành cuốn sách “Sống” và ý nghĩa, giá trị của cuốn sách.

Câu 2. Theo đoạn trích, điều tác giả *ngạc nhiên nhận thấy* là: “ngay từ dạo ấy, trên nhà sàn nơi bản vắng chiến khu, nhà thông thái của chúng ta đã có thể vận dụng những phát minh mới nhất trong vật lí lượng tử để giải thích sự sống, trình bày cấu trúc phân tử của gen, sự di truyền và biến dị, tính trội và tính lặn, các tác nhân gây đột biến,...”.

Câu 3. Tác giả đã trình bày thông tin theo cách kết hợp giữa thuyết minh, biểu cảm, nghị luận. Cách thức ấy vừa thể hiện được quan điểm vừa thể hiện được tình cảm sâu sắc của người viết.

Câu 4. Ý nghĩa của câu nói: Sống có ý nghĩa là hành động, cống hiến cho đời. Bài học: Chọn cho mình lối sống tích cực, cống hiến cho đời.

2. Kế hoạch dạy viết (Bài 4. *Văn bản thông tin*)

VIẾT BÀI THUYẾT MINH TỔNG HỢP

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Phát triển năng lực ngôn ngữ

- Thông qua bài thực hành viết, giúp HS nắm rõ đặc điểm văn bản thông tin tổng hợp, có kĩ năng nhận diện đề, phân tích đề, tìm ý và lập dàn ý.
- Rèn kĩ năng tạo lập đoạn văn bản, bài văn thuyết minh tổng hợp.

2. Góp phần phát triển các phẩm chất và năng lực chung

Thông qua nội dung thực hành viết giáo dục cho HS:

- Phát triển các năng lực chung (tự chủ và tự học; giao tiếp và hợp tác; giải quyết vấn đề và sáng tạo).
- Biết trân trọng những con người tài năng tiêu biểu cho phẩm chất tốt đẹp của con người Việt Nam.
- Tự hào về những vẻ đẹp tâm hồn và phẩm chất Việt.

II. CHUẨN BỊ TRƯỚC GIỜ HỌC

- Nhiệm vụ của HS:
 - + Xem trước ở nhà nội dung yêu cầu của bài học.
 - + Đọc lại bài *Tạ Quang Bửu – người thầy thông thái* để thấy những phẩm chất con người Việt Nam.
 - + Ôn lại văn bản thuyết minh tổng hợp.

+ Tìm hiểu thông tin, tư liệu về vẻ đẹp con người Việt Nam trong chiến đấu, lao động và trong cuộc sống đời thường.

– Thực hiện dự án: Chia lớp hai nhóm:

+ Nhóm 1: Sưu tầm tranh, ảnh, tư liệu về vẻ đẹp phẩm chất con người Việt Nam, in dán ảnh, tư liệu trên tờ giấy A0, tạo giá đỡ để triển lãm trên lớp.

+ Nhóm 2: Kể một mẩu chuyện ngắn về một con người Việt Nam có phẩm chất cao đẹp, có minh họa bằng kênh hình (ví dụ câu chuyện về đại tướng Võ Nguyên Giáp).

III. HOẠT ĐỘNG TRÊN LỚP

HD CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG TRÌNH CHIẾU	NỘI DUNG BÀI HỌC CẦN ĐẠT
1. KHỞI ĐỘNG		
– GV: Trình chiếu video tư liệu về cô giáo Tâm bị bệnh xương thủy tinh. – HS xem video và nêu những phẩm chất của con người Việt Nam hội tụ ở nhân vật. – Mục tiêu của phần khởi động: Tạo tâm thế, khơi dậy những ấn tượng, hiểu biết, cảm xúc về vẻ đẹp phẩm chất con người Việt Nam. Từ đó, HS sẽ tham gia tích cực hơn trong bài thực hành viết.	– Video tư liệu.	
2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI		
2.1. Định hướng		
– HS đọc định hướng trong sách giáo khoa. Cụ thể: + HS dãy bên trái lớp học chuẩn bị nội dung định hướng, đọc cho HS dãy bên phải nghe. + HS dãy bên phải đặt câu hỏi: – Câu hỏi 1: Thế nào là bài thuyết minh tổng hợp? – Câu hỏi 2: Các yếu tố tự sự, nghị luận, biểu cảm, miêu tả	Slide bảng phân tích ví dụ sự kết hợp các yếu tố tự sự, nghị luận, biểu cảm, miêu tả trong bài thuyết minh về Tạ Quang Bửu (Văn bản <i>Tạ Quang Bửu – người thầy thông thái</i>).	



có vai trò như thế nào trong bài văn thuyết minh? – Câu hỏi 3: Để viết bài thuyết minh tổng hợp cần lưu ý những gì?		
2.2. Thực hành		
– Bài tập: Trong sách giáo khoa. – HS đọc phần tìm hiểu đề 2.1.a. + HS đọc cặp đôi. + Đại diện một cặp HS hỏi và trả lời (Thế nào là văn bản thuyết minh tổng hợp? Các yếu tố nghị luận, tự sự, miêu tả, biểu cảm có vai trò gì trong văn bản thuyết minh?). – HS trình bày phần dự án đã chuẩn bị ở nhà (tranh ảnh, tư liệu về những tấm gương tiêu biểu cho phẩm chất con người Việt Nam. Bài thơ, mẫu chuyện về phẩm chất cao đẹp của người Việt). – GV nhấn mạnh lại bằng slide, tránh tình trạng HS lạc đề, xa đề khi thực hành viết.	a. Chuẩn bị – Các nội dung chuẩn bị đã giao trước giờ học (dự án). – Slide phần tìm hiểu đề.	– Tìm hiểu đề: + Trọng tâm cần làm rõ: giới thiệu về phẩm chất con người Việt Nam. + Kiểu văn bản chính: thuyết minh tổng hợp. + Phạm vi dẫn chứng: dẫn chứng thực tế, kiến thức lịch sử thơ văn liên quan. – Chuẩn bị tư liệu cho phần tìm ý và lập dàn ý.
– GV hướng dẫn HS tìm ý, chia lớp thành bốn nhóm: + Nhóm 1: Tìm ý cho bài viết theo trình tự câu hỏi gợi ý sách giáo khoa. + Nhóm 2: Tìm ý cho bài viết theo kỹ thuật 5W1H (Phẩm chất gì? Biểu hiện ở đâu, trong chiến đấu hay lao động? Diễn ra ở thời đại nào, thời kháng chiến hay thời kì đổi mới? Người nào (dẫn	b. Tìm ý và lập dàn ý * Tìm ý – Slide gợi ý các ý cơ bản.	* Các ý cơ bản: – Các phẩm chất tiêu biểu của con người Việt Nam: yêu nước, dũng cảm, bất khuất; nhân ái, vị tha; cần cù, sáng tạo, mưu trí; lạc quan, yêu đời. – Biểu hiện: + Con người Việt Nam anh hùng trong chiến đấu, can trường, bất khuất, sẵn sàng hi sinh cho Tổ Quốc. Ví dụ: Nguyễn Viết Xuân với khẩu

chúng)? Tại sao lại có những phẩm chất đó? Ý nghĩa như thế nào? + Nhóm 3: Tìm ý cho bài viết theo kĩ thuật khăn trải bàn. + Nhóm 4: Tìm ý cho bài viết bằng sơ đồ, bảng. – HS trình bày các ý đã tìm được. – GV nhận xét và chốt các ý cơ bản.		lệnh – Nhằm thắng quân thù bắn,... + Con người Việt Nam cần cù, sáng tạo và thông minh, mưu trí: mưu trí trong chiến đấu, cần cù trong lao động. Ví dụ: Anh Trần Đại Nghĩa là người đầu tiên chế tạo ra máy cấy lúa,... + Con người Việt Nam giàu lòng nhân ái, vị tha. Đó là truyền thống cao đẹp ngàn đời. + Con người Việt Nam lạc quan. Ví dụ: Đại tướng Võ Nguyên Giáp giây phút cuối đời vẫn muốn nghe bài hát về Quảng Bình,... – Những phẩm chất cao đẹp ấy của con người Việt Nam đều bắt nguồn từ quá trình dựng nước và đấu tranh giữ nước, qua truyền thống và tập quán của một đất nước nông nghiệp. Con người sống gắn bó, đoàn kết, yêu thương,... – Sự kế thừa và phát huy những phẩm chất ấy trong đời sống hiện nay. – Ý nghĩa của những phẩm chất ấy: Tạo nên vẻ đẹp con người Việt Nam trong mắt bạn bè quốc tế, bản sắc con người Việt Nam. – Bài học về nuôi dưỡng tâm hồn, phát huy phẩm chất người Việt của bản thân.
– Làm việc toàn lớp, HS tự sắp xếp ý, lập dàn ý theo bố cục ba phần: mở bài, thân bài, kết bài.	* Lập dàn ý – Slide dàn ý. – Phiếu chấm theo tiêu chí. – Máy chiếu vật thể.	– Rút kinh nghiệm kĩ năng lập dàn ý.



– GV chữa dàn ý cho HS bằng phiếu chấm theo tiêu chí. – GV chữa mẫu. – HS tự chấm và chấm chéo lẫn nhau.		
3. TỔNG KẾT		
– GV tổng kết các nội dung bài thực hành bằng câu hỏi: + Em hãy hình dung lại các bước giải quyết một đề bài làm văn và chia sẻ cho cả lớp. – HS chia sẻ, GV chốt kiến thức để nhấn mạnh các yêu cầu cần ghi nhớ.	Silide tổng kết bài học.	– Chuẩn bị nội dung liên quan đến bài viết. – Tìm hiểu đề. – Tìm ý. – Lập dàn ý và sửa chữa.
4. LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG		
– Chọn một ý trong dàn bài phát triển thành đoạn văn. – HS viết ở nhà để tiết học sau chấm và chữa.	– Giao bài tập về nhà.	

VII. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá kết quả học tập của HS môn Ngữ văn lớp 11 theo yêu cầu của CT GDPT 2018

Trước hết, việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS trong môn Ngữ văn lớp 11 phải theo yêu cầu của CT GDPT 2018.

CT đã nêu rõ mục tiêu, nội dung và cách thức đánh giá HS như sau:

a) Về mục tiêu, “Đánh giá kết quả giáo dục trong môn Ngữ văn nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và những tiến bộ của học sinh trong suốt quá trình học tập môn học, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục” (Sđd, tr.107)

b) Về nội dung, “giáo viên đánh giá phẩm chất, năng lực chung, năng lực đặc thù và sự tiến bộ của học sinh thông qua các hoạt động đọc, viết, nói, nghe.

Đánh giá hoạt động đọc: Tập trung vào yêu cầu học sinh hiểu nội dung, chủ đề của văn bản, quan điểm và ý định của người viết; xác định các đặc điểm thuộc về phương thức thể hiện, nhất là về mặt kiểu văn bản, thể loại và ngôn ngữ sử dụng; trả lời các câu hỏi theo những cấp độ tư duy khác nhau; lập luận, giải thích cho cách hiểu của mình;

nhận xét, đánh giá về giá trị và sự tác động của văn bản đối với bản thân; thể hiện cảm xúc đối với những vấn đề được đặt ra trong văn bản; liên hệ, so sánh giữa các văn bản và giữa văn bản với đời sống.

Đánh giá hoạt động viết: Tập trung vào yêu cầu học sinh tạo lập các kiểu văn bản: tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh, nhật dụng. Việc đánh giá kỹ năng viết cần dựa vào các tiêu chí chủ yếu như nội dung, kết cấu bài viết, khả năng biểu đạt và lập luận, hình thức ngôn ngữ và trình bày,...

Đánh giá hoạt động nói và nghe: Tập trung vào yêu cầu học sinh nói đúng chủ đề và mục tiêu; sự tự tin, năng động của người nói; biết chú ý đến người nghe; biết tranh luận và thuyết phục; có kỹ thuật nói thích hợp; biết sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ và phương tiện công nghệ hỗ trợ. Đối với kỹ năng nghe, yêu cầu học sinh nắm bắt nội dung do người khác nói; nắm bắt và đánh giá được quan điểm, ý định của người nói; biết đặt câu hỏi, nêu vấn đề, trao đổi để kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói; biết lắng nghe và tôn trọng những ý kiến khác biệt.

Đánh giá phẩm chất chủ yếu và năng lực chung trong môn Ngữ văn tập trung vào các hành vi, việc làm, cách ứng xử, những biểu hiện về thái độ, tình cảm của học sinh khi đọc, viết, nói và nghe; thực hiện chủ yếu bằng định tính, thông qua quan sát, ghi chép, nhận xét,...” (Sđd, tr.107-108)

c) Về cách thức, “đánh giá trong môn Ngữ văn thực hiện bằng hai cách: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do giáo viên môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: giáo viên đánh giá học sinh, học sinh đánh giá lẫn nhau, học sinh tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, giáo viên có thể dựa trên quan sát và ghi chép hằng ngày về học sinh, việc học sinh trả lời câu hỏi hoặc thuyết trình làm bài kiểm tra, viết phân tích và phản hồi văn học, viết thu hoạch, làm dự án sưu tầm tư liệu, làm bài tập nghiên cứu,...

Đánh giá định kì được thực hiện ở thời điểm gần cuối hoặc cuối một giai đoạn học tập (cuối học kì, cuối cấp học) do cơ sở giáo dục tổ chức thực hiện để phục vụ công tác quản lý hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng giáo dục và phục vụ công tác phát triển chương trình, tài liệu học tập. Đánh giá định kì thường thông qua các đề kiểm tra hoặc đề thi viết. Đề thi, kiểm tra có thể yêu cầu hình thức viết tự luận (một hoặc nhiều câu); có thể kết hợp hình thức trắc nghiệm khách quan (câu hỏi trắc nghiệm khách quan) và hình thức tự luận (câu hỏi mở) để đánh giá đọc hiểu và yêu cầu viết bài văn về một chủ đề nào đó theo từng kiểu văn bản đã học trong chương trình. Có thể sử dụng hình thức kiểm tra vấn đáp (để đánh giá nói và nghe) nếu thấy cần thiết và có điều kiện. Trong việc đánh giá kết quả học tập cuối năm học, cuối cấp học, cần đổi mới cách thức đánh giá (cấu trúc đề, cách nêu câu hỏi, phân giải độ khó,...); sử dụng và khai thác ngữ liệu bảo đảm yêu cầu đánh giá được năng lực của học sinh, khắc phục tình trạng học sinh chỉ học thuộc bài hoặc sao chép tài liệu có sẵn; tránh dùng lại các văn bản ngữ liệu đã



học để đánh giá được chính xác khả năng đọc hiểu và phân tích, cảm thụ tác phẩm văn học.

Dù đánh giá theo hình thức nào cũng đều phải bảo đảm nguyên tắc học sinh được bộc lộ, thể hiện phẩm chất, năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học, tư duy hình tượng và tư duy logic, những suy nghĩ và tình cảm của chính học sinh, không vay mượn, sao chép; khuyến khích các bài viết có cá tính và sáng tạo. Học sinh cần được hướng dẫn tìm hiểu để có thể nắm vững mục tiêu, phương pháp và hệ thống các tiêu chí dùng để đánh giá các phẩm chất, năng lực này” (Sđd, tr.108-109)

2. Đánh giá kết quả học tập của HS môn Ngữ văn lớp 11 theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Cùng với việc đánh giá HS theo yêu cầu của CT, GV còn phải bám sát các VB hướng dẫn kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý chuyên môn, trước tiên là Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đến thời điểm này (5/2023), việc kiểm tra, đánh giá được thực hiện theo các hướng dẫn sau:

(1) Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021, “Quy định về đánh giá HS trung học cơ sở và HS trung học phổ thông”. Trong đó, có hai điểm cần chú ý:

Điều 6. Đánh giá thường xuyên

1. Đánh giá thường xuyên được thực hiện thông qua: hỏi - đáp, viết, thuyết trình, thực hành, thí nghiệm, sản phẩm học tập.

2. Đối với một môn học, mỗi học sinh được kiểm tra, đánh giá nhiều lần, trong đó chọn một số lần kiểm tra, đánh giá phù hợp với tiến trình dạy học theo kế hoạch giáo dục của tổ chuyên môn, ghi kết quả đánh giá vào sổ theo dõi và đánh giá học sinh (theo lớp học) để sử dụng trong việc đánh giá kết quả học tập môn học theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này, như sau:

a) Đối với môn học đánh giá bằng nhận xét (không bao gồm cụm chuyên đề học tập): mỗi học kì chọn 02 (hai) lần.

b) Đối với môn học đánh giá bằng nhận xét kết hợp đánh giá bằng điểm số (không bao gồm cụm chuyên đề học tập), chọn số điểm đánh giá thường xuyên (sau đây viết tắt là ĐĐGtx) trong mỗi học kì như sau: [...]

- Môn học có trên 70 tiết / năm học: 04 ĐĐGtx.

3. Đối với cụm chuyên đề học tập của môn học ở cấp trung học phổ thông, mỗi HS được kiểm tra, đánh giá theo từng chuyên đề học tập, trong đó chọn kết quả của 01 (một) lần kiểm tra, đánh giá làm kết quả đánh giá của cụm chuyên đề học tập. Kết quả đánh giá của cụm chuyên đề học tập của môn học được tính là kết quả của 01 (một) lần đánh giá thường xuyên của môn học đó và ghi vào sổ theo dõi và đánh giá học sinh (theo lớp học) để sử dụng trong việc đánh giá kết quả học tập môn học theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này.

Điều 7. Đánh giá định kì

1. Đánh giá định kì (không thực hiện đối với cụm chuyên đề học tập), gồm đánh giá giữa kì và đánh giá cuối kì, được thực hiện thông qua: bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính), bài thực hành, dự án học tập.

- Thời gian làm bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính) đối với môn học (không bao gồm cụm chuyên đề học tập) có từ 70 tiết / năm học trở xuống là 45 phút, đối với môn học (không bao gồm cụm chuyên đề học tập) có trên 70 tiết / năm học từ 60 phút đến 90 phút; đối với môn chuyên tối đa 120 phút.

- Đối với bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính) đánh giá bằng điểm số, đề kiểm tra được xây dựng dựa trên ma trận, đặc tả của đề kiểm tra, đáp ứng theo yêu cầu cần đạt của môn học được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông.

- Đối với bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính) đánh giá bằng nhận xét, bài thực hành, dự án học tập, phải có hướng dẫn và tiêu chí đánh giá theo yêu cầu cần đạt của môn học được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông trước khi thực hiện.

2. Trong mỗi học kì, mỗi môn học đánh giá bằng nhận xét có 01 (một) lần đánh giá giữa kì và 01 (một) lần đánh giá cuối kì.

3. Trong mỗi học kì, mỗi môn học đánh giá bằng nhận xét kết hợp đánh giá bằng điểm số có 01 (một) điểm đánh giá giữa kì (sau đây viết tắt là ĐĐGgk) và 01 (một) điểm đánh giá cuối kì (sau đây viết tắt là ĐĐGck).

(2) Công văn 3175/BGDĐT-GDTr.H, ngày 21/7/2022. Trong đó, GV cần lưu ý nội dung hướng dẫn sau:

2. Đổi mới cách đánh giá học sinh trong môn Ngữ văn

a) Việc đánh giá học sinh trong môn Ngữ văn cần đảm bảo nguyên tắc phát huy được những mặt tích cực của cá tính, trí tưởng tượng, năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học, năng lực tư duy hình tượng và tư duy logic của học sinh.

b) Tập trung thiết kế và sử dụng các câu hỏi, bài tập yêu cầu học sinh vận dụng kiến thức đã học và kĩ năng đọc, viết, nói, nghe vào bối cảnh và ngữ liệu mới; tạo cơ hội để học sinh khám phá những tri thức mới, đề xuất ý tưởng và tạo ra sản phẩm mới; gợi mở những liên tưởng, tưởng tượng, huy động được vốn sống vào quá trình đọc, viết, nói, nghe.

c) Trong đánh giá kết quả học tập cuối học kì, cuối năm học, cuối cấp học, tránh dùng lại các văn bản đã học trong sách giáo khoa làm ngữ liệu xây dựng các đề kiểm tra đọc hiểu và viết để đánh giá chính xác năng lực học sinh, khắc phục tình trạng học sinh chỉ học thuộc bài hoặc sao chép nội dung tài liệu có sẵn.

d) Khuyến khích việc xây dựng và sử dụng các đề mở trong kiểm tra, đánh giá để phát huy cao nhất khả năng sáng tạo của học sinh. Xây dựng bộ công cụ đánh giá để hạn chế tính chủ quan, cảm tính của người chấm. Khi nhận xét, đánh giá các sản



phẩm của học sinh, cần tôn trọng và khuyến khích cách nghĩ, cách cảm riêng của học sinh trên nguyên tắc không vi phạm những chuẩn mực đạo đức, văn hoá và pháp luật.

3. Đánh giá HS theo gợi ý của sách *Ngữ văn 11*

3.1. SGK *Ngữ văn 11* đưa ra các gợi ý cho GV về kiểm tra, đánh giá HS theo yêu cầu của CTGDPT môn Ngữ văn 2018. Những gợi ý này thể hiện rõ ở hai phần:

(1) Phần *Tự đánh giá* cuối mỗi bài học.

(2) Phần *Tự đánh giá* cuối mỗi học kì, được nêu ở cuối mỗi tập sách.

GV có thể xem tham khảo các phần này để xây dựng đề kiểm tra giữa kì và cuối kì.

3.2. Căn cứ vào các yêu cầu kiểm tra, đánh giá của CT GDPT môn Ngữ văn 2018, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, GV có thể tham khảo cách thức kiểm tra, đánh giá HS lớp 11 như sau:

Mỗi học kì sẽ có:

*** 04 bài kiểm tra thường xuyên (hệ số 1):**

– Bài kiểm tra 1: Đọc hiểu

– Bài kiểm tra 2: Viết

– Bài kiểm tra 3: Tiếng Việt

– Bài kiểm tra 4: Nói và nghe

*** 01 bài kiểm tra giữa kì (hệ số 2):**

Bài kiểm tra gồm hai phần:

I. Đọc hiểu

II. Viết

*** 01 bài kiểm tra cuối kì (hệ số 3):**

Bài kiểm tra gồm hai phần:

I. Đọc hiểu

II. Viết

Ngoài ra, còn có phần kiểm tra, đánh giá cho cụm chuyên đề.

3.3. Gợi ý một ma trận và đề kiểm tra tương ứng để GV tham khảo:

a) Ma trận

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

MÔN: NGỮ VĂN 11

THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 phút

TT	Năng lực	Nội dung	Mức độ đánh giá			Tổng số/loại câu hỏi	Thời gian	Điểm và % tổng điểm
			Biết	Hiểu	Vận dụng			
1	Đọc hiểu	1.1. Đọc hiểu văn bản nghị luận xã hội	– Nhận diện được kiểu văn bản nghị luận. – Nhận biết được luận	Quan điểm, thái độ của tác giả trong bài nghị luận.	Kết nối vấn đề đặt ra trong bài nghị luận với cuộc sống hôm nay.	06/ TN nhiều lựa chọn	15 phút	1.5 điểm, 15%

			điểm, lí lẽ, dẫn chứng trong bài viết.					
		Số/Loại câu hỏi	03 / TN nhiều lựa chọn	02 / TN nhiều lựa chọn	01 / TN nhiều lựa chọn			
		1.2. Đọc hiểu văn bản nghị luận văn học	Chỉ ra được các câu văn chứa đựng quan điểm của người viết.	– Trình bày lại được cách thức tác giả đã làm sáng tỏ luận điểm khái quát bằng các luận điểm thành phần và lí lẽ, dẫn chứng. – Hiểu được mối quan hệ giữa nội dung được nêu ở nhan đề với nội dung của luận điểm và lí lẽ, dẫn chứng trong văn bản.	Liên hệ với bản thân để xác định những kiến thức, kĩ năng có thể học hỏi.	04 / Tự luận ngắn	25 phút	2.5 điểm, 25%
		Số/Loại câu hỏi	01 / Tự luận ngắn	02 / Tự luận ngắn	01 / Tự luận ngắn			
Tổng			04	04	02	10	40 phút	4.0 điểm, 40%
Tỉ lệ (%)			40%	40%	30%	100%		
2	Viết	Viết bài văn nghị luận về một hiện tượng đời sống			Vận dụng hiểu biết xã hội, kiến thức và kĩ năng làm bài văn nghị luận để viết bài văn nghị luận về một hiện tượng đời sống.	01 / Tự luận	50 phút	6.0 điểm, 60%
Tổng chung			04	04	03	11	90 phút	10 điểm, 100%



b) Đề kiểm tra

SỞ GD&ĐT.....

TRƯỜNG.....

(Đề thi gồm có ... trang)

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

Môn: NGỮ VĂN 11

(Thời gian làm bài: 90 phút)

PHẦN I. Đọc hiểu (4,0 điểm)

a) Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi từ 1 đến 6 (lựa chọn 01 phương án đúng):

TIẾNG MẸ ĐỂ – NGUỒN GIẢI PHÓNG CÁC DÂN TỘC BỊ ÁP BỨC

NGUYỄN AN NINH

Nhiều người An Nam thích bập bẹ năm ba tiếng Tây⁽¹⁾ hơn là diễn tả ý tưởng cho mạch lạc bằng tiếng nước mình. Hình như đối với họ, việc sử dụng Pháp ngữ là một dấu hiệu thuộc giai cấp quý tộc, cũng như sử dụng nước suối Pe-ri-ê (Pérrier)⁽²⁾ và rượu khai vị biểu trưng cho nền văn minh châu Âu. Nhiều người An Nam bị Tây hoá⁽³⁾ hiện nay tưởng rằng khi cóp nhặt những cái tầm thường của phong hoá châu Âu họ sẽ làm cho đồng bào của mình tin là họ đã được đào tạo theo kiểu Tây phương.

Thái độ mù tịt về văn hoá châu Âu như thế không nên làm chúng ta ngạc nhiên. Vì chỉ những người đã hiểu biết vững một nền văn hoá rồi mới có khả năng thưởng thức một nền văn hoá ngoại bang. Những kiểu kiến trúc và trang trí lai căng của những ngôi nhà thuộc về những người An Nam được hun đúc theo cái mà những người ở Đông Dương gọi là văn minh Pháp, chứng tỏ rằng những người An Nam bị Tây hoá chẳng có được một thứ văn minh nào. Việc từ bỏ văn hoá cha ông và tiếng mẹ đẻ phải làm cho mọi người An Nam tha thiết với giống nòi lo lắng.

Tiếng nói là người bảo vệ quý báu nhất nền độc lập của các dân tộc, là yếu tố quan trọng nhất giúp giải phóng các dân tộc bị thống trị. Nếu người An Nam hãnh diện giữ gìn tiếng nói của mình và ra sức làm cho tiếng nói ấy phong phú hơn để có khả năng phổ biến tại An Nam các học thuyết đạo đức và khoa học của châu Âu, việc giải phóng dân tộc An Nam chỉ còn là vấn đề thời gian. Bất cứ người An Nam nào vứt bỏ tiếng nói của mình, thì cũng đương nhiên khước từ niềm hi vọng giải phóng giống nòi. [...] Vì thế, đối với người An Nam chúng ta, chối từ tiếng mẹ đẻ đồng nghĩa với từ chối sự tự do của mình...

[...]

Nhiều đồng bào chúng ta, để biện minh việc từ bỏ tiếng mẹ đẻ, đã than phiền rằng tiếng nước mình nghèo nàn. Lời trách cứ này không có cơ sở nào cả. Họ chỉ biết những từ thông dụng của ngôn ngữ và còn nghèo những từ An Nam hơn bất cứ người phụ nữ và nông dân An Nam nào. Ngôn ngữ của Nguyễn Du nghèo hay giàu?

(1) Tiếng Tây: chỉ tiếng Pháp.

(2) Pe-ri-ê: tên của một hãng sản xuất nước giải khát hồi bấy giờ.

(3) Tây hoá: ý nói học đòi làm theo Tây cho ra người Tây (Pháp).

Vì sao người An Nam có thể dịch những tác phẩm của Trung Quốc sang nước mình, mà lại không thể viết những tác phẩm tương tự?

Phải quy lỗi cho sự nghèo nàn của ngôn ngữ hay sự bất tài của con người?

Ở An Nam cũng như mọi nơi khác, đều có thể ứng dụng nguyên tắc này:

“Điều gì người ta suy nghĩ kĩ sẽ diễn đạt rõ ràng, và dễ dàng tìm thấy những từ để nói ra.”.

[...]

Chúng ta không thể tránh né châu Âu, vai trò hướng đạo của giới trí thức chúng ta buộc họ phải biết ít nhất là một ngôn ngữ châu Âu để hiểu được châu Âu. Nhưng những kiến thức thu thập được, họ không được giữ riêng cho mình. Đồng bào của họ phải được thông phần nữa. Tuy nhiên, sự cần thiết phải biết một ngôn ngữ châu Âu hoàn toàn không kéo theo chuyện từ bỏ tiếng mẹ đẻ. Ngược lại, thứ tiếng nước ngoài mà mình học được phải làm giàu cho ngôn ngữ nước mình. [...]

(Theo *Văn học Việt Nam thế kỉ XX – Văn nghị luận đầu thế kỉ*,

Quyển năm, tập 1, NXB Văn học, Hà Nội, 2003

Câu 1. *Tiếng mẹ đẻ – nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức* thuộc thuộc kiểu văn bản nào?

- A. Nghị luận trung đại
- B. Nghị luận văn học
- C. Tạp văn, bút kí
- D. Văn chính luận

Câu 2. Trước khi nêu luận điểm về ý nghĩa của việc giữ gìn tiếng mẹ đẻ, tác giả đã dẫn ra hiện trạng đáng phê phán gì?

- A. Người An Nam sử dụng Pháp ngữ
- B. Người An Nam sử dụng nước suối Pe-ri-ê
- C. Người An Nam sinh nói tiếng Tây
- D. Người An Nam dùng rượu của Châu Âu

Câu 3. Dòng nào **không** thể hiện đúng lí lẽ của Nguyễn An Ninh về tầm quan trọng của việc giữ gìn tiếng nói của dân tộc?

- A. Tiếng nói là một trong các yếu tố giúp giải phóng các dân tộc bị thống trị
- B. Việc gìn giữ tiếng mẹ đẻ chỉ là vấn đề thời gian của những người An Nam
- C. Tiếng mẹ đẻ có khả năng chuyển tải các kiến thức khoa học của châu Âu
- D. Bảo vệ tiếng mẹ đẻ đồng nghĩa với việc bảo vệ nền độc lập và sự tự do

Câu 4. Để bác bỏ quan điểm của một số người cho rằng tiếng “nước mình nghèo nàn”, tác giả đã **không** đưa ra những lí lẽ hoặc dẫn chứng nào?

- A. Sự hiểu biết những từ thông dụng của người phụ nữ và nông dân An Nam
- B. Sự nghèo nàn về vốn từ An Nam của chính người đưa ra quan điểm đó
- C. Sự giàu có của tiếng nước ta qua trường hợp Truyện Kiều của Nguyễn Du
- D. Khả năng chuyển dịch các tác phẩm của Trung Quốc sang tiếng An Nam



Câu 5. Nguyễn An Ninh đã đề xuất quan điểm nào đối với việc tiếp thu ngôn ngữ và văn hoá châu Âu?

- A. Không né tránh mà cần tiếp thu mọi ngôn ngữ của châu Âu để làm giàu cho vốn ngôn ngữ nước nhà
- B. Từ chối, tránh xa ngôn ngữ châu Âu để không làm ảnh hưởng tới sự phát triển của tiếng nói dân tộc
- C. Cần phát huy vai trò hướng đạo của giới trí thức để đưa ngôn ngữ và văn hoá An Nam ra nước ngoài
- D. Không chối bỏ mà phải học hỏi một cách chọn lọc để làm giàu cho ngôn ngữ và văn hoá nước mình

Câu 6. Nội dung bài viết của tác giả **không** đặt ra vấn đề gì cho cuộc sống hôm nay?

- A. Không cần tìm hiểu, học hỏi, vận dụng văn hóa và ngôn ngữ nước ngoài
- B. Không nên xem nhẹ vai trò của ngôn ngữ đối với nền độc lập của đất nước
- C. Cần phê phán hiện tượng người Việt Nam sinh dùng tiếng nước ngoài
- D. Cần phát huy sức mạnh, vẻ đẹp của tiếng Việt trong bối cảnh hội nhập

b) Đọc văn bản sau và làm các bài tập từ 7 đến 10 (viết câu trả lời ngắn)

NGUYỄN DU – NHÀ THƠ LỚN CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

[...]

Nguyễn Du là người đầu tiên trong lịch sử văn học cổ điển Việt Nam đã phác ra một bức tranh xã hội toàn diện, đã lấy những đau khổ của con người đương thời đề lên thành những vấn đề xã hội chung, thành vấn đề của con người trong xã hội có áp bức, bóc lột, đã đưa nghệ thuật văn học, đặc biệt là nghệ thuật thơ ca Việt Nam, đến một đỉnh cao vọi vọi trước đó chưa từng thấy.

Tinh thần nhân đạo của Nguyễn Du là một tinh thần nhân đạo bao quát. Cái thế giới làm cho ông thương cảm, xót xa, là thế giới của tất cả những con người bị dày xéo, dày đoạ về thể xác cũng như về tinh thần. Lời tố cáo của ông là lời tố cáo đánh vào những kẻ, những chế độ chà đạp lên con người. Lời thơ của Nguyễn Du là lời thơ an ủi những kẻ bất hạnh, đồng thời gọi lên trong lòng họ một nỗi uất ức, tức giận, một sự phẫn nộ, căm hờn đối với những kẻ và những chế độ bất công, tàn nhẫn. Tinh thần nhân đạo của Nguyễn Du đã vạch rõ ranh giới giữa yêu và ghét.

Trong nghệ thuật của Nguyễn Du, nét đặc sắc nhất, đồng thời cũng là nét rất độc đáo của bút pháp Nguyễn Du là xây dựng nhân vật điển hình. Ở những nhân vật phản diện trong truyện: Hồ Tôn Hiến, Mã Giám Sinh, Tú Bà, Sở Khanh... bản chất bản thiêu, hèn hạ, lưu manh, xảo trá, nham hiểm của chúng phơi bày ra trong từng bộ mặt, dáng điệu, lời nói, cử chỉ, việc làm, cả trong cách trang trí nhà cửa, bằng một vài nét, nhưng rất đậm đà, sắc sảo, nổi bật lên như chạm khắc. Nguyễn Du lột cả lũ chúng ra ánh sáng, vừa như là những nhân vật điển hình của những giới, những hạng người mà chúng đại

diện, vừa như là những nhân vật tiêu biểu cho cái xã hội đương thời mà chúng là “tinh hoa”, là “rường cột”, một xã hội trong đó người mắc nạn không còn biết đâu là công lý, không biết kêu vào chỗ nào.

Tính hiện thực vô cùng sinh động và sức tố cáo cực kỳ sắc bén của tác phẩm Nguyễn Du là hai ngọn lửa sáng chói của một cái lò đỏ rực, đó là trái tim đầy tình thương xót của Nguyễn Du đối với nỗi đau khổ của những con người bất hạnh dưới một chế độ xã hội bất công, đó là tâm hồn cao cả của Nguyễn Du chan chứa mối tình nhân đạo mà cảnh chiều tà của một chế độ trên bước đường diệt vong đã nhen lên ở ông trong mấy mươi năm, trong đó chính bản thân ông cũng đã chia sẻ với thể hệ của ông những nỗi cay đắng, tủi nhục.

(Nguyễn Khánh Toàn, *Nguyễn Du – nhà thơ lớn của dân tộc Việt Nam*, Tạp chí Văn học, 12-1965)

Câu 7. Trong 05 dòng đầu tiên của đoạn trích trên, người viết đã đưa ra những nhận định khái quát nào về thi hào Nguyễn Du?

Câu 8. Những nhận định khái quát đó đã được người viết làm rõ như thế nào trong hai đoạn văn tiếp theo?

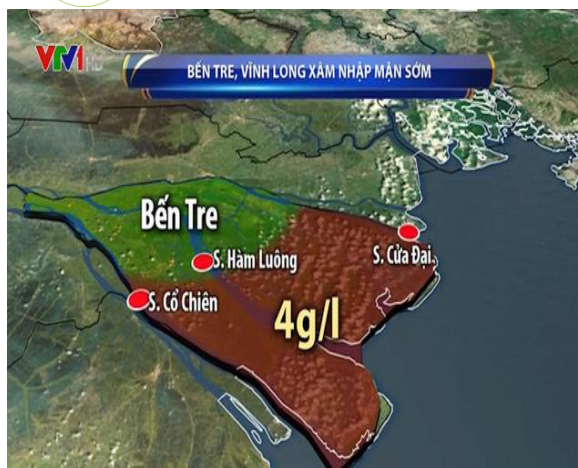
Câu 9. Hãy chỉ ra mối quan hệ giữa nội dung được nêu ở nhan đề với nội dung của luận điểm và lí lẽ, dẫn chứng trong văn bản.

Câu 10. Em học hỏi được gì về cách sử dụng ngôn ngữ nghị luận trong văn bản, nhất là ở đoạn văn cuối?

PHẦN II. VIẾT (6,0 điểm)

Viết bài văn nghị luận về một hiện tượng đời sống được đặt ra ở một trong các bức tranh sau:





.....Hết.....

Thí sinh không được sử dụng tài liệu. Giám thị không giải thích gì thêm.

HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ II

PHẦN I. Đọc hiểu (4,0 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án đúng	D	C	B	A	D	A
Điểm	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25

Câu 7. Trong 05 dòng đầu tiên của đoạn trích trên, người viết đã đưa ra hai nhận định khái quát về thi hào Nguyễn Du:

– Nhận định về giá trị nội dung trong các sáng tác của Nguyễn Du (“phác ra một bức tranh xã hội toàn diện, đã lấy những đau khổ của con người đương thời đề lên thành những vấn đề xã hội chung, thành vấn đề của con người trong xã hội có áp bức, bóc lột”). Đây chính là phương diện giá trị hiện thực và nhân đạo, đặc biệt là tư tưởng nhân đạo của Nguyễn Du.

– Nhận định về giá trị nghệ thuật của thơ văn Nguyễn Du (“đã đưa nghệ thuật văn học, đặc biệt là nghệ thuật thơ ca Việt Nam, đến một đỉnh cao vọi vọi trước đó chưa từng thấy”).

(0,5 điểm)

Câu 8. Những nhận định khái quát trên đã được người viết làm rõ trong 02 đoạn văn tiếp theo:

– Đoạn 2 là sự cụ thể hoá giá trị hiện thực và nhân đạo trong thơ văn Nguyễn Du:

+ Hiện thực: Cái thế giới làm cho ông thương cảm, xót xa, là thế giới của tất cả những con người bị dày xéo, đầy đau về thể xác cũng như về tinh thần.

+ Nhân đạo: Lời tố cáo của ông là lời tố cáo đánh vào những kẻ, những chế độ chà đạp lên con người. Lời thơ của Nguyễn Du là lời thơ an ủi những kẻ bất hạnh, đồng thời

gọi lên trong lòng họ một nỗi uất ức, tức giận, một sự phẫn nộ, căm hờn đối với những kẻ và những chế độ bất công, tàn nhẫn.

– Đoạn 3 làm rõ đặc sắc nghệ thuật của ngòi bút Nguyễn Du (“Trong nghệ thuật của Nguyễn Du, nét đặc sắc nhất, đồng thời cũng là nét rất độc đáo của bút pháp Nguyễn Du là xây dựng nhân vật điển hình,...”).

(0,5 điểm)

Câu 9. Nội dung được nêu ở nhan đề với nội dung của luận điểm và lí lẽ, dẫn chứng trong VB có mối quan hệ thống nhất, chặt chẽ, từ khái quát đến cụ thể. Đây chính là mối quan hệ giữa luận đề với luận điểm, lí lẽ và dẫn chứng:

- Luận đề: Nguyễn Du là nhà thơ lớn của dân tộc Việt Nam.
- Luận điểm:
 - + Nguyễn Du là nhà nhân đạo chủ nghĩa lớn;
 - + Nguyễn Du là người đã “đưa nghệ thuật văn học, đặc biệt là nghệ thuật thơ ca Việt Nam, đến một đỉnh cao vọi vọi trước đó chưa từng thấy”.
- Lí lẽ:
 - + Tinh thần nhân đạo của Nguyễn Du là một tinh thần nhân đạo bao quát; Tính hiện thực vô cùng sinh động và sức tố cáo cực kỳ sắc bén của tác phẩm Nguyễn Du là hai ngọn lửa sáng chói của một cái lò đỏ rực, đó là trái tim đầy tình thương xót của Nguyễn Du.
 - + Trong nghệ thuật của Nguyễn Du, nét đặc sắc nhất, đồng thời cũng là nét rất độc đáo của bút pháp Nguyễn Du là xây dựng nhân vật điển hình.
- Dẫn chứng: Hồ Tôn Hiến, Mã Giám Sinh, Tú Bà, Sở Khanh,... với “bản chất bản thủ, hèn hạ, lưu manh, xảo trá, nham hiểm”, “vừa như là những nhân vật điển hình của những giới, những hạng người mà chúng đại diện”.

(1,0 điểm)

Câu 10. Ngôn ngữ nghị luận ở đoạn cuối có giọng điệu hùng biện, thể hiện qua việc sử dụng các từ có sắc thái cảm xúc mạnh (vô cùng sinh động, cực kỳ sắc bén) và biện pháp điệp cấu trúc (đó là trái tim đầy tình thương xót của Nguyễn Du...; đó là tâm hồn cao cả của Nguyễn Du chan chứa mối tình nhân đạo); đồng thời, cũng giàu hình ảnh và giá trị biểu cảm: “Tính hiện thực vô cùng sinh động và sức tố cáo cực kỳ sắc bén của tác phẩm Nguyễn Du là **hai ngọn lửa sáng chói của một cái lò đỏ rực, [...]**, đó là tâm hồn cao cả của Nguyễn Du chan chứa mối tình nhân đạo mà **cảnh chiều tà của một chế độ trên bước đường diệt vong** đã nhen lên ở ông trong mấy mươi năm...”. Đây chính là điều mà những người viết văn nghị luận nên học hỏi để bài viết vừa giàu luận lí, thuyết phục vừa hấp dẫn, lôi cuốn người đọc.

(0,5 điểm)

PHẦN II. VIẾT (6,0 điểm)

* Yêu cầu chung:

HS cần vận dụng kiến thức và kĩ năng viết bài văn nghị luận nói chung và nghị luận về một hiện tượng đời sống nói riêng vào việc giải quyết yêu cầu mà đề bài đặt ra.



Về nội dung: bài viết cần thể hiện được những phát hiện, suy nghĩ, đánh giá của cá nhân về một hiện tượng đời sống được đặt ra trong một bức tranh.

Về hình thức: bài viết phải có bố cục ba phần (mở bài, thân bài, kết bài); đúng kiểu bài nghị luận; hành văn trôi chảy; các đoạn có sự liên kết; không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

*** Yêu cầu cụ thể:**

– Mở bài: Giới thiệu và nêu khái quát một hiện tượng đời sống được đặt ra trong 01 bức tranh mà người viết lựa chọn. **(0,5 điểm)**

– Thân bài:

+ Mô tả hiện tượng đời sống. **(1,0 điểm)**

+ Phân tích nguyên nhân và hậu quả của hiện tượng trên. **(1,0 điểm)**

+ Bình luận và đề xuất giải pháp khắc phục tình trạng. **(1,0 điểm)**

Lưu ý: Phần thân bài cũng có thể triển khai theo các hướng khác, miễn là hợp lí.

– Kết bài: Khẳng định sự cần thiết phải thay đổi hiện trạng trên; nhấn mạnh bài học nhận thức hoặc hành động dành cho mọi người. **(0,5 điểm)**

– Có bố cục ba phần đầy đủ, rõ ràng. **(0,5 điểm)**

– Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu. **(0,5 điểm)**

– Có cách dùng từ sáng tạo, biết sử dụng thao tác phân tích dẫn chứng hoặc bác bỏ. **(0,5 điểm)**

– Có ý kiến, nhận định mới mẻ, độc đáo. **(0,5 điểm)**